

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU 2021
CỦA HUYỆN TRIỆU SƠN, TỈNH THANH HÓA**

Ngày 31 tháng 8 năm 2021

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
THANH HÓA



PHÓ GIÁM ĐỐC
Phùng Đình Ảnh

Ngày 16 tháng 8 năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN



PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Phú Quốc

Năm 2021

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
*Mục đích và yêu cầu lập Quy hoạch sử dụng đất:	2
* Các văn bản pháp lý lập Quy hoạch sử dụng đất:	3
* Các tài liệu, số liệu, cơ sở thông tin, tư liệu của huyện Triệu Sơn:	8
Phần I.....	10
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI	10
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG	10
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên	10
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên	12
1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.	16
1.4. Đánh giá chung.....	17
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI	18
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.....	18
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực	20
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.....	22
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.....	23
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.	24
2.6. Đánh giá chung.....	28
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT.....	29
Phần II.....	31
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI.....	31
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	31
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	31
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.....	37
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.....	38
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT	39
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.	39
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.....	42
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	49
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất. ..	51
III.ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC	52
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....	52
3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.	58

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.	61
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....	62
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.	62
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.	63
Phần III.....	65
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	65
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....	65
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	65
1.2. Quan điểm sử dụng đất.....	68
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng	70
II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	72
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	72
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....	75
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng	134
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....	135
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.	135
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.	135
3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.	136
3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.	137
3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc.....	138
3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.	138
Phần IV.....	139
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH.....	139
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT	139
1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.....	139
1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	139
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	141
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	144

2.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.	144
2.2. Diện tích chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp.	144
2.3. Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	144
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI	144
3.1. Thu hồi đất nông nghiệp	144
3.2 Thu hồi đất phi nông nghiệp	145
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG	145
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN	145
VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021	146
6.1. Cơ sở tính toán	146
6.3. Kết quả tính toán	147
6.4. Cân đối thu chi từ đất	148
Phần V	149
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	149
I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.	149
1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất	149
1.3. Giải pháp bảo vệ môi trường.....	150
1.4. Giải pháp tổng quát liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.....	151
II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	152
2.1. Tăng cường công tác quản lý đất đai các cấp.	152
2.2. Giải pháp cụ thể cho từng loại đất.	153
2.3. Khai thác tốt tiềm năng đất chưa sử dụng vào các mục đích.	154
2.4. Giải pháp thực hiện BVMT trong kỳ điều chỉnh quy hoạch:	154
2.5. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội	155
2.6. Giải pháp về đầu tư	155
2.7. Giải pháp về cơ chế chính sách.....	156
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	158
I. KẾT LUẬN.....	158
II. KIẾN NGHỊ	159
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU	160

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Triệu Sơn
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Triệu Sơn
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Triệu Sơn
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Triệu Sơn
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Triệu Sơn
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Triệu Sơn
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của huyện Triệu Sơn
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Triệu Sơn
10	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của huyện Triệu Sơn
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng của huyện Triệu Sơn
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2020 - 2030) của huyện Triệu Sơn
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Triệu Sơn
14	Phụ biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn

ĐẤT VÀN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên hữu hạn, tư liệu sản xuất đặc biệt, là nguồn nội lực, nguồn vốn to lớn, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, địa bàn phân bố dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng; có ý nghĩa kinh tế, xã hội sâu sắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Bên cạnh đó, đất là điều kiện vật chất cần thiết để tồn tại và tái sản xuất các thế hệ tiếp nhau của loài người. Vì vậy trong sử dụng đất, thế hệ hiện tại phải có trách nhiệm duy trì và đảm bảo chất lượng đất tốt hơn cho giai đoạn tiếp theo.

Với vị trí và vai trò đặc biệt của đất đai, cần thiết phải có một chiến lược tổng thể sử dụng nguồn tài nguyên quý giá của quốc gia thông qua quy hoạch sử dụng đất. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất đã được thể chế hóa bằng hệ thống các văn bản pháp luật. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 quy định tại Điều 54 “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong các nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai và đã được quy định trong Luật Đất đai năm 1987, 1993, 2003 và 2013.

Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của các cấp trên địa bàn là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai địa phương đi vào nề nếp. Quy hoạch sử dụng đất đã phân bổ và chủ động dành quỹ đất hợp lý đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, các khu dân cư... góp phần thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái.

Thực hiện Luật Đất đai, UBND huyện Triệu Sơn đã tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 06/01/2014; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019.

Những năm qua quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn là cơ sở để UBND huyện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đồng thời là căn cứ để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai, chỉ đạo sản xuất đầu tư có hiệu quả và đạt được nhiều thành tựu to lớn về mọi mặt: Kinh tế - xã hội,

đặc biệt trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển không gian đô thị, phát triển các cụm công nghiệp.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn là công việc cần thiết, mục tiêu cơ bản là phân bố đất đai một cách khoa học, có kế hoạch và hiệu quả phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội, tạo cơ sở pháp lý để bố trí sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả, giữ vững quốc phòng an ninh, tránh chông chéo lãng phí trong sử dụng, hạn chế sự huỷ hoại đất đai, phá vỡ môi trường sinh thái, đồng thời đáp ứng được yêu cầu thống nhất quản lý nhà nước về đất đai. Đặc biệt trong giai đoạn thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước, việc lập, Quy hoạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là yêu cầu cấp thiết đối với mọi cấp lãnh thổ hành chính.

Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 và quy định Luật Đất đai năm 2013 và tình hình thực tiễn địa phương, nhằm đảm bảo đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện trong giai đoạn mới, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Được sự chỉ đạo của UBND tỉnh Thanh Hóa, sự hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Triệu Sơn tiến hành thực hiện lập “*Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa*”.

***Mục đích và yêu cầu lập Quy hoạch sử dụng đất:**

- Rà soát, đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2010 - 2020), hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm điều chỉnh, và nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành, nhằm nghiên cứu lập “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030” cho phù hợp với tình hình thực tế phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng cơ sở hạ tầng của huyện trong bối cảnh chung của toàn tỉnh theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại Nghị Quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính Trị về “*Xây dựng và phát triển tỉnh Thanh hoá đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*”;

- Phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng, phù hợp với định hướng phát triển không gian về lâu dài, đồng thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương cấp dưới cụ thể đến năm 2030;

- Khoanh định, phân bổ các chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các cấp phải được cân đối trên cơ sở các nhu cầu sử dụng đất đã được điều chỉnh, bổ sung; đảm bảo không bị chông chéo, khắc phục những bất hợp lý trong việc sử dụng đất;

- Đảm bảo cho các mục đích sử dụng đất ổn định, lâu dài;

- Đảm bảo an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội;

- Tạo cơ sở pháp lý và khoa học cho việc xúc tiến đầu tư, tiến hành các thủ tục thu hồi đất, giao đất, sử dụng đất đúng pháp luật, đúng mục đích, có hiệu quả; từng bước ổn định tình hình quản lý và sử dụng đất;

- Bảo đảm mối quan hệ hài hòa giữa khai thác và sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội với sử dụng đất bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

*** Các văn bản pháp lý lập Quy hoạch sử dụng đất:**

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt nam năm 2013;
- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;
- Luật Đề điều số 79/2006/QH11 ngày 19/11/2006 của Quốc hội;
- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013 của Quốc hội;
- Luật Di sản Văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001 của Quốc hội;
- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 9/6/2017 của Quốc hội;
- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017 của Quốc hội;
- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017 của Quốc hội;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009 của Quốc hội;
- Luật Tín ngưỡng, tôn giáo số 02/2016/QH14 ngày 18/11/2016 của Quốc hội;
- Luật điều chỉnh, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch năm 2018 số 35/2018/QH14 của Quốc hội;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đề điều số 60/2020/QH14;
- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 166/2018/NĐ-CP ngày 25/12/2018 của Chính phủ quy định thẩm quyền, trình tự thủ tục lập, phê duyệt quy hoạch dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về Quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Chỉ thị số 15/CT-TTg ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng 27/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ: Về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2050;
- Kết luận số 81-KL/TW ngày 29/7/2020 của Bộ Chính trị khóa XII về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Nghị Quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh thanh hóa;
- Nghị quyết 43/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Thanh Hóa;
- Nghị quyết 876/NQ-CP ngày 09/5/2018 của Chính phủ Phê duyệt Quy hoạch quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Thanh Hóa;
- Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa;
- Nghị quyết 58 – NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;
- Quyết định số 872 /QĐ-TTg ngày 17/6/2015 của Thủ tướng Chính Phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;
- Quyết định số 1026/QĐ-TTg ngày 08/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch vùng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2065;
- Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 14/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến 2045;
- Công văn số 2505/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 18/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Về việc triển khai một số nội dung quản lý đất đai khi Luật Đất đai có hiệu lực thi hành;

- Công văn số 187/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 21/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường v/v Quy hoạch quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết 16-NQ/TU ngày 20/4/2015 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo hướng nâng cao năng suất, hiệu quả, khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững;

- Nghị quyết 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết 84/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch phòng chống lũ các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (hợp phần sông Mã);

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hoá lần thứ XIX nhiệm kỳ 2020 – 2025;

- Nghị quyết số 330/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021;

- Quyết định số 1595/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1500/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 819/QĐ-UBND ngày 17/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Nghị quyết 13-NQ/TU ngày 11/01/2019 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 4388/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống chợ trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 492/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt chiến lược phát triển du lịch tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3975/QĐ-UBND ngày 18/11/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh tổng thể phát triển hệ thống đô thị tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2055/QĐ-UBND ngày 17/6/2013 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc quy hoạch tổng thể thủy lợi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 31/2018/QĐ-UBND ngày 09/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về quy định phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh, thuộc trách nhiệm của UBND tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 11/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Thanh Hóa giai đoạn đến năm 2020 và giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 572/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đá làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 177/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp và thương mại tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2888/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3230/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2016 - 2025;

- Quyết định số 1369/QĐ-BNN-CBTTNS ngày 18/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn phê duyệt Đề án phát triển mía đường đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 24/4/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Đề án phát triển vùng nguyên liệu mía đường Lam Sơn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 06/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu(2011-2015) của huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 1585/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc thay đổi quy mô, địa điểm, số lượng công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Sơn;

- Quyết định số 3277/QĐ-UBND ngày 29/8/2017 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 865/QĐ-UBND ngày 09/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, về việc phê duyệt dự án đầu tư công trình đường từ Trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu Kinh tế Nghi Sơn;

- Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, về việc phê duyệt phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Công văn số 15983/UBND-THKH ngày 21/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc lập quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045;

- Công văn số 2110/UBND-THKH ngày 25/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc triển khai lập quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 theo quy định của Luật Quy Hoạch;

- Công văn số 10643/UBND-NN ngày 06/8/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Công văn số 12489/UBND-NN ngày 09/9/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020 – 2024;

- Quyết định số 966/QĐ-UBND ngày 18/3/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 huyện Triệu Sơn”;

- Quyết định số 650/QĐ-UBND ngày 02/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Triệu Sơn”;

- Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Triệu Sơn”;

- Quyết định số 1729/QĐ-UBND ngày 10/05/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Triệu Sơn”;

- Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa phê duyệt “Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Triệu Sơn”;

- Quyết định số 13528/QĐ-UBND ngày 29/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về “chủ trương lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa”;

- Quyết định số 948/QĐ-UBND ngày 23/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Đà – Thọ Dân, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 2629/QĐ-UBND ngày 17/7/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Sim – Hợp Thành, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Nưa huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 531/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung đô thị Nưa huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 4494/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Thiều, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 7107/QĐ-UBND ngày 21/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Quy hoạch chung đô thị Góm – Đồng Tiến, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 4542/QĐ-UBND ngày 01/11/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn đến năm 2030”;

- Quyết định số 1592/QĐ-UBND ngày 08/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phương án xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 4551/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc “Quy hoạch cục bộ quy hoạch chung đô thị Thiều, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025”;

- Quyết định số 1115/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt “Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030”;

*** Các tài liệu, số liệu, cơ sở thông tin, tư liệu của huyện Triệu Sơn:**

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thanh Hoá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Chính Phủ phê duyệt;

- Quy hoạch phát triển các ngành: Công nghiệp, thương mại dịch vụ, nông nghiệp, giao thông, giáo dục, văn hoá thể thao và du lịch,

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn lần thứ XVIII, nhiệm kỳ 2021 - 2025;

- Các tài liệu, số liệu về đất đai và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa;
- Các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;
- Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2020, của huyện Triệu Sơn;
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất và Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Triệu Sơn;
- Số liệu kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 của huyện Triệu Sơn;
- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Triệu Sơn và của cấp xã huyện Triệu Sơn;
- Niên giám thống kê huyện Triệu Sơn năm 2012, 2013, 2014, 2015, 2016; 2017, 2018, 2019;
- Các văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các cơ quan liên quan, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn...;
- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới các xã của huyện Triệu Sơn;
- Quy hoạch chi tiết các khu đô thị mới: Khu đô thị Sim, Khu đô thị Đà, Khu đô thị Gốm, Khu đô thị Nưa, Khu đô thị Sao Mai ...

BỘ CỤC CỦA BÁO CÁO

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Triệu Sơn ngoài các phần Đặt vấn đề; Kết luận và Kiến nghị, Báo cáo bao gồm các phần sau:

- Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội
- Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai
- Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất
- Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ quy hoạch
- Phần V: Giải pháp thực hiện

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Triệu Sơn nằm ở phía Tây Nam tỉnh Thanh Hóa, thuộc châu thổ sông Mã - sông Chu. Trung tâm huyện cách thành phố Thanh Hóa 20 km về phía Tây theo Quốc lộ 47, có tọa độ địa lý: 19⁰52" - 20⁰02" vĩ độ Bắc; 105⁰24" - 105⁰42" kinh độ Đông. Có ranh giới hành chính tiếp giáp:

- Phía Đông giáp huyện Đông Sơn;
- Phía Tây giáp huyện Thọ Xuân và Thường Xuân;
- Phía Nam giáp huyện Như Thanh và Nông Cống;
- Phía Bắc giáp Thiệu Hoá và Thọ Xuân.

Có diện tích tự nhiên 29.004,53 ha bằng 2,59% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Dân số 203 nghìn người, chiếm 6% dân số cả tỉnh.

Sau khi thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Huyện Triệu Sơn có 34 đơn vị hành chính cấp xã, gồm 32 xã và 02 thị trấn, trong đó 4 xã miền núi, 30 xã, thị trấn đồng bằng và vùng đồi. Thị trấn Triệu Sơn cách thành phố Thanh Hoá 20 km về phía Tây, cách khu đô thị Công nghiệp Mực Sơn - Lam Sơn 16 km về phía Đông Nam.

1.1.2. Địa hình

Triệu Sơn nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồng bằng phía Đông và Đông Bắc với vùng núi phía Tây và Tây Nam. Vì vậy, Triệu Sơn có địa hình bán sơn địa, bề mặt lãnh thổ có địa hình khá phức tạp, có độ nghiêng từ Tây Nam xuống Đông Bắc, chia thành hai vùng địa hình tự nhiên:

- Vùng núi gồm 4 xã: Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn, Triệu Thành; có diện tích tự nhiên 5.771,27 ha, chiếm 19,94% diện tích tự nhiên toàn huyện, có độ cao trung bình 70 - 80m so với trung bình mặt nước biển.

- Vùng đồng bằng gồm: Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa và các xã còn lại của huyện, có diện tích tự nhiên 23.192,92 ha, chiếm 80,06 % diện tích toàn huyện. Trong vùng có xã Vân Sơn, Thái Hòa, Thị trấn Nưa có địa hình của vùng đồi núi với đỉnh núi Nưa cao 537m. Dãy núi Nưa cùng với dãy núi Ổ (núi đá) ở xã Đồng Thắng tạo thành vòng cung ở phía Nam và Tây Nam của huyện; là một trong những nguyên nhân gây ra vùng ngập đối với các xã phía Đông Nam của huyện. Các xã còn lại có địa hình khá bằng phẳng; tuy vậy, xen giữa các cánh đồng bằng phẳng vẫn có các đồi và núi đá độc lập, cá biệt có một số vùng trũng thường bị úng cục bộ khi có mưa lớn.

1.1.3. Khí hậu

Triệu Sơn nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, nền nhiệt cao. Có hai mùa rõ rệt: Mùa hạ, khí hậu nóng ẩm chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng. Mùa đông có gió Đông Bắc khô hanh, có sương muối, giá rét và mưa phùn ẩm ướt. Xen kẽ giữa hai mùa chính là khí hậu chuyển tiếp là mùa thu.

- Nhiệt độ trung bình 24°C , Các tháng mùa hè nhiệt độ trung bình có thể cao hơn 26°C ; trong đó riêng tháng: 5, 6, 7 vào những ngày có gió Tây khô nóng nhiệt độ có thể $>41^{\circ}\text{C}$. Mùa Đông, nhiệt độ trung bình ngày thường ở mức thấp: $15-17^{\circ}\text{C}$; khi có giá rét, nhiệt độ thấp nhất xuống tới 4°C .

- Lượng mưa bình quân năm từ 1.700 - 1.900 mm, mưa nhiều từ tháng 5 đến tháng 10, chiếm trên 80% lượng mưa cả năm, mưa nhiều nhất vào tháng 9. Do sự phân bố lượng mưa không đều gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp và giao thông vào mùa mưa, hạn hán vào mùa khô.

- Độ ẩm bình quân từ 85 - 86% thích hợp cho cây trồng, gia súc sinh trưởng và phát triển.

- Hướng gió thịnh hành là Bắc, Đông Bắc vào mùa đông và Đông Nam vào mùa hạ. Vận tốc gió trung bình trong năm là 1,3m/s. Hàng năm, vào tháng 5 đến tháng 7, Triệu Sơn chịu ảnh hưởng từ 3 - 4 đợt gió Tây khô nóng, mỗi đợt từ 5 - 7 ngày.

- Triệu Sơn chịu ảnh hưởng trực tiếp các cơn bão đổ bộ vào Thanh Hóa. Những năm gần đây không có bão lớn. Tuy nhiên tần xuất bão đổ bộ thường cứ 3 - 5 năm lại có một cơn bão có gió cấp 9 - 10; giạt cấp 11- 12, sau bão thường có mưa to và úng lụt. Có năm phải chịu tới 3 cơn bão.

- Sương muối và sương giá thường xảy ra vào các tháng 1 và tháng 12, khi xuất hiện sương giá đi kèm với nhiệt độ xuống thấp nhất trong năm.

1.1.4. Thủy văn.

Theo tài liệu của Trạm dự báo và phục vụ Khí tượng - Thủy văn Thanh Hóa. Triệu Sơn thuộc tiểu vùng thủy văn nông sông Chu với hai sông chính: sông Hoàng và sông Nhom, diện tích lưu vực $23,62 \text{ km}^2$.

Trong mùa mưa lũ tình trạng úng ngập ở các vùng ven sông Hoàng, sông Nhom đôi khi khá nghiêm trọng.

Sông Hoàng phần chảy trong địa bàn huyện là 40 km, có đặc điểm uốn khúc, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện $594 \cdot 10^6 \text{ m}^3$. Sông Nhom bắt nguồn từ như thanh, phần chảy trong huyện là 31km, độ dốc thấp, tổng lượng dòng chảy cả năm qua huyện $378 \cdot 10^6 \text{ m}^3$.

Những đặc điểm trên khiến cho độ dốc của mặt nước thường rất nhỏ tốc độ truyền lũ bé gây ra úng ngập cục bộ đối với huyện Triệu Sơn, nhất là những năm có mưa lũ nhiều.

Bên cạnh những bất lợi đó thì hệ thống sông ngòi có trên địa bàn huyện vừa là nơi cung cấp đủ nước cho nhu cầu của cây trồng nông nghiệp vừa là nơi tiêu thủy

cho phần lớn diện tích của cả huyện. Hệ thống thủy văn sông Chu cùng các hồ đập đang đáp ứng nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Các yếu tố hình thành đất, các quá trình hình thành và biến đổi, các tính chất hiện tại của đất là cơ sở phân loại đất cho huyện Triệu Sơn theo FAO - UNESCO. Căn cứ vào kết quả thực hiện Dự án Điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện Bản đồ đất phục vụ công tác quản lý tài nguyên môi trường tỉnh Thanh Hóa. (Xem bảng phân loại đất).

Bảng 01: Phân loại đất huyện Triệu Sơn

TT	Tên Việt Nam	Ký hiệu	Tên đất theo FAO-UNETCO-VRB	Ký hiệu	Diện tích(ha)
I	ĐẤT PHÙ SA	(P)	FLUVISOLS	FL	14422,61
1	<i>Đất phù sa glây</i>	P_g	<i>Gleyic Fluvisols</i>	FL_g	2026,91
	1. Đất phù sa glây trung tính ít chua	P_g	Eutri Gleyic Fluvisols	FL_{ge}	1250,65
	2. Đất phù sa glây chua	P_{gc}	Dysrtri Gleyic Fluvisols	FL_{gd}	776,26
2	<i>Đất phù sa có tầng đóm gi</i>	P_r	<i>Cambic Fluvisols</i>	FL_b	12395,70
	3.Đất phù sa có tầng đóm gi trung tính ít chua	$P_{r\phi}$	EutriCambic Fluvisols	FL_{be}	4073,81
	4.Đất phù sa có tầng đóm gi chua	P_{rc}	Dystri Cambic Fluvisols	FL_{bd}	2257,91
	5.Đất phù sa có tầng đóm gi glây nông	P_{rgl}	Epigleyi Cambic Fluvisols	FL_{bgl}	4487,98
	6.Đất phù sa có tầng đóm gi kết von nông	P_{rfe_1}	Epiferri Cambic Fluvisols	FL_{bfe_1}	1576,0
II	ĐẤT XÁM	X	ACRISOLS	AC	3811,93
3	<i>Đất xám feralit</i>	X_r	<i>Ferralic Acrisols</i>	AC_r	3811,93
	7. Đất xám feralit điển hình	X_{rh}	Hapli Ferralic	AC_{rh}	3660,56
	8.Đất xám feralit đá nông	X_{rd_1}	Epilithi Ferralic Acrisols	AC_{rl_1}	14,55
	9.Đất xám feralit kết von nông	X_{rfe_1}	Epilithi Ferralic Acrisols	AC_{rfe_1}	136,82
III	ĐẤT ĐEN	R	LUVISOLS	LV	2084,85
4	<i>Đất đen điển hình</i>	R_h	<i>Haplic Luvisols</i>	LV_h	2084,85
	10.Đất đen điển hình đá lẫn nông	R_{hd_1}	<i>Epilithi Haplic Luvisols</i>	LV_{h-ll}	2084,85

Qua bảng trên cho thấy huyện Triệu Sơn có 3 nhóm đất chính với 4 đơn vị đất chính và 10 đơn vị phụ đất như sau:

* **Nhóm đất phù sa (P) - Fluvisols (FL):** Diện tích 14.422,61 ha, phân bố chủ yếu ở các xã: Xuân Thịnh, Xuân Lộc, Thọ Dân, Thọ Vực, Thọ Phú, Thọ Thề, Thọ Tân, Minh Sơn, Đồng Tiến. Đất phù sa được hình thành từ những vật liệu lắng đọng của sông, biển, ao, hồ, trong quá khứ cũng như hiện nay ở mức độ nhất định vẫn được bồi đắp phù sa kiểu như lũ lụt hay tưới nước phù sa. Đất có thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến sét pha thịt. Hàm lượng mùn trên tầng mặt ở mức trung bình đến cao, ở tầng dưới ở mức thấp. Lân tổng số nghèo và lân dễ tiêu nghèo ở tầng mặt ở mức trung bình đến giàu. Kali tổng số ở mức trung bình, kali dễ tiêu rất thấp. Đất có phản ứng chua ($\text{pH}_{\text{kcl}} < 5,0$). Được chia thành 2 đơn vị đất và 6 đơn vị phụ đất.

* **Nhóm đất xám (X)- (Acrisols) ký hiệu AC:** Diện tích 3.811,93 ha. Nhóm này phân bố ở các xã vùng đồi núi của huyện như Bình Sơn, Thọ Bình, Hợp Thành, Hợp Tiến, Thọ Sơn. Đất xám được hình thành trên những loại đá mẹ khác nhau hoặc trên phù sa cổ. Trong đất ở mức độ nhất định có quá trình rửa trôi và tích lũy sét và các secquioxit. Căn cứ vào hình thái và đặc tính hiện tại của đất, đất xám của Triệu Sơn được chia thành 1 đơn vị đất và 3 đơn vị phụ được chia thành các nhóm phụ.

* **Đất đen (R)- Luvisols(LV):** Diện tích 2.084,85 ha, phân bố tập trung ở khu vực núi Nưa thuộc xã Thị trấn Nưa. Đất đen được hình thành từ đá magma bazơ. Nhóm đất đen ở Triệu Sơn có 1 đơn vị đất *Haplic Luvisols*- đất đen điển hình và cũng chính là đơn vị phụ đất duy nhất.

1.2.2. Tài nguyên nước

- *Nước mặt:* Với hệ thống sông suối tự nhiên cùng với các hồ chứa nước, các kênh tưới; lượng mưa lại lớn, nguồn nước mặt khá dồi dào. Hàng năm, tổng lượng nước do dòng chảy sông ngòi cung cấp trung bình 1 tỷ m³, trong đó nước do mưa sinh ra trên địa bàn khoảng 400 triệu khối, nếu được điều tiết có thể thoả mãn nhu cầu phát triển sản xuất và đời sống. Việc khai thác nước mặt còn gặp nhiều khó khăn do nguồn nước phân bố không đều giữa các mùa trong năm và các vùng trong huyện. Mùa mưa mưa tập trung, phía Tây Nam huyện là đồi núi, nhất là núi Nưa, độ dốc lớn thường gây lũ lụt, ngập úng. Mùa khô do có nước kênh Nam, nên chỉ thiếu nước ở vùng đồi núi và một số chân đất cao nằm rải rác toàn huyện. Muốn khai thác có hiệu quả phải đầu tư mở rộng và xây dựng nhiều hơn các hồ đập, ao, đầm... để chứa nước kết hợp với nuôi cá nước ngọt.

Ngoài ra, 41 hồ đập lớn nhỏ, diện tích chiếm đất gần 450 ha có tác dụng tạo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, đời sống nhân dân, tạo cảnh quan môi trường và điều hoà khí hậu.

- *Nước ngầm:* Qua thăm dò ở một số xã của huyện cho thấy nguồn nước ngầm không phong phú lắm, phân bố không đều và chưa bị ô nhiễm.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Rừng Triệu Sơn chủ yếu là rừng non mới được phục hồi từ những năm 1990 của thế kỷ trước đến nay gồm: Bạch đàn, Keo tai tượng, Bồ đề và rừng hỗn giao Mây, Tre, Luồng, Nứa... phân bố chính ở các xã: Bình Sơn, Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Vân Sơn, Thái Hòa, Thị trấn Nưa, Thọ Tiến, Thọ Tân, Hợp Lý, Hợp Tiến.

Quy mô rừng không lớn, trữ lượng gỗ đến tuổi khai thác khoảng 11 ngàn m³, luồng nứa 2,6 triệu cây. Tuy nhiên, rừng Triệu Sơn lại có ý nghĩa rất lớn cho việc phát triển các tiểu vùng sinh thái, bảo vệ môi trường, phát triển các mô hình kinh tế trang trại, kinh tế hộ gia đình mở rộng hình thức phát triển vườn rừng góp phần đáng kể đối với kinh tế chung toàn huyện.

1.2.4. Tài nguyên khoáng sản

- Các mỏ kim loại gồm có:

+ Mỏ Crômít phân bố ở các xã: Thị trấn Nưa, Thái Hòa, Vân Sơn. Trữ lượng khoảng 8 - 20 triệu tấn. Crôm được sử dụng cho công nghiệp luyện thép đặc biệt, các công nghiệp hóa chất, sản xuất sơn chịu nhiệt chất lượng cao. Đây là mỏ Crômít lớn nhất khu vực Đông Nam Á, quặng sau khi tuyển có hàm lượng Cr₂O₃ = 46 - 47,1%; Al₂O₃ = 11,47%; MgO = 11,46%; FeO = 18,8%; Fe₂O₃ = 4,3%; Co = 0,048%. Sản phẩm sau tuyển crômít là sét Bentonits có giá trị kinh tế cao; Mỏ đã được đưa vào khai thác từ những năm 40 thế kỷ trước, tuy nhiên chủ yếu bằng thủ công và sau này bằng công nghệ lạc hậu của Trung Quốc, lại chỉ xuất bán quặng thô nên hiệu quả rất thấp không thân thiện với môi trường. Hiện nay công ty cổ phần Cromite Cổ Định được Nhà nước giao khai thác và chế biến sâu các sản phẩm hóa chất, luyện kim từ Cromite.

+ Mỏ sắt - mangan làng Sim, trữ lượng nhỏ, được đánh giá là có giá trị công nghiệp địa phương. Hàm lượng quặng: Fe từ 36,8-53,9%, Mn = 0,18 - 1,3%, P = 0,76 - 0,8%.

+ Mỏ Macxalit Đồng Khang, trữ lượng 516 ngàn tấn, quặng có hàm lượng SiO₂ = 80 - 90%; Al₂O₃ = 4 - 15%; Fe₂O₃ = 0,5 - 1,5%; TiO₂ 0,5 - 1% được sử dụng để sản xuất hóa chất, pha chế các dung dịch làm giảm nhiệt các mũi khoan thăm dò.

+ Mỏ đá Đồng Thắng, trữ lượng 8 triệu m³ có thể sản xuất đá xẻ ốp lát và vật liệu xây dựng, hiện tại đang khai thác và chế biến, nhưng không có khả năng mở rộng nhiều do hạn chế về trữ lượng.

- Khoáng sản phi kim có:

+ Sét phân bố ở các xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Hợp Thành, Hợp Thắng, Minh Sơn, tổng trữ lượng khoảng 5 triệu m³.

+ Than bùn ở các xã: Thọ Tiến, Thọ Bình, Minh Sơn, tổng trữ lượng 150 ngàn tấn, có tỷ lệ mùn cao có thể sản xuất phân bón vi sinh. Than bùn Triệu Sơn

đã từng được khai thác trong thời kỳ 70 - 80 của thế kỷ trước để làm chất đốt sinh hoạt và nung gạch ngói.

1.2.5. Tài nguyên nhân văn và du lịch

Đất Thanh Hoá được mệnh danh là "Địa linh, nhân kiệt" Triệu Sơn cũng góp phần làm sáng tỏ nhận định trên. Ở đây có núi Nưa, nơi Bà Triệu khởi nghĩa vào năm 248 sau CN. Hai tập: Danh nhân Triệu Sơn; tác giả là Cách mạng lão thành Lê Đình Khải, UBND huyện Triệu Sơn đầu tư, Sở Văn hoá thẩm định, thể hiện bề dày nhân văn của huyện. Thông qua từng con người tiêu biểu cụ thể từ 2000 năm trở lại đây, tác giả phản ánh đóng góp của nhân dân Triệu Sơn trong quá trình dựng nước và giữ nước của Dân tộc Việt Nam ta.

Những công trình kiến trúc, văn hoá, nghệ thuật, kinh tế - xã hội được xây dựng trong quá trình lịch sử do chiến tranh đã bị tàn phá phần lớn. Nhưng những gì hiện còn đã ghi lại những chứng tích lịch sử, công trạng của các anh hùng dân tộc và phản ánh các xu thế tín ngưỡng lành mạnh của nhân dân như Nghè Giáp thờ Trần Khát Chân, thờ hạt Lúa... Các lễ hội, các trò chơi của các dân tộc thiểu số... cũng là những nét đẹp văn hoá của huyện. Đến Triệu Sơn ta còn có thể thưởng thức bánh Răng Bừa truyền thống hoặc Bưởi Tiên - Mộc, ngày xưa đã có lần đoạt giải Đấu xảo tiến Vua.

Tiềm năng du lịch Triệu Sơn phong phú nhưng chưa được đầu tư khai thác việc có thể kết hợp với Phủ Na (Như Thanh) tạo thành 1 "Tour" du lịch sinh thái gắn với di tích - lịch sử đang là một hướng đi phù hợp. Các điểm đến của Tour bao gồm:

- Đền thờ Đinh Tiên Hoàng - nơi Đinh Bộ Lĩnh dừng chân để đánh Ngô Xương Xi, một tàn quân của loạn 12 xứ quân đóng quân ở Bình Kiều (Thọ Bình ngày nay). Đền thờ Đinh Tiên Hoàng hiện đã được nhân dân xã Thọ Tân tôn tạo bằng kinh phí quyên góp trong dân. Đứng ở đây có thể nhìn về phía Tây là dãy núi giăng thành giữa vùng bình địa được Ngô Xương Xi chọn làm "thành", phía Đông là Chùa Tám mái từng chứng kiến hoạt động của quân đội ta ở hậu phương, thời kỳ kháng chiến chống Pháp.

- Núi Dầu một địa phận của phía Bắc núi Nưa (xã Hợp Thành và xã Triệu Thành), Đền Bà (xã Triệu Thành) thăm nơi tập trung quân và thờ Bà Triệu. Đền thờ Bà Triệu nay vẫn còn móng cũ và ở gần đập Ao Lốc rộng 25,34 ha, có nước quanh năm, cây cối xanh tươi, tiểu khí hậu mát mẻ, lại được thông với hồ Đồng - Bể (xã Triệu Thành), hồ Đồng - Ngọn, hồ Hoà - Phú (xã Hợp Thành).

- Phủ Na (Như Thanh) ở chân phía Bắc núi Nưa, phía Đông là xã Vân Sơn (Triệu Sơn), phía Tây là xã Xuân Du (Như Thanh). Trong quá khứ khu vực 2 xã này có tên là Vân Du và Phủ Na thờ Bà Liễu Hạnh. Một đỉnh núi Nưa ở đây thường có mây hình vành khăn bao phủ, truyền thuyết là lúc bà Liễu Hạnh đáp mây (Vân Du) xuống Phủ Na.

- Di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Địa điểm khởi nghĩa Bà Triệu. Theo sử liệu Am Tiên là nơi ở của Bà Triệu (gồm Núi Nưa, đền Nưa, Am Tiên)

xã Thị trấn Nưa được xếp hạng di tích lịch sử quốc gia năm 2009 và cũng là đại bản doanh của cuộc khởi nghĩa Ngàn Nưa. Đỉnh Am Tiên còn gắn với truyền thuyết dân gian về Tu Nưa, Tu Vôm, Am Tiên, đền Bà chúa Ngàn Nưa, Phủ Nưa. Gắn liền với những di chỉ người Mường - Việt, văn hóa Đông Sơn - núi Sỏi, Cửu Noãn; Các danh nhân: Lê Ngọc, Lê Chân, Lê Lôi, Lê Bất Tứ, Doãn Tử Tư,... các di tích có liên quan tới tướng quân Nguyễn Chích - Khởi nghĩa Lam Sơn, phong trào Cần Vương, thủ đô văn hóa liên khu 4, tướng Nguyễn Sơn.

- Bãi cò Tiến Nông: Nơi sinh sản của nhiều loại cò, vạc... Có loại nằm trong Sách Đỏ. Bãi Cò Tiến Nông gắn liền với chùa Hoà Long ở làng Hoà Triều và các làng Nga.... Theo truyền thuyết, Đỉnh Bộ Lĩnh đến Thọ Tân ngày nay thì khai triều đế Ngô Xương Xi được "hoà" ở xã Tiến Nông, nơi có Chim muông, cảnh đẹp, nơi khai triều gọi là làng Hoà Triều.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường.

Cảnh quan môi trường Triệu Sơn về cơ bản vẫn giữ được nhiều nét tự nhiên, ít bị thay đổi do tác động bên ngoài. Tuy nhiên môi trường nước, đất đai đã bị ảnh hưởng:

- *Môi trường đô thị:*

Một số khu vực bị ô nhiễm do hệ thống tiêu, thoát nước lạc hậu, xuống cấp không đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Việc thu gom, phân loại chất thải rắn chưa làm tốt, đặc biệt là chất thải nguy hại, rác thải y tế chưa được thu gom và xử lý riêng biệt đúng quy định. Mặt khác, tại đô thị còn nhiều lò mổ, điểm giết mổ gia súc đang hoạt động và chưa có hệ thống xử lý chất thải. Ngoài ra còn ô nhiễm tiếng ồn vượt tiêu chuẩn cho phép ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

- *Môi trường nông thôn:*

Vùng nông thôn đã bị ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật, phân hóa học và chất thải trong chăn nuôi.

Chịu ảnh hưởng nặng nề của chất thải rắn, nước và khí thải từ các cơ sở sản xuất kinh doanh xen kẽ trong khu dân cư. Vùng sản xuất khai thác quặng Cromit ở 3 xã Thị trấn Nưa, Thái Hoà, Vân Sơn cũng làm cho mặt bằng bị tàn phá, môi trường sinh thái tiểu khu vực ngày càng kém đi, đất đai bị trãi và nguồn nước bị ảnh hưởng. Khu vực khai thác vật liệu xây dựng như khai thác đá Đồng Thắng, gạch ngói Dân Lực, Dân Quyền... cũng bị ảnh hưởng bởi khói bụi sản xuất, gây ô nhiễm không khí. Ngoài ra, các chợ nông thôn hàng ngày cũng thải ra một lượng rác thải lớn. Việc thu gom và xử lý rác thải còn thô sơ, bãi rác các chợ chưa xử lý kịp thời.

Mấy chục năm trở về trước rừng bị khai thác cạn kiệt, đất đồi núi trơ sỏi đá. Những năm gần đây, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước, về cơ bản đã phủ xanh được đất trống đồi trọc và đang từng bước tiến dần lên đỉnh núi Nưa. Tuy nhiên, do độ che phủ của rừng thấp, cộng với việc khai thác quặng Crom, lại nằm trong bối cảnh chung ngày càng xấu đi của môi trường, đã gây không ít khó khăn cho sản xuất và đời sống nhân dân trong huyện: hạn hán, lụt

lợi bất thường, dịch bệnh xảy ra không theo mùa.

Nhận rõ vị trí, vai trò của công tác bảo vệ môi trường, những năm qua huyện đã quan tâm chỉ đạo, thực hiện tốt một số biện pháp quản lý và bảo vệ tài nguyên, môi trường trên địa bàn huyện. Thực hiện chương trình quốc gia về nước sạch - vệ sinh môi trường, đến nay nhiều gia đình đã có các công trình giếng nước sạch, nhà tiêu hợp vệ sinh. Thực hiện triệt để các chương trình trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc. Khai thác đất chưa sử dụng có khả năng nông - lâm nghiệp để tăng quỹ đất. Kết hợp giữa chuyên đổi hợp lý cơ cấu cây trồng, mùa vụ với biện pháp xen canh các loại cây trồng có khả năng cải tạo đất, chống xói lở, bạc màu và rửa trôi đất.

Ủy ban nhân dân huyện đã triển khai chủ trương dồn điền đổi thửa, lập quy hoạch sử dụng đất để bố trí các vùng sản xuất, sắp xếp lại các khu dân cư hợp lý nhằm quản lý chặt chẽ và tổ chức khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất.

Trong sản xuất nông nghiệp, huyện đã chỉ đạo áp dụng triệt để các biện pháp phòng trừ dịch hại cho các loại cây trồng. Hạn chế tối đa việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật và Quy hoạch cơ cấu giống, phân bón hợp lý để giữ gìn và bảo vệ môi trường đất.

1.4. Đánh giá chung.

Huyện Triệu Sơn có địa hình bán sơn địa, có đồng bằng và miền núi, có tiềm năng đất đai đa dạng, phong phú, nguồn khoáng sản lớn, nằm gần các khu kinh tế động lực, các vùng miền giàu tiềm năng của tỉnh (Đặc biệt là tuyến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn); thuận lợi về giao lưu kinh tế - văn hoá với các huyện trong tỉnh và cả nước. Tuy nhiên cũng còn có nhiều khó khăn hạn chế sau:

Là huyện trọng điểm lúa, thuần nông, không nằm trong vùng trọng điểm kinh tế khó khăn trong thu hút vốn đầu tư phát triển, không phải là điểm dừng chính của sự giao lưu trong tỉnh.

Đặc điểm địa hình cũng thường gây hạn hán, úng lụt các tiểu vùng trên địa bàn. Khí hậu, thời tiết bất thường cũng ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp và đời sống. Tuy nhiên trong mùa mưa lũ vấn đề bảo vệ an toàn các tuyến đê là một yêu cầu hết sức quan trọng đòi hỏi rất nhiều công sức của đồng bào trong huyện và cả tỉnh.

Những thuận lợi và khó khăn trên tạo nên những cơ hội rất lớn cùng thách thức cho huyện Triệu Sơn trở thành tiêu điểm phát triển kinh tế - xã hội.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

**Bảng 02: Tổng hợp các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội
giai đoạn 2016 – 2020**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu	Khả năng thực hiện	Đánh giá
A	B	I	2	4	5
I	Về kinh tế (11 chỉ tiêu)				
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) bình quân năm thời kỳ 2016-2020	%	15.20	15.25	Vượt
	<i>Trong đó:</i>				
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	4.5	4.1	
-	Công nghiệp - xây dựng	%	19.2	18.8	
-	Dịch vụ	%	14.7	15.4	
2	Cơ cấu giá trị sản xuất đến năm 2020				Vượt
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	16.9	14.2	
-	Công nghiệp - xây dựng	%	49.7	50.5	
-	Dịch vụ	%	33.4	35.3	
3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm thời kỳ 2016-2020	Nghìn tấn	118.0	126.27	Vượt
4	Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2020	Triệu đồng	124.0	124.3	Vượt
5	Tổng giá trị xuất khẩu năm 2020	Triệu USD	50.0	23.7	Không đạt
6	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2016 -2020	Tỷ đồng	8,000	9,745	Vượt
7	Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2020	Triệu đồng	42.0	43.0	Vượt
8	Tỷ lệ tăng thu ngân sách trên địa bàn so với dự toán tình giao bình quân hàng năm	%	15.0	17.0	Vượt
9	Tỷ lệ số xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020				Vượt
-	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020	%	70.0	84.4	
-	Tỷ lệ số Thôn/bản đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2020	%	75.0	87.8	
10	Tỷ lệ đô thị hóa	%	22.0	12.0	Không đạt
11	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa đến năm 2020	%	90,0	97.0	Vượt

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu	Khả năng thực hiện	Đánh giá
II	VỀ VĂN HÓA - XÃ HỘI (10 CHỈ TIÊU)				
12	Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm	%	0.55	0.54	Vượt
13	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đến năm 2020	%	70,0	85.2	Vượt
14	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm 2020	%	28.0	27.5	Vượt
15	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế đến năm 2020	%	90.0	100	Vượt
16	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến năm 2020	%	12.0	11.8	Vượt
17	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	2.5	2.94	Vượt
18	Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020	%	70.0	71.3	Vượt
	<i>Trong đó: có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	<i>31.0</i>	<i>31.6</i>	
19	Số người được giải quyết việc làm mới thời kỳ 2016-2020	Người	15,000	17,852	Vượt
20	Tỷ lệ nhà ở kiên cố đến năm 2020	%	76.0	76.3	Vượt
21	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh vào năm 2020	%	15.0	0	Không đạt
III	VỀ MÔI TRƯỜNG (03 CHỈ TIÊU)				
22	Tỷ lệ che phủ rừng vào năm 2020	%	15.0	12.2	Đạt (tính công bố)
23	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch vào năm 2020	%	95.0	52.8	97%, Vượt (sau khi sáp nhập các xã vào TT và thành lập TT mới nên còn 52,8%)
24	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh vào năm 2020	%	95.0	95.6	Vượt
IV	VỀ AN NINH TRẬT TỰ (01 CHỈ TIÊU)				
25	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự năm 2020	%	71.0	76.0	Vượt

(Nguồn: Phòng thống kê cung cấp)

*** Thực trạng phát triển lĩnh vực kinh tế**

Giai đoạn 2011 - 2015 tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân (theo giá 2010) đạt 12,4%, tuy không đạt mục tiêu kế hoạch (15,5%) nhưng cao hơn giai đoạn trước (12,3%) và là mức tăng trưởng khá trong điều kiện còn nhiều khó khăn. GRDP bình quân đầu người đạt 1.230 USD gấp 1,9 lần năm 2010, vượt mục tiêu kế hoạch (1.205 USD).

Giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đạt 15,25%, năm 2020 đạt 15,3%. Trong đó nông lâm thủy sản giai đoạn 2016 - 2020 tăng 4,1%; công nghiệp - xây dựng tăng 18,8%, dịch vụ tăng 15,4%. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, năm 2020, tỷ trọng nông lâm thủy sản chiếm 14,4%; công nghiệp - xây dựng chiếm 50,2%; dịch vụ chiếm 35,4%.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 43,0 triệu đồng/năm.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp;

Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển khá, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản giảm từ 35% năm 2010 xuống còn 25,2% năm 2015. Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 4,1%; giá trị sản xuất năm 2020 đạt 1.972,0 tỷ đồng.

Tổng diện tích gieo trồng năm 2020 đạt 25.130,4 ha, tăng 0,5% so kế hoạch, bằng 97,6% so với cùng kỳ. Tổng sản lượng lương thực có hạt bình quân hàng năm giai đoạn 2016 – 2020 đạt 126,27 nghìn tấn, sản lượng lương thực năm 2020 đạt 117,1 nghìn tấn; giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 124,3 triệu đồng, bằng 100,2% kế hoạch, tăng 13% so với cùng kỳ. Cơ giới hóa tiếp tục phát triển, có thêm 5 cơ sở sản xuất mạ khay và 20 máy cấy, đến nay toàn huyện có 35 cơ sở sản xuất mạ khay và 89 máy cấy. Liên kết với doanh nghiệp để sản xuất lúa gạo chất lượng cao với diện tích 325,8 ha (vụ chiêm 175,8 ha, vụ mùa 150 ha); một số mô hình mới về tích tụ, tập trung đất đai gắn với chuyển đổi cơ cấu cây trồng để sản xuất quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao được thực hiện, như: Trồng rau an toàn trong nhà lưới tại xã: Tiến Nông (0,7 ha), Dân Lý (0,5 ha); trồng dưa trong nhà màng tại xã: Vân Sơn (0,5 ha), Minh Sơn (0,6 ha); trồng mít Thái Lan trên đất đồi có sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt tại xã Hợp Lý (5 ha); có 2 sản phẩm OCOP cấp tỉnh¹. Đã chuyển đổi 405,2 ha đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác, nuôi trồng thủy sản, bằng 56,7% kế hoạch; tích tụ, tập trung 370 ha đất để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, bằng 100% kế hoạch.

Triển khai quyết liệt, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, khống chế được bệnh dịch tả lợn Châu Phi; hoàn thành công tác tiêm phòng cho gia súc, gia cầm năm 2020, kết quả đạt khá; chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân thực hiện công tác tái đàn, tăng đàn lợn đảm bảo chăn nuôi an toàn sinh học và an toàn dịch bệnh. Tổng đàn lợn ước đạt 52.421 con, bằng 80,6% kế hoạch; tổng đàn trâu ước đạt 2.564 con, bằng 91,6% kế hoạch; tổng đàn bò là 11.650 con, đạt 97,1% so kế hoạch; tổng đàn gia cầm 865,4 nghìn con, đạt 88,3% so kế hoạch, tăng 7,3 so với cùng kỳ.

¹ 2 sản phẩm OCOP: Chè sạch Bình Sơn và mật ong hoa rừng bốn mùa nguyên chất Bình Sơn.

Lâm nghiệp phát triển ổn định: Bảo vệ, khoanh nuôi, trồng bổ sung rừng phòng hộ 1.330 ha; chăm sóc, bảo vệ 1.031 ha; khai thác có hiệu quả 2.797 ha rừng sản xuất (trồng mới 85 ha, bằng 106,3% kế hoạch). Thực hiện tốt công tác phòng cháy, chữa cháy, trên địa bàn huyện không xảy ra cháy rừng.

Sản xuất thủy sản tiếp tục phát triển; giá trị sản xuất năm 2020 đạt 70,8 tỷ đồng, tăng 1,0% so kế hoạch, tăng 8,5% so với cùng kỳ; sản lượng ước đạt 1.912 tấn, tăng 0,6% so kế hoạch, tăng 5,5% so với cùng kỳ, trong đó nuôi trồng ước đạt 1.868 tấn, tăng 6,1% so với cùng kỳ.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp;

Sản xuất công nghiệp – xây dựng tăng nhanh, tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 18,8%; giá trị sản xuất năm 2020 đạt 7.163,4 tỷ đồng. Năm 2020 một số sản phẩm có sản lượng tăng cao so với cùng kỳ như: bao bì PP các loại 24,6%, may mặc tăng 22,1%, gạch xây 21,4%, giày dép xuất khẩu tăng 18,4%, gỗ xẻ các loại tăng 15,2%,... đầu tư xây dựng nhà máy giày tại xã Thọ Dân (quy mô 9,3 ha), nhà máy sản xuất gạch không nung và xưởng sản xuất mộc dân dụng tại xã Hợp Thành (quy mô 1,5 ha),...

Công tác phát triển doanh nghiệp tiếp tục được quan tâm; trong năm 2020 thành lập mới 92 DN, tăng 31,4% so với kế hoạch tỉnh giao, tăng 15,0% so với kế hoạch huyện giao, nâng tổng số doanh nghiệp được thành lập mới lên 666 doanh nghiệp, trong đó có 459 doanh nghiệp đang hoạt động², bình quân 22,6 doanh nghiệp đang hoạt động/vạn dân. Phát triển kinh tế tập thể tiếp tục được chú trọng, có thêm 3 HTX thành lập mới³, 1 HTX hoạt động trở lại (HTX DV NN xã Nông Trường), lũy kế trên địa bàn huyện có 61 HTX.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ.

Các ngành dịch vụ duy trì tốc độ tăng khá, chất lượng ngày càng được nâng lên, tốc độ tăng bình quân hàng năm đạt 15,4%. Giá trị sản xuất năm 2020 đạt 6.304,5 tỷ đồng, tăng 14,8% so với cùng kỳ; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 2.341 tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ. Hoàn thành xây dựng 21 cửa hàng kinh doanh thực phẩm và công nhận 7 chợ kinh doanh thực phẩm. Thực hiện có hiệu quả công tác phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả; chú trọng quản lý các mặt hàng phục vụ phòng, chống dịch Covid-19, tổ chức ký cam kết với hơn 300 cơ sở kinh doanh: khẩu trang, nước sát khuẩn, gang tay y tế và các mặt hàng thiết yếu... không để đầu cơ, tích trữ, tăng giá quá mức; đã kiểm tra, xử lý vi phạm hành chính 207 vụ với số tiền trên 356 triệu đồng...

Giá trị xuất khẩu năm 2020 đạt 23,7 triệu USD, bằng 94,8% kế hoạch, tăng 3,9% so với cùng kỳ; giá trị nhập khẩu đạt 13,2 triệu USD, bằng 88% kế hoạch.

² Số DN ngừng hoạt động năm 2020 là 52 DN (30 DN ngừng hoạt động có thời hạn, 22 DN bỏ địa chỉ kinh doanh, DN giải thể).

³ 3 HTX thành lập mới: HTX rau hữu cơ xã Dân Lực, HTX thu gom rác thải môi trường xã Hợp Thành, HTX chăn nuôi và phát triển giống thỏ Newziland.

Dịch vụ vận tải gặp khó khăn do dịch Covid-19, vận tải ước đạt 1.135 nghìn tấn hàng hóa và 872 nghìn lượt khách, so với cùng kỳ tăng 4,4% về hàng hóa, giảm 15,6% về lượt khách; doanh thu vận tải ước đạt 313 tỷ đồng, giảm 7,1% so với cùng kỳ.

Tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng năm 2020 đạt 3.427 tỷ đồng, tăng 4,4% so với cùng kỳ; trong đó dư nợ cho vay sản xuất kinh doanh đạt 2.435,5 tỷ đồng, chiếm 71,1%, tăng 3,3% so với cùng kỳ.

2.2.4. Về đầu tư phát triển

Tổng huy động vốn đầu tư phát triển trên địa bàn huyện thời kỳ 2016 – 2020 đạt 9.745 tỷ đồng. Năm 2020 tổng huy động vốn đạt 2.264 tỷ đồng, bằng 102,9% kế hoạch, tăng 8,6% so với cùng kỳ.

Tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án đầu tư công do huyện làm chủ đầu tư có chuyên biến, giá trị khối lượng ước thực hiện năm 2020 ước đạt 166,5 tỷ đồng, bằng 103% kế hoạch, giải ngân 158,9 tỷ đồng, bằng 98,3% kế hoạch vốn. Trong năm, hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng các công trình: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiều đi Cầu Nhôm; tu bổ, nâng cấp đê hữu sông Hoàng đoạn qua xã Đồng Thắng, Đồng Lợi và tuyến đê tả sông Hoàng đoạn qua xã Đồng Tiến, Đồng Thắng; công, tường rào, sân, thiết bị Trụ sở Huyện ủy; cải tạo, nâng cấp Trung tâm hội nghị huyện; xử lý khẩn cấp đê tả sông Nhôm xã đoạn qua Thái Hòa... khởi công xây dựng công trình: đường nối Tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C, thị trấn Triệu Sơn (đường BT); kiên cố kênh tưới, tiêu trạm bơm B4-10, xã Đồng Tiến; trụ sở MTTQ và các đoàn thể huyện; kiên cố kênh Đồng Khang xã Hợp Thắng... hoàn thành chuẩn bị đầu tư các công trình: xây mới nhà làm việc 3 tầng trụ sở HĐND-UBND huyện; hạ tầng khu xử lý rác thải sinh hoạt xã Vân Sơn và xã Thái Hòa... Trình UBND tỉnh phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án đầu tư xây dựng mới một số hạng mục Bệnh viện Đa khoa huyện. Phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình: Nhà thi đấu đa năng, trung tâm văn hóa thể thao và sân vận động huyện.

Được UBND tỉnh quyết định thành lập Cụm công nghiệp Hợp Thắng 70ha, Cụm công nghiệp liên xã Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền 50ha; trình UBND tỉnh phê duyệt nhiệm vụ lập quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đô thị Gồm đến năm 2040 với phạm vi 3 xã: Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi; lập quy hoạch khu thiết chế văn hóa cấp huyện...

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

2.3.1. Dân số, nhân khẩu

Dân số huyện Triệu Sơn năm 2020 có 204.004 người và 57.475 hộ với quy mô số hộ là 3,5 người/hộ. Mật độ dân số 700 người/km². Dân cư của huyện tập trung trong 34 xã, thị trấn.

2.3.2. Lao động, việc làm

Năm 2020 giải quyết việc làm cho 3.530 lao động, tăng 0,9% so với kế hoạch, bằng 97,6% so với cùng kỳ; trong đó có 270 lao động đi làm việc ở nước ngoài, bằng 67,5% kế hoạch, giảm 37,9% so với cùng kỳ. Đào tạo nghề cho 2.768 lao động, tăng 10,7% so với kế hoạch, bằng 96,7% so với cùng kỳ; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71,3%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ là 31,6%, vượt kế hoạch⁴. Tỷ lệ người tham gia BHYT đạt 90,2%, vượt kế hoạch (KH: 90%).

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn.

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Đô thị và xu thế phát triển đô thị có hướng tích cực, nhằm góp phần tạo đà cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn huyện, là hạt nhân để phát triển kinh tế - xã hội của vùng và toàn huyện.

Thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Huyện Triệu Sơn có 02 thị trấn đô thị loại V.

Quyết định số 5425/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Thanh hóa về việc công nhận xã Thị trấn Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chuẩn đô thị loại V.

Thị trấn Triệu Sơn có 8,50 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 14.938 người sau khi nhập toàn bộ 3,21 km² diện tích tự nhiên, 3.491 người của xã Minh Dân và toàn bộ 3,49 km² diện tích tự nhiên, 4.567 người của xã Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn. Thị trấn Triệu Sơn là đô thị trung tâm hành chính, chính trị và kinh tế của huyện.

Những năm gần đây, thị trấn Triệu Sơn có bước phát triển, đang tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị, nâng cấp thành đô thị loại IV.

Thành lập thị trấn Nưa trên cơ sở toàn bộ 21,20 km² diện tích tự nhiên, 9.638 người của xã Tân Ninh. Sau khi thành lập, thị trấn Nưa có 21,20 km² diện tích tự nhiên và quy mô dân số 9.638 người. Vì mới được thành lập nên hiện trạng cơ sở hạ tầng của thị trấn chưa được đầu tư nâng cấp. Trong giai đoạn tới cần đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội để Thị trấn Thị trấn Nưa xứng tầm là đô thị du lịch của huyện.

Ngoài ra có một số trung tâm cụm xã cũng được hình thành và phát triển theo hướng đô thị và đã được UBND Tỉnh Thanh Hóa phê duyệt quy hoạch chung đô thị như: Đô thị Đà - Thọ Dân; đô thị Sim - Hợp Thành; Đô thị Gồm - Đồng Tiến - Đồng Thắng - Đông Lợi; Đô Thị Thiệu - Dân Lý.

⁴ Tỷ lệ lao động qua đào tạo mục tiêu năm 2020 là 71,2%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ là 31,6%.

2.4.2. Thực trạng phát triển các khu dân cư

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện ở tập trung thành thôn, xóm gần các tuyến đường thuận tiện cho sản xuất và lưu thông hàng hoá.

Chương trình xây dựng nông thôn mới (NTM) tiếp tục được quan tâm chỉ đạo. Ban chỉ đạo, Thường trực Ban chỉ đạo đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo và có nhiều giải pháp, biện pháp chỉ đạo thực hiện quyết liệt, đạt kết quả nổi bật; năm 2020 có 9 xã⁵ đạt chuẩn NTM, nâng tổng số xã đạt chuẩn NTM lên 27/32 xã, chiếm 84,4% tổng số xã; xã Đồng Tiến đạt chuẩn NTM nâng cao; Thôn 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8 xã Thọ Sơn đạt chuẩn NTM; thôn Đồng Xá 1, xã Đồng Tiến đạt chuẩn NTM kiểu mẫu; huyện ban hành cơ chế hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng cho các xã phấn đấu đạt chuẩn NTM năm 2021 với tổng kinh phí trên 40,3 tỷ đồng. Năm 2020, bình quân toàn huyện đạt 18,3 tiêu chí/xã, tăng 0,5 tiêu chí/xã so với năm 2019.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

2.5.1. Giao Thông

Quốc lộ 47 dọc theo hướng Đông Tây với quy mô đường cấp III, dài 16,5 km đã được rải nhựa. Các đường tỉnh 506, 514, 514B, 515C, 517 (Nưa - Gồm), với tổng chiều dài 58 km, cơ bản đã được nhựa hóa nhưng độ rộng chỉ có 5- 6,5 m. Theo các tuyến này Triệu Sơn trở thành gắn kết giữa các vùng miền trong tỉnh, đưa Triệu Sơn sát với Thành phố Thanh Hóa, giao lưu thuận lợi với các khu vực kinh tế, khu công nghiệp, khu du lịch dịch vụ trong tỉnh, với di sản thế giới Thành Nhà Hồ, cũng như với cả nước thông qua 3 trục chính song song bắc nam đó là đường Hồ Chí Minh, quốc lộ 1A, đường sắt Thống nhất. Đây là điều kiện rất thuận lợi để Triệu Sơn mở rộng, phát triển nông sản thực phẩm và cung cấp lao động, nguyên liệu cho các vùng lân cận, đồng thời phát triển mạnh các ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch với các tỉnh cả nước.

Ngoài ra tuyến Đường Cao tốc Bắc Nam đi qua địa bàn các xã Đồng Tiến, Đồng Lợi, Đồng Thắng đang thực hiện đã bàn giao và giải phóng mặt bằng theo tiến độ của Dự án.

Tuyến Đường Từ Trung Tâm Thành Phố Thanh Hóa, Nối Với Đường Giao Thông Từ Cảng Hàng Không Thọ Xuân, Đi Khu Kinh Tế Nghi Sơn cũng đã hoàn thiện giai đoạn 1 và đang tiến hành giai đoạn 2 và 3.

Hoàn thành đầu tư đưa vào sử dụng các công trình: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiều đi Cầu Nhơm; đường nối Quốc lộ 47C đi xã Nông Trường và Khuyến Nông; đường từ Quốc lộ 47C đi nhà máy Ferocrom Nam Việt, đường Thọ Bình, Bình Sơn; đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân cũ nay là thị trấn Triệu Sơn) đi Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi); đường Bắc Đồng Năn, Thị trấn; khởi công

⁵ 9 xã đạt chuẩn NTM năm 2020: Tiến Nông, Thọ Tân, Hợp Thắng, Thọ Sơn, Hợp Thành, Xuân Thịnh, Thọ Tiến, Thọ Dân, Hợp Lý.

tuyến đường nối Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân cũ nay là Thị trấn Triệu Sơn) đi Quốc lộ 47 (xã Dân Quyền); đường huyện từ Thọ Vực - Xuân Lộc - Xuân Thịnh - Thọ Dân - Thị trấn được nâng cấp lên đường tỉnh 515C. Các địa phương thực hiện cứng hóa được trên 30,2 km đường GTNT, nâng tỷ lệ đường GTNT được cứng hóa trên địa bàn lên 95,9%, vượt kế hoạch (KH: 95,8%).

Đường liên xã trong huyện hơn 220 km, một số tuyến rải nhựa và bê tông, chiều rộng 5-6m, một số rải cấp phối, lúc mưa gió đi lại còn khó khăn. Đường ô tô đã đến trung tâm 34/34 xã, thị trấn. Trong 5 năm, nhiều dự án đầu tư kết cấu hạ tầng nông thôn được đầu tư; đã hoàn thành cứng hóa 34 km đường huyện, tỷ lệ cứng hóa đạt 65,3%, 96,6 km đường xã, tỷ lệ cứng hóa đạt 51,8% , bê tông hóa 457,6 km đường thôn, tỷ lệ cứng hóa 95,9%.

Trong thời gian tới cần mở rộng một số tuyến đường và nhựa hóa, bê tông hóa những tuyến còn lại. Mở rộng và kiên cố giao thông nội đồng.

Bến xe ô tô khách: trên địa bàn huyện có bến xe ô tô khách tại thị trấn Triệu Sơn (xã Minh Dân cũ), bến xe Huyện Hồng tại thị trấn Triệu Sơn. Cần mở thêm bến xe khách theo quy hoạch mạng lưới bến xe khách tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

2.5.2. Thủy lợi

Hệ thống các công trình thủy lợi được quan tâm đầu tư và đã phát huy tác dụng. Tổng diện tích tưới cho lúa là 11.123,64 ha, trong đó tưới chủ động bằng hệ thống thủy nông Sông Chu với hệ thống kênh dẫn nước chính là Kênh Nam và các hồ, đập (11 xã), tưới chống hạn bằng bơm điện (13 xã. Ngoài ra, còn có kênh tưới cấp 1 là 44 km, kênh tưới cấp 2 là 59 km, kênh tưới cấp 3 (cả các kênh trạm bơm) 42 km và kênh mương nội đồng hàng trăm km.

Về tiêu: Hệ thống tiêu của huyện chủ yếu vào 2 nguồn: tiêu tự chảy bằng 2 sông chính là sông Hoàng và sông Nhơ, các kênh tiêu nhánh chính là kênh Nổ Hèn và kênh tiêu Tân Dân Thế;

Ngoài ra, Triệu Sơn còn có đê tả Sông Nhơ và hữu Sông Hoàng dài gần 92 km, hàng năm đều phải tu bổ những đoạn xung yếu rất tốn kém về kinh phí, nhân lực và cả bị mất đất do đê chiếm và lấy đất đắp đê. Thủy lợi, ngoài việc phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, còn cung cấp nước sinh hoạt cho nhân dân.

Hệ thống thủy lợi được đầu tư, nâng cấp, các công trình thủy lợi đầu mối, trạm bơm, hồ đập, kênh mương được làm mới và nâng cấp. Hệ thống kênh mương nội đồng được đầu tư kiên cố hoá, đảm bảo tưới chủ động cho hầu hết diện tích lúa nước trong huyện, khắc phục được tình trạng thiếu nước trước đây.

Toàn huyện có tổng số 292km kênh mương, giao thông nội đồng được cứng hóa, tỷ lệ KCH đạt 48,4%; tu bổ, nâng cấp 19 hồ đập.

2.5.3. Giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Chất lượng giáo dục đại trà được nâng lên, đạt chuẩn giáo dục phổ cập mầm non trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3, phổ cập THCS mức độ 2, giáo dục mũi nhọn xếp trong top 7 của tỉnh; có 03 trường THPT nằm trong

tốp đầu các trường THPT của tỉnh. Trung tâm GDNN-GDTX luôn nằm trong tốp đầu của tỉnh. Thực hiện tốt phân luồng học sinh THCS và THPT. Chất lượng đội ngũ giáo viên được nâng lên, tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn đạt 100%, trên chuẩn đạt 98%. Xã hội hóa giáo dục có chuyên biến, đến nay trên địa bàn huyện có 02 cơ sở giáo dục ngoài công lập với vốn đầu tư trên 120 tỷ đồng. Thực hiện tốt việc sát nhập các trường có quy mô nhỏ. Đến năm 2020 tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt trên 80%.

Ngành giáo dục đã tập trung chỉ đạo hoàn thành tốt chương trình năm học 2019 - 2020; chất lượng giáo dục được nâng lên; giáo dục đại trà đạt trên 96,0% (tỉnh giao 92,5%); hoàn thành sáp nhập trường tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn xã Minh Sơn và thị trấn Triệu Sơn; kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 và thi tốt nghiệp THPT được tổ chức nghiêm túc, an toàn, đúng quy định⁶; tổ chức khai giảng năm học mới và triển khai các nhiệm vụ năm học 2020 - 2021 đúng kế hoạch. Năm 2020, công nhận mới 9 trường⁷ đạt chuẩn, nâng tổng số trường đạt chuẩn lên 92/108 trường, chiếm 85,2%, vượt KH 4 trường (KH: 5 trường).

Tuy nhiên vấn đề xã hội hóa giáo dục còn hạn chế, số trường mầm non tư thục còn ít, trên cơ sở đó có định hướng phát triển trong thời gian tới phát triển trường mầm non tư thục theo Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 và thành lập trường mầm non ngoài công lập từ năm 2018 đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố.

2.5.4. Văn hóa, thể dục - thể thao

Hoạt động văn hóa, thông tin đã tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ lớn của đất nước, của tỉnh, của huyện, trọng tâm tuyên truyền là Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2020 - 2025, tiến tới Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng⁸, công tác phòng chống dịch Covid - 19,... Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng NTM tiếp tục được đẩy mạnh, có 5 xã⁹ được công nhận xã đạt chuẩn văn hóa NTM (đến nay có 32/32 xã đạt chuẩn văn hóa NTM); hướng dẫn 7 cơ quan, đơn vị lập hồ sơ đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh công nhận danh hiệu văn hóa giai đoạn 2016 - 2020, công nhận thôn văn hóa theo Nghị định số 122/2018/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ.

⁶ Tỷ lệ tốt nghiệp THCS: 99,8%, có 1554/1833 thí sinh trúng tuyển vào lớp 10 THPT, đạt 84,8% (không tính số học sinh vào lớp 10 các trường: Phổ thông Triệu Sơn, Trung tâm GDNN - GDTX). Tỷ lệ tốt nghiệp THPT: 99,51%, cao hơn bình quân chung của tỉnh (97,64%), tăng 3,16% so với năm học trước; kết quả xét tuyển đại học: Toàn huyện có 25 học sinh đạt 28 điểm trở lên.

⁷ 10 trường, gồm: MN: Thọ Sơn, Thọ Tân, Hợp Lý, Nông Trường; tiểu học Thọ Tiến; THCS: Tiến Nông, Hợp Lý; TH và THCS: Thọ Phú, Xuân Thịnh.

⁸ Tuyên truyền lưu động hàng 100 lượt, dựng 150 cụm panô, 1.500 panô, áp phích, treo 1.700 khẩu hiệu, băng rôn qua đường.

⁹ 5 xã gồm: Bình Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Hợp Tiến, Xuân Lộc.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển, tỷ lệ người tập luyện thể thao thường xuyên đạt 42%, xây mới, nâng cấp nhà văn hóa xã, nâng số xã có nhà văn hóa đạt chuẩn lên 32/32 xã, đạt 100% và 190 nhà văn hóa thôn đạt chuẩn.

Công tác tổ chức các lễ hội có chuyên biến, an toàn, tiết kiệm. Tổ chức thành công đại hội TDTT lần thứ VI huyện Triệu Sơn; tham gia các môn thi đấu đại hội TDTT tỉnh lần thứ VIII đạt 3 HCV, 8 HCB, 9 HCD. Công nhận 5 xã: Xuân Thọ, Thọ Thế, Khuyến Nông, Dân Lý, Đồng Lợi đạt tiêu chí văn hóa nông thôn mới. Công tác kiểm tra các hoạt động văn hóa được duy trì thường xuyên: kiểm tra, đình chỉ 2 điểm kinh doanh dịch vụ internet, xử phạt vi phạm hành chính 1 điểm karaoke với số tiền 12 triệu đồng.

2.5.5. Về y tế

Công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân được nâng lên, nhiều kỹ thuật mới được ứng dụng thành công trong khám chữa bệnh tại bệnh viện đa khoa huyện. Mạng lưới y tế cơ sở được tăng cường, 24/34 trạm y tế xã, thị trấn có bác sỹ, 100% số thôn có cán bộ y tế. Công tác phòng chống dịch chủ động được triển khai thường xuyên, có hiệu quả, không có dịch bệnh lớn xảy ra. Ngành Y tế đã triển khai, thực hiện có hiệu quả các biện pháp phòng chống dịch Covid-19: giám sát, cách ly y tế 8.998 người từ vùng dịch về huyện, trong đó cách ly tập trung 28 người, lấy 243 mẫu xét nghiệm sàng lọc, thực hiện 1.360 buổi giám sát dịch tại các xã, thị trấn, thực hiện tốt công tác tiêu độc khử trùng trên địa bàn...; đến nay trên địa bàn huyện không có dịch xảy ra. Các chương trình y tế quốc gia được triển khai, thực hiện đúng yêu cầu và kế hoạch của tỉnh, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 11,8%, tốc độ tăng dân số hàng năm ước đạt 0,54%. Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế là 34/34 xã, đạt 100%.

2.5.6. Năng lượng:

Hệ thống điện nông thôn đã được quan tâm đầu tư phát triển. Toàn huyện có 138 trạm biến áp, công suất mỗi trạm 180 - 240 KVA; 34/34 xã, thị trấn có điện lưới Quốc gia. Đến nay đã có 100% số hộ dùng điện. Tuy nhiên, do nguồn vốn hạn chế nên việc xây dựng các công trình chưa đạt tiêu chuẩn, thất thoát nhiều điện năng. Các dự án nâng cấp và cải tạo mạng lưới điện đó cơ bản đã hoàn thành và đưa vào sử dụng đảm bảo cung cấp kịp thời điện phục vụ sản xuất và tiêu dùng của nhân dân trên địa bàn.

2.5.7. Bưu chính viễn thông:

Dịch vụ Bưu chính viễn thông phát triển nhanh, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư, nâng cấp, mở rộng ngày càng hoàn thiện. Phát triển dịch vụ mới như internet, thông tin quảng cáo, dịch vụ sự kiện, sửa chữa các thiết bị truyền thông, thiết bị điện tử, tin học, các điểm bưu điện văn hoá xã hoạt động có hiệu quả.

2.6. Đánh giá chung.

Trong những năm gần đây, nền kinh tế của huyện có bước tăng trưởng khá. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tiềm năng đất đai và lao động được huy động phục vụ phát triển kinh tế, cơ sở hạ tầng được chú ý đầu tư và phát huy tác dụng.

Đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể, sự nghiệp y tế, văn hoá, giáo dục ngày một phát triển. Người dân được chăm sóc sức khoẻ, được chữa bệnh, con em được phổ cập giáo dục đạt 100%, cuộc sống của nhân dân ngày một nâng cao, bộ mặt nông thôn đang dần được đổi mới. Các phong tục văn hoá truyền thống tốt đẹp đang được giữ gìn và phát triển nhằm thu hút lượng khách du lịch, làm tăng nguồn thu cho huyện nâng cao đời sống nhân dân trong vùng. Đô thị ngày càng phát triển với nhiều dự án khu công nghiệp, thúc đẩy sự phát triển kinh tế, đảm đương vai trò là trung tâm văn hoá, chính trị, thương mại.

Những mặt đã làm được vừa phản ánh việc vận dụng đúng chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước vào thực tiễn của huyện Triệu Sơn, vừa thể hiện vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của Huyện uỷ, hội đồng nhân dân và uỷ ban nhân dân huyện Triệu Sơn.

Tuy nhiên, trước những mặt đã làm được thì huyện Triệu Sơn vẫn còn một số tồn tại sau :

Một số lĩnh vực quan trọng phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của huyện.

Phát triển nông nghiệp chưa toàn diện, chưa vững chắc, ngành nghề trong nông thôn phát triển chậm, còn ảnh hưởng nhiều của thời tiết, thiên tai, nhất là bão lụt, úng hạn ; chăn nuôi đại gia súc giảm sút; hiệu quả kinh tế rừng chưa cao. Việc triển khai thực hiện phát triển kinh tế hộ theo mô hình nhà vườn theo chủ trương của huyện chậm;

Việc chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả, đất đồi sang các cây trồng khác hiệu quả còn thấp. Bệnh dịch tả lợn Châu Phi tái phát tại 4 xã¹⁰

Công nghiệp - TTCN chậm phát triển, môi trường đầu tư, kêu gọi đầu tư và nguồn vốn đầu tư phát triển còn hạn chế, chưa có nhiều doanh nghiệp đầu tư trên địa bàn. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tuy được tăng cường nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của thời kỳ CNH, HĐH. Phát triển doanh nghiệp tư nhân sản xuất hàng hoá, hoạt động thương mại, dịch vụ còn nhiều hạn chế.

Việc xây dựng danh hiệu trường chuẩn Quốc gia; xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế; làng, công sở văn hoá chất lượng cao. Việc thực hiện nếp sống văn minh

¹⁰ Dịch tả lợn Châu Phi từ ngày 16/10 đến ngày 24/11/2020 tại xã Đồng Tiến, Dân Quyền, Đồng Thắng, thị trấn Nưa ở 30 thôn, 147 hộ, tiêu hủy 543 con lợn với trọng lượng 33.798 kg.

trong việc cưới, việc tang, lễ hội, tuy đạt được kết quả tích cực nhưng chưa tạo được sự chuyên biến mạnh mẽ.

Công tác tuyên truyền quảng bá, nhất là việc nhân rộng các mô hình, điển hình tiên tiến còn nhiều hạn chế. Việc xây dựng thiết chế văn hoá ở một số đơn vị chưa được quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo đầu tư xây dựng đúng mức. Phong trào văn hoá, văn nghệ, thể dục, thể thao quần chúng có bước phát triển, nhưng chưa đồng đều ; thể thao thành tích còn hạn chế.

Quản lý nhà nước tuy đã được tăng cường song hiệu quả chưa cao, một số phòng, ngành, địa phương, cá nhân nhất là người đứng đầu còn thiếu quyết liệt, thiếu chủ động, chưa sâu sát, cụ thể, chưa xác định được nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo nhất là trong quản lý, quy hoạch, xây dựng đô thị; công tác phối hợp giải quyết công việc của một số phòng, ban, địa phương có lúc, có việc còn thiếu chặt chẽ, chưa kịp thời, tình trạng nể nang né tránh, đùn đẩy trách nhiệm còn xảy ra; việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính ở một số đơn vị còn chưa nghiêm... đã ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của huyện.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu do 2 nguyên nhân: Tự nhiên và nhân sinh, trong đó nguyên nhân do nhân sinh là chủ yếu, chiếm 90%. Cả 2 yếu tố này đều ảnh hưởng đến tổng lượng bức xạ mặt trời được hệ thống khí hậu hấp thụ. Tuy nhiên, những hoạt động của con người là yếu tố quan trọng gây biến đổi khí hậu (BĐKH) do đào thải nhiều khí nhà kính dẫn đến hiệu ứng nhà kính, đặc biệt là khí CO₂. Biến đổi khí hậu dẫn đến hiện tượng trái đất đang nóng dần lên và kéo theo nhiều hậu quả khác như nước biển dâng lên, hiện tượng El-Nino hoạt động mạnh lên cả về cường độ và tần suất,...

Tác động của BĐKH đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật nuôi, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, lũ lụt, ngập úng hay hạn hán, rét hại, xâm nhập mặn, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực, như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp.

Tại huyện Triệu Sơn cũng như toàn tỉnh Thanh Hóa và cả nước cũng đang phải chịu hậu quả của biến đổi khí hậu toàn cầu. Tác động của biến đổi khí hậu

liên quan đến môi trường đất, nước và ảnh hưởng đến sản xuất nông lâm nghiệp của tỉnh thể hiện trên các mặt sau đây:

Chế độ mưa thay đổi có thể gây úng lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô đối với các xã đồng bằng và gây lụt, lũ ống lũ quét đối với các xã miền núi, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước. Trên các sông suối lớn như Sông Nhơ, Sông Hoàng,... xu hướng giảm đối với dòng chảy kiệt và xu hướng tăng nhiều hơn đối với dòng chảy lũ. Tài nguyên nước đang chịu thêm nguy cơ do hạn hán ngày một gia tăng, khó khăn này sẽ ảnh hưởng đến nông nghiệp và khả năng cung cấp nước ở nông thôn và sản xuất thủy điện của tỉnh nói chung và của huyện nói riêng.

Với thời tiết ngày một nóng lên đã làm cho diện tích cây trồng á nhiệt đới trên địa bàn huyện bị thu hẹp thêm; tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng; ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, lan truyền dịch bệnh vật nuôi.

Nhiệt độ tăng kết hợp với ánh sáng dồi dào thúc đẩy quá trình quang hợp, tăng cường đồng hóa của cây xanh, tuy vậy chỉ số tăng trưởng sinh khối của cây rừng có thể giảm do độ ẩm giảm.

Biến đổi khí hậu có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như: bão, tố lốc, lũ lụt, sạt lở đất, ngập úng, hạn hán, rét hại... làm ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống nhân dân.

Sự nghèo kiệt, suy thoái của các nguồn tài nguyên đất, nước, rừng do biến đổi khí hậu và do sự bất cẩn của con người trong quá trình sử dụng đã làm cho các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp ngày một gia tăng. Những vấn đề đó đặt ra cho các cấp, các ngành trong tỉnh phải có các giải pháp ứng phó nhằm hạn chế tác động xấu đến sản xuất, đồng thời phục hồi tài nguyên để sử dụng có hiệu quả đi đôi với việc cải thiện môi trường để phát triển bền vững.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.1. Tình hình thực hiện các văn bản pháp quy

Luật Đất đai 2013 được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2013, có hiệu lực thi hành từ 01/07/2014. Sau khi Luật có hiệu lực thi hành, UBND huyện đã phối hợp với Sở tài nguyên và môi trường tổ chức hội nghị phổ biến, tuyên truyền triển khai thực hiện Luật cho cán bộ lãnh đạo, chuyên viên các cơ quan liên quan ở huyện, chủ tịch, cán bộ chuyên môn của các xã, thị trấn. Ở các xã, thị trấn huyện tiến hành tổ chức các lớp để tuyên truyền Luật Đất đai cho cán bộ cơ sở. Ngoài ra còn thực hiện tuyên truyền thông qua hệ thống đài truyền thanh từ huyện đến cơ sở.

Nhằm cụ thể hoá các quy định về công tác quản lý đất đai của Chính phủ cũng như của tỉnh Thanh Hóa; UBND huyện đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quản lý đất đai trên địa bàn để phù hợp với các quy định, chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định mới của Luật Đất đai 2013.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

UBND huyện đã tiến hành xác định lại ranh giới hành chính trên cơ sở hồ sơ tài liệu theo chỉ thị 364/CT- TTg cũng như tài liệu đo đạc địa chính chính quy, đo đạc chỉnh lý bổ sung. Đến nay địa giới hành chính giữa huyện với các huyện giáp ranh đã được xác định bởi các yếu tố địa vật cố định hoặc mốc giới trên thực địa và được chuyển vẽ lên bản đồ.

Bên cạnh đó, việc lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính cấp huyện và các xã, thị trấn cũng được UBND huyện thực hiện theo đúng quy định của pháp luật đáp ứng tốt trong việc quản lý địa giới hành chính cũng như phục vụ các yêu cầu chung của ngành.

Thực hiện Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa. Hiện tại huyện có 34 đơn vị hành chính cấp cơ sở, trong đó có 32 xã và 02 thị trấn, có hồ sơ địa giới hành chính và bản đồ hành chính xã, thị trấn. (Nhập toàn bộ 3,21 km² diện tích tự nhiên, 3.491 người của xã Minh Dân và toàn bộ 3,49 km² diện tích tự nhiên, 4.567 người của xã Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn; Thành lập thị trấn Nưa trên cơ sở toàn bộ 21,20 km² diện tích tự nhiên, 9.638 người của xã Thị trấn Nưa)

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, đánh giá, phân hạng đất, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Huyện Triệu Sơn có 32 xã, 02 thị trấn đã được đo vẽ bản đồ địa chính có toạ độ. Đến cuối năm 2012 đã có 34/34 đơn vị xã, thị trấn đã được đo đạc địa chính theo phương pháp công nghệ số, thuận lợi cho quản lý và sử dụng và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, cấp huyện theo quy định của Thông tư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Đối với công tác khảo sát đánh giá, phân hạng đất không thực hiện riêng mà nằm trong dự án phân hạng đất tỉnh Thanh Hóa. Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện đã được UBND tỉnh phê duyệt, làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm và thu hồi, giao đất, cho thuê đất. Hiện nay đang tiến hành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 trình UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Để giải quyết việc giao đất và cho thuê đất, nhất là đất ở cho nhân dân trên địa bàn huyện; theo Luật Đất đai việc giải quyết đất ở cho các xã và thị trấn phải trên cơ sở quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được quan tâm và thực hiện theo Luật định. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu(2011-2015) của huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 06/01/2014.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Sơn được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019.

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm được lập trình Sở Tài nguyên Môi trường thẩm định và UBND tỉnh phê duyệt.

Quy hoạch nông thôn mới cấp xã đã được các phòng chuyên môn của huyện thẩm định và chủ tịch UBND huyện phê duyệt. Đến nay các xã đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 cùng với quy hoạch nông thôn mới cho 32 xã. Riêng Quy hoạch chung thị trấn Triệu Sơn đã được Viện Quy hoạch xây dựng Thanh Hóa thực hiện năm 2003 và đã được Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số: 1547/2004/QĐ-CT ngày 12/5/2004. Tuy nhiên do tình hình suy thoái kinh tế, không dự báo hết những quy luật phát triển kinh tế nên Quy hoạch sử dụng đất cần phải Quy hoạch bổ sung để phù hợp với quy luật phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Ngoài ra các Quy hoạch chung đô thị: Gôm, Đà, sim, Thiệu, Nưa đã được Lập và được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt.

Hàng năm UBND huyện cũng đã thực hiện việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và đã được UBND tỉnh phê duyệt làm cơ sở thực hiện các công trình dự án trong năm kế hoạch.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thực hiện Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ. Đến nay huyện đã giao sử dụng và quản lý 29.004,53 ha, chiếm 100% diện tích tự nhiên. Quy trình giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất được thực theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013 và bước đầu thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hạn chế được tình trạng thực hiện không theo quy hoạch.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Đây là công tác có nhiều tính chất nhạy cảm, phức tạp, có phạm vi ảnh hưởng, tác động rất lớn đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của tỉnh, do vậy luôn được tỉnh đặc biệt quan tâm, sát sao trong việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện. Phòng Tài nguyên Môi trường thường xuyên tham mưu cho UBND huyện xây dựng hoàn thiện hệ thống văn bản hướng dẫn chính sách pháp luật về thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn các cấp xã tháo gỡ kịp thời các tồn tại, khó khăn, vướng mắc phức tạp phát sinh trong quá trình thực hiện công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Do đó, trong 5 năm qua mặc dù trên địa bàn huyện thu hồi hàng trăm ha đất để chuyển mục đích thực hiện hàng trăm dự án lớn nhỏ, tác động trực tiếp đến hàng trăm tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nhưng đã không để xảy ra diễn biến phức tạp gây mất ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội địa phương.

Nhìn chung, các dự án đều được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục về bồi thường, giải phóng mặt bằng và hỗ trợ tái định cư theo quy phạm pháp luật. Do có sự chỉ đạo, lãnh đạo chặt chẽ nên việc áp dụng trình tự, thủ tục thu hồi đất, triển khai công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án tương đối nhanh chóng, thuận lợi; hạn chế tối đa tình trạng thắc mắc, khiếu kiện của người có đất Nhà nước thu hồi đất.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

3.1.7.1. Kết quả thực hiện

Đây là công tác thường xuyên liên tục trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường, chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (lần đầu) đối với các loại đất cho các hộ gia đình, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai.

Tính đến 31/12/2020 toàn huyện cấp được. 18.553,40 ha/ 20.844,33 ha, đạt 89,01 % tổng diện tích cần phải cấp; Tổng số giấy đã cấp là 112.418 giấy/125.836 giấy cần cấp, đạt 89,34%. trong đó:

- Đất ở hộ gia đình, cá nhân: Tổng diện tích đã cấp là 4.666,41 ha/5.620,12 ha cần cấp, đạt 83,03%. Tổng số giấy đã cấp 63.476 giấy/73.716 giấy phải cấp, đạt 86,11%. Trong đó:

+ Đất ở tại đô thị cấp được 206,31 ha /236,18 ha, đạt 87,35 % với tổng số giấy đã cấp 5.595 giấy/6.089 tổng số giấy cần cấp, đạt 91,89 %.

+ Đất ở tại nông thôn cấp được 4.460,10 ha/ 5.383,94 ha, đạt 82,84 % với tổng số giấy đã cấp 57.881 giấy/ 67.627 giấy, đạt 85,59 %

- Đất sản xuất nông nghiệp: Tổng diện tích đã cấp giấy 8.575,44 ha/9.454,30 ha, đạt 90,70 % với tổng số giấy đã cấp 45.623 giấy/48.545 giấy, đạt 94,16 %.

- Đất lâm nghiệp: Tổng diện tích đã cấp giấy 5.291,35 ha/5.749,70 ha, đạt 92,03 % với tổng số giấy đã cấp 3.311 giấy/3.658 giấy, đạt 90,51 % .

- Đất nông nghiệp khác (đất làm trang trại): Tổng diện tích đã cấp giấy 20,21 ha/20,21 ha, đạt 100 % với tổng số giấy đã cấp 08 giấy/08 giấy, đạt 100 %

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp đã cấp 7 giấy với diện tích 2,01 ha, đạt 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất y tế 1 giấy với diện tích 1,55 ha, đạt 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở giáo dục – đào tạo 1 giấy với diện tích 1,52 ha, đạt 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp.

Hệ thống hồ sơ địa chính cơ bản thực hiện theo quy định của Luật Đất đai. Hồ sơ GCN cấp tập trung đã được lập thành 3 bộ lưu 3 cấp, hồ sơ cấp GCN được cập nhật thường xuyên trong hệ thống sổ sách theo dõi của cấp xã và huyện.

3.1.7.2. Nguyên nhân tồn tại trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Từ năm 1993, thực hiện Nghị định 64 của Chính phủ về giao đất ổn định lâu dài cho hộ nông dân, huyện Triệu Sơn đã tiến hành cấp GCNQSD đất nông nghiệp kết hợp với đất lâm nghiệp và đất thổ cư.

Triệu Sơn đã tiến hành dồn điền đổi thửa lần 2, trong thời gian tới cần phải cấp đổi GCNQSD đất nông nghiệp, lâm nghiệp, đất thổ cư và cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 88/2010/NĐ-CP.

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói chung và đất ở nói riêng đạt tiến độ chậm do từ trước triển khai chưa đồng bộ và kịp thời công tác đo đạc lập bản đồ và hệ thống hồ sơ địa chính theo phương pháp kỹ thuật mới. Đến nay trên địa bàn huyện đang triển khai thực hiện công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo thành quả hồ sơ địa chính mới bằng công nghệ số.

3.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa công tác

thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn huyện được triển khai tốt và đồng bộ. Chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã từng bước được nâng cao, đất đai của huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành. Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo Luật định và các văn bản hướng dẫn.

Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không khớp giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế.

3.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Hiện nay trên địa bàn huyện Triệu Sơn đã tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính 34/34 xã, thị trấn.

3.1.10. Quản lý tài chính đất đai và giá đất

3.1.10.1 Hệ thống tài chính đất đai hiện hành

Công tác điều tra, khảo sát, xây dựng giá đất được thực hiện hàng năm, đúng quy định. Hàng năm UBND huyện đều căn cứ vào Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 hàng năm. Đến nay quy định này đã được triển khai nghiêm túc, nhưng còn một số điểm bất cập, cụ thể như sau:

- Đơn giá đất nông nghiệp có chênh lệch thấp hơn nhiều so với các loại đất khác (vì vậy nguyên tắc xác định giá đất sát với giá thị trường còn nhiều bất cập).

- Chưa xây dựng được giá đất đến từng thửa đất (giá đất tỉnh Thanh Hóa được xây dựng theo tuyến đường và khu vực).

- Việc theo dõi, cập nhật và phân tích sự biến động của giá đất thị trường trong điều kiện bình thường rất khó khăn, chưa thực hiện được.

Hệ thống tài chính đất đai vẫn tiếp tục được bổ sung hoàn thiện, đến nay UBND huyện đã phối hợp cùng UBND tỉnh hoàn thành xây dựng bảng giá đất tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2020 - 2024; Tiếp nhận và triển khai thực hiện công tác thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các dự án trên địa bàn huyện.

Trong kỳ quy hoạch 2010 – 2020. Diện tích thực hiện các công trình dự án đầu giá là 73,49 ha với tổng số tiền thu về đạt 1.462,2 tỷ đồng. Tiền sử dụng đất nộp NSNN sau khi trừ đi chi phí BT GPMB và đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật là 489,92 tỷ đồng.

3.1.10.2. Hệ thống thuế có liên quan đến đất

- Hệ thống thuế bao gồm 02 sắc thuế chính: Thuế sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất. Ngoài ra còn lệ phí trước bạ.

- Tình hình thực hiện các loại thuế và lệ phí trước bạ trên địa bàn huyện:

- + Đối với thuế sử dụng đất: được triển khai thực hiện thu hàng năm đối với người sử dụng đất theo đúng quy định (riêng các trường hợp sử dụng đất nông nghiệp được miễn thuế theo quy định).

- + Đối với thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ: các trường hợp chuyển quyền sử dụng đất thuộc đối tượng phải nộp thuế thu

nhập đều phải thực hiện nộp - thu theo đúng quy định hiện hành, tuy nhiên thực trạng trên địa bàn huyện Triệu Sơn việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hai bên tự viết giấy thỏa thuận, không làm các thủ tục theo đúng quy định. Vì vậy việc đôn đốc thực hiện thuế thu nhập còn gặp khó khăn.

3.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Căn cứ vào quy định của pháp luật nói chung và Luật Đất đai nói riêng, trong những năm qua các cấp, các ngành trong địa bàn huyện đã và đang quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất ngày một tốt hơn.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất; quyền được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất được thực hiện đầy đủ theo đúng quy định của pháp luật.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện nghĩa vụ chung của người sử dụng đất được thực hiện tốt, đất được sử dụng đúng mục đích, đất được đăng ký về quyền sử dụng đất, được làm đầy đủ các thủ tục khi thực hiện các quyền của người sử dụng đất, việc thực hiện nghĩa vụ tài chính, thực hiện các biện pháp bảo vệ đất... đúng theo quy định của pháp luật về đất đai.

Công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền lựa chọn hình thức giao đất, thuê đất chưa được tiến hành thường xuyên, liên tục.

3.1.12. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật trong quản lý và sử dụng đất đai

Ủy ban nhân dân huyện đã tổ chức các đợt thanh tra việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cơ sở, thanh tra sử dụng đất của các doanh nghiệp, thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai đối với cấp xã, thị trấn...

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai không chỉ giúp phát hiện và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai mà qua đó còn là dịp để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về Luật Đất đai, giúp các nhà làm luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của mối quan hệ đất đai, từ đó có chính sách Quy hoạch cho phù hợp với thực tiễn quản lý. Do đó, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định pháp luật trong các lĩnh vực giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cơ sở, thanh tra sử dụng đất của các doanh nghiệp, thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai đối với cấp xã, thị trấn... được Ủy ban nhân dân huyện thường xuyên được tổ chức thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

3.1.13. Phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai

Thực hiện Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu cho UBND huyện xây dựng kế hoạch triển khai công tác phổ biến,

giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức chính sách, pháp luật về đất đai; biên tập tài liệu phổ biến về những nội dung đổi mới của Luật Đất đai và các Nghị định quy định chi tiết thi hành để sử dụng thống nhất trên cả nước; tổ chức in Luật Đất đai và Nghị định để cung cấp cho các ban, ngành và các địa phương. Tổ chức Hội nghị giới thiệu những nội dung đổi mới của Luật Đất đai, Hội nghị phổ biến, bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ báo cáo viên về pháp luật Đất đai; phổ biến Luật Đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Nhìn chung, công tác tuyên truyền pháp luật Đất đai đã được triển khai rộng rãi đến mọi đối tượng với những nội dung thiết thực và hình thức phù hợp được các ban, ngành, các địa phương và được dư luận nhân dân đánh giá cao. Qua đó đã góp phần nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật đất đai của các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất.

3.1.14. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Đất đai là lĩnh vực nhạy cảm, các đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân trong lĩnh vực này chiếm tỷ lệ cao. Vì vậy, việc xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân phải đảm bảo đúng nguyên tắc đúng qui trình, chính xác, khoa học theo quy định của pháp luật, tránh được tình trạng đùn đẩy, chuyển đơn lòng vòng, hạn chế việc tái khiếu, tái tố.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai cũng được tỉnh quan tâm và chỉ đạo thường xuyên, dưới nhiều hình thức như thanh tra, kiểm tra theo kế hoạch hoặc kiểm tra đột xuất, phối hợp kiểm tra. UBND huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường kết hợp với các cấp chính quyền địa phương trong huyện tổ chức nhiều đợt thanh tra đột xuất, kiểm tra, xử lý các vi phạm trong công tác quản lý và sử dụng đất, góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật đất đai cho người sử dụng đất, giảm số vụ, tính chất và mức độ vi phạm các quy định của pháp luật Đất đai.

Xử lý kịp thời, nghiêm minh những cán bộ vi phạm; kiên quyết thu hồi đối với các trường hợp sử dụng đất không đúng mục đích, không có hiệu quả... đầu tư đúng mức cho việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp, đo đạc, lập hồ sơ địa chính và đẩy nhanh tiến độ hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các loại đất trên địa bàn huyện.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân.

Tóm lại, công tác quản lý, sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020 trên địa bàn huyện Triệu Sơn đã có chuyển biến tích cực: việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND huyện và cấp xã quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện kịp thời; công tác đo đạc lập bản đồ, hồ sơ địa chính thực hiện đảm bảo chất lượng, có độ chính xác cao, đáp ứng yêu cầu quản lý đất đai cả trước mắt và lâu dài; tài liệu, số liệu, bản đồ, hồ sơ địa chính được chỉnh lý

kip thời; sự phối hợp giữa các ngành, các cấp trong công tác giải phóng mặt bằng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tăng cường; thủ tục giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất được đơn giản hoá, rút ngắn thời gian, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, người dân; công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất được tăng cường; công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo có liên quan đến đất đai được quan tâm và có hiệu quả hơn.

Tuy nhiên, công tác quản lý đất đai đang còn những bất cập bởi các nguyên nhân sau:

- Nguyên nhân khách quan:

+ Do nguồn kinh phí hạn hẹp, nên tỉnh Thanh Hóa chưa có kinh phí đo đạc chi tiết đất nông, lâm trường, đất lâm nghiệp và đất nông nghiệp sau đổi điền dồn thửa nên công tác quản lý công gặp nhiều khó khăn đặc biệt là công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Gặp nhiều khó khăn trong việc xác định nguồn gốc đất đai, một số tuyến đường, tuyến phố đã được quy hoạch chưa xác định và cắm mốc chỉ giới hành lang đường, mét sè tổ chức tự ý chuyển mục đích cho các hộ gia đình làm đất ở, người sử dụng đất chưa xác định được trách nhiệm, nghĩa vụ của mình với Nhà nước khi được cấp quyền sử dụng đất.

+ Chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác cấp giấy chứng nhận thường xuyên có sự biến động, việc cập nhật, ứng dụng vào thực tiễn mất nhiều thời gian.

+ Hầu hết các hộ gia đình vùng nông thôn, miền núi còn nghèo trong khi phải nộp một khoản phí (tiền mua giấy chứng nhận, thù lao cho người lập hồ sơ...) nên gặp nhiều khó khăn, chính vì vậy công tác cấp giấy chứng nhận chưa thực hiện được với tỷ lệ cao.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp Luật Đất đai còn chưa thường xuyên. Một số bộ phận nhân dân và tổ chức sử dụng đất chưa nhận thức đầy đủ về chính sách pháp luật về đất đai của Nhà nước.

+ Do vẫn còn một số cán bộ, công chức làm nhiệm vụ chưa tinh thông về nghiệp vụ, việc cập nhật chính sách pháp luật chậm, chưa theo kịp với sự điều chỉnh các văn bản của Nhà nước.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Tuyên truyền thường xuyên về chính sách pháp luật của nhà nước, đặc biệt là Luật đất đai để nhân dân nhận thức được và tự nguyện đăng ký thủ tục đất đai theo đúng quy định, góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Khuyến khích, quán triệt các tổ chức, nhất là cơ quan Nhà nước, tổ chức sự nghiệp... thực hiện thủ tục lập hồ sơ đất đai của tổ chức, đơn vị đang sử

dụng đất. Người đứng đầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn khi đơn vị không có hồ sơ đất đai đầy đủ.

Tăng cường việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát của Hội đồng nhân dân các cấp đối với việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bồi dưỡng, nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức ngành Nguyên và Môi trường. Áp dụng các phần mềm chuyên ngành do Bộ Tài nguyên và Môi trường chuyển giao để xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin đất đai, viết giấy chứng nhận và thiết kế trích lục, trích sao bản đồ địa chính....

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất.

Theo kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, tổng diện tích tự nhiên huyện Triệu Sơn là 29.004,53 ha. Trong đó xã Xuân Lộc có diện tích tự nhiên nhỏ nhất là 327,722 ha, thị trấn Nưa có diện tích tự nhiên lớn nhất là 2.120,44 ha.

Bảng 03: Hiện trạng sử dụng đất huyện Triệu Sơn năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		29004.53	100.00
1	Đất nông nghiệp	NNP	19417.92	66.95
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11233.20	38.73
1.1.1	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	10529.72	36.30
1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	703.48	2.43
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	998.78	3.44
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1577.68	5.44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094.15	3.77
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3747.52	12.92
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	527.67	1.82
1.8	Đất làm muối	LMU		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	238.92	0.82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9320.80	32.14
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147.25	0.51
2.2	Đất an ninh	CAN	0.61	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7.28	0.03
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20.14	0.07
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134.77	0.46
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	481.80	1.66
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2861.83	9.87
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13.10	0.05
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8.63	0.03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện	Cơ cấu
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4285.28	14.77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	335.41	1.16
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23.89	0.08
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2.99	0.01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6.98	0.02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	216.35	0.75
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28.31	0.10
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0.09	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9.03	0.03
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338.33	1.17
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	397.14	1.37
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1.60	0.01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	265.81	0.92

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Triệu Sơn cung cấp)

2.1.1. Đất nông nghiệp:

Diện tích đất nông nghiệp của toàn huyện là 19.417,90 ha, chiếm 66,95% tổng diện tích tự nhiên của huyện.

Trong đó:

- Đất trồng lúa: có 11.233,20 ha, chiếm 38,73% diện tích đất tự nhiên và chiếm 57,85% diện tích đất nông nghiệp, phân bố chủ yếu tại các xã đồng bằng, xã có diện tích đất trồng lúa lớn nhất là Dân Quyền (648,46 ha). Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước chiếm 93,74% với diện tích 10.529,72 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: có 998,78ha, chiếm 3,44% diện tích đất tự nhiên và chiếm 5,14% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố ở phần lớn ở xã Bình Sơn (448,66 ha), phần còn lại rải rác ở tất cả các xã, thị trấn. Diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện chủ yếu trồng Mía nguyên liệu, ngoài ra còn trồng thêm các loại cây công nghiệp ngắn ngày như: Ngô, lạc, đậu tương...

- Đất trồng cây lâu năm: Có diện tích là 1.577,68 ha chiếm 5,44 % diện tích đất tự nhiên. Phân bố ở tất cả các xã trong huyện, chủ yếu trồng các loại cây ăn quả như: Mít, Chuối...

- Đất rừng phòng hộ: Có diện tích là 1.094,15 ha chiếm 3,77 % diện tích đất tự nhiên và 100%, chiếm 5,63% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung ở các xã Vân Sơn (297,91 ha), Thái Hòa (316,60 ha), Thị trấn Nưa (479,64 ha).

- Đất rừng sản xuất: Có diện tích là 3.747,52 ha chiếm 12,92 % diện tích đất tự nhiên, chiếm 19,30% diện tích đất nông nghiệp, phân bố ở 16/32 xã, thị trấn trong huyện, xã có diện tích lớn nhất là xã Bình Sơn (962,19 ha). Trong những năm qua diện tích đất rừng tự nhiên sản xuất có xu hướng bị thu hẹp do chuyển sang đất các công trình hạ tầng (thủy điện, thủy lợi...), rừng sản xuất bao gồm rừng trồng và rừng tự nhiên, diện tích và trữ lượng gỗ rừng tự nhiên suy giảm do khai thác quá nhiều ở

những giai đoạn trước đây.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Diện tích là 527,67 ha chiếm 1,82% so với tổng diện tích tự nhiên, chiếm 2,72% diện tích đất nông nghiệp. Phân bố rải rác ở các xã trên địa bàn huyện, chủ yếu được dùng để nuôi các loại cá nước ngọt phục vụ nhu cầu tại chỗ của địa phương.

- Đất nông nghiệp khác: Diện tích là 238,92 ha chiếm 0,82% so với tổng diện tích tự nhiên, chiếm 1,23% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung chủ yếu tại Thị trấn Nưa 136,28 ha. Diện tích đất nông nghiệp khác chủ yếu khoanh định các khu chăn nuôi tập trung.

2.1.2 Đất phi nông nghiệp

Theo kết quả điều tra, tổng diện tích đất phi nông nghiệp Toàn huyện là 9.320,80 ha chiếm 32,14 % so với tổng diện tích tự nhiên, Gồm các loại đất sau:

- Đất quốc phòng: Có tổng diện tích là 147,25 ha, chiếm 0,51% diện tích đất tự nhiên, chiếm 1,58% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó xã có diện tích lớn nhất là xã Triệu Thành (37,85 ha) và xã Hợp Tiến (32,48 ha).

- Đất an ninh: Có 0,61 ha chiếm 0,01% diện tích đất phi nông nghiệp. Quỹ đất an ninh tập trung ở thị trấn Triệu Sơn do Công an huyện sử dụng.

- Đất cụm công nghiệp: Có 7,28 ha là diện tích cụm công nghiệp Dân Lực (diện tích đến năm 2030 với quy mô khoảng 70 ha nằm trên địa bàn các xã Dân Quyền; Dân Lực, thị trấn Triệu Sơn).

- Đất thương mại dịch vụ có 20,14 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Có 134,77 ha chiếm 1,45% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Có 481,80 ha, chiếm 1,66% diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất sử dụng cho khai thác khoáng sản tập trung chủ yếu tại 3 xã: Vân Sơn (100,60 ha), Thái Hòa (217,76 ha), thị trấn Nưa (144,45 ha) phần lớn là khai thác Crôm.

- Đất phát triển hạ tầng: Có 2.861,83 ha, chiếm 9,87% diện tích đất tự nhiên và chiếm 30,70% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

- + Đất giao thông có 2.073,85 ha;
- + Đất thủy lợi có 581,33 ha;
- + Đất năng lượng có 4,13 ha;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông có 1,08 ha;
- + Đất cơ sở văn hoá có 38,01 ha;
- + Đất cơ sở y tế có 12,96 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục có 92,32 ha;
- + Đất thể dục - thể thao có 47,93 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội có 0,82 ha;
- + Đất chợ có 9,39 ha.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa: Có 13,10 ha, chiếm 0,05% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,14% đất phi nông nghiệp. Đất có di tích, lịch sử - văn hóa nằm trên địa bàn các xã: Vân Sơn, thị trấn Nưa, Thái Hòa, Thọ Phú và Tiến Nông.

- Đất bãi thải xử lý rác thải: Có 8,63 ha, chiếm 0,09% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn: Có 4.285,28 ha, chiếm 14,77% diện tích đất tự nhiên và chiếm 45,98% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Có 335,41 ha, chiếm 1,16% diện tích đất tự nhiên và chiếm 3,60% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Có 23,89 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp. Nhìn chung diện tích đất dành cho xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính tương đối đầy đủ, tuy nhiên ở một số xã vẫn chưa đảm bảo về diện tích vì vậy trong kỳ quy hoạch cần bố trí quỹ đất cho hợp lý.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Có 2,99 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở tôn giáo: Có 6,98 ha, chiếm 0,07% diện tích phi nông nghiệp.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Có 216,35 ha chiếm 2,32% diện tích phi nông nghiệp. Phần lớn đất này được hình thành tự phát nhỏ lẻ trong các xã, chưa được quy hoạch tập trung gây mất mỹ quan và ảnh hưởng đến môi trường.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Có 28,31 ha, chiếm 0,10% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,30% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất khu vui chơi: Có 0,09 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Có 9,03 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Có 338,33 ha, chiếm 1,17% diện tích đất tự nhiên, chiếm 3,63% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Có 397,14 ha, chiếm 1,37% diện tích đất tự nhiên, chiếm 4,26% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp khác: Có 1,61 ha, chiếm 0,01% diện tích đất tự nhiên, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp.

2.1.3. Đất chưa sử dụng:

Có 265,83 ha, chiếm 0,92% diện tích đất tự nhiên.

2.1.4. Đất đô thị (phần diện tích đất này không được tích vào tổng diện tích tự nhiên): có 2.969,85 ha, chiếm 10,24% diện tích đất tự nhiên (gồm thị trấn Triệu Sơn 849,41 ha và thị trấn Nưa 2.120,44 ha).

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

Tổng diện tích tự nhiên của huyện Triệu Sơn năm 2020 là 29.004,53 ha, tăng 40,34 ha so với năm 2010 (mặc dù địa giới hành chính không thay đổi). Nguyên nhân diện tích tự nhiên tăng là do việc kiểm kê đất đai năm 2014 thực hiện Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc

kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 2/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Việc thực hiện kiểm kê đất đai bằng công nghệ số, chạy diện tích đất đai trên phần mềm TK online của Bộ Tài Nguyên và Môi trường nên có độ chính xác cao hơn các lần trước. Có sự thay đổi về phương pháp kiểm kê; diện tích đất tự nhiên kỳ trước được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước kết hợp với số liệu từ hồ sơ địa chính và được thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất cao giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai. Trong kỳ kiểm kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (*trên nền bản đồ địa chính, bản đồ địa chính cơ sở và bản đồ địa giới hành chính 364 đã được tiếp biên giữa các đơn vị hành chính các cấp, có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa*).

Bảng 04: Tình hình biến động sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	Biến động tăng (+), giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		28964,19	29004,53	40,34
1	Đất nông nghiệp	NNP	18324,91	19417,90	1092,99
1,1	Đất trồng lúa	LUA	10641,08	11233,19	592,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10196,21</i>	<i>10529,71</i>	<i>333,50</i>
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2583,71	998,78	-1584,93
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	873,97	1577,68	703,71
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	980,4	1094,15	113,75
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	2760,11	3747,52	987,41
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	433,9	527,66	93,76
1,8	Đất làm muối	LMU			
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	51,74	238,92	187,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8836,47	9320,80	484,33
2,1	Đất quốc phòng	CQP	95,72	147,25	51,53
2,2	Đất an ninh	CAN	0,64	0,61	-0,03
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2,4	Đất khu chế xuất	SKT			
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	17,12	7,28	-9,84
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		20,14	20,14
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	73,93	134,77	60,84
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	241,27	481,80	240,53
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3080,67	2861,83	-218,84
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	7,76	13,10	5,34
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL			
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,94	8,63	6,69
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3853,61	4285,28	431,67
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	51,69	335,41	283,72
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	56,87	23,89	-32,98
2,16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		2,99	2,99
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2010	Diện tích năm 2020	Biến động tăng (+), giảm (-)
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON		6,98	6,98
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	220,81	216,35	-4,46
2,2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,6	28,31	6,71
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH			
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,09	0,09
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,24	9,03	4,79
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	474,7	338,33	-136,37
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	632,29	397,14	-235,15
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,60	-0,01
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1802,81	265,83	-1536,98
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN			
5	Đất khu kinh tế*	KKT			
6	Đất đô thị*	KDT	179,97	2969,85	2789,88

*Ghi chú: * Không tổng hợp vào diện tích đất tự nhiên*

(Nguồn: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Triệu Sơn cung cấp)

2.2.1. Đất nông nghiệp

Năm 2020, đất nông nghiệp có 19.417,90 ha, tăng 1.092,990 ha so với năm 2010. Trong đó:

- Đất trồng lúa 11.233,19 ha, tăng 592,11 ha so với năm 2010.

Nguyên nhân diện tích đất lúa tăng chủ yếu do chưa đồng bộ về cách thức thống kê, kiểm kê như: diện tích đất lúa sản xuất bắp bênh, bỏ hoang hóa từ 1 đến 2 năm vẫn phải thống kê vào đất lúa, phần diện tích đất lúa đã có quyết định chuyển mục đích nhưng chưa thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng thì vẫn được thống kê vào diện tích đất lúa theo thực tế ngoài thực địa và do đo đạc địa chính, chạy diện tích từ bản đồ khoanh đất điều tra thực địa theo phương pháp kiểm kê mới.

- Đất trồng cây hàng năm khác 998,78 ha, giảm 1.584,93 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tăng 38,62 ha do các loại đất khác chuyển sang là 27,23 ha (gồm: đất bằng chưa sử dụng 16,70 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 10,53 ha), còn lại chủ yếu tăng do đo đạc, kiểm kê lại đất đai là 11,39 ha.

+ Đồng thời giảm 1623,55 ha do chuyển sang các mục đích khác là 690,74 ha (chuyển sang đất trồng lúa 302,17 ha, đất trồng cây lâu năm 26,39 ha, đất rừng sản xuất 323,08 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,29 ha, đất nông nghiệp khác 6,24 ha, đất ở nông thôn 27,97 ha, đất tổ chức sự nghiệp 0,13 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,17 ha, đất có mục đích công cộng 1,75 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,55 ha) còn lại giảm do thay đổi phương pháp kiểm kê đất đai 2014 (diện tích theo kiểm kê đất đai được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra nên có sự thống nhất giữa số liệu và bản đồ do vậy có độ tin cậy cao hơn).

- Đất trồng cây lâu năm 1.577,68 ha, tăng 703,71 ha so với năm 2010.

- Đất rừng phòng hộ 1.094,15 ha, tăng 113,75 ha so với năm 2010.

Trong đó:

+ Phần diện tích tăng 201,08 ha do đất rừng sản xuất chuyển sang là 20,20 ha do đo đạc, kiểm kê đất đai là 180,88 ha.

+ Đồng thời giảm 87,33 ha do chuyển sang các mục đích khác là 78,82 ha (gồm: đất rừng sản xuất 69,50 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,40 ha, đất phát triển hạ tầng 4,92 ha) và giảm do đo đạc, kiểm kê đất đai năm 2014 là 11,50 ha.

- Đất rừng sản xuất 3.747,52 ha, tăng 987,41 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Phần diện tích tăng là 1221,13 ha do các loại đất khác chuyển sang là 720,50 ha (gồm: đất trồng cây hàng năm khác 323,08 ha; đất trồng cây lâu năm 176,78 ha; đất rừng phòng hộ 69,50 ha; đất bằng chưa sử dụng 21,39 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 129,75 ha) và do đo đạc, kiểm kê đất đai là 500,63 ha.

+ Đồng thời giảm là 233,72 ha do chuyển sang các loại đất khác là 95,76 ha (gồm: đất trồng cây lâu năm 34,55 ha; đất rừng phòng hộ 20,20 ha; đất ở tại nông thôn 7,76 ha; đất quốc phòng 3,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 27,66 ha; đất có mục đích công cộng 0,82 ha; đất mặt nước chuyên dùng 1,47 ha) và giảm do đo đạc, kiểm kê đất đai là 137,96 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản 527,66 ha, tăng 93,76 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Phần diện tích tăng là 168,35 ha do các loại đất khác chuyển sang là 165,65 ha (gồm: đất trồng cây hàng năm khác 2,29 ha; đất sông, ngòi, kênh, suối 1,04 ha; đất mặt nước chuyên dùng 151,83 ha; đất bằng chưa sử dụng 10,49 ha) và tăng do đo đạc, kiểm kê đất đai.

+ Đồng thời giảm là 74,59 ha do chuyển sang các mục đích khác là 36,93 ha (gồm: đất trồng lúa 11,00 ha; đất nông nghiệp khác 0,08 ha; đất ở tại nông thôn 13,21 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,85 ha; đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp 0,61 ha; đất phát triển hạ tầng 1,47 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,61 ha; đất mặt nước chuyên dùng 7,10 ha) và giảm do đo đạc, kiểm kê đất đai là 37,66 ha.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp có 9.320,80 ha, tăng 484,33 ha so với năm 2010.

Trong đó:

- Đất quốc phòng có 147,25 ha, tăng 51,53 ha so với năm 2010. Diện tích đất quốc phòng tăng do chuyển từ các mục đích khác sang là 29,86 ha (từ đất rừng phòng hộ 21,70 ha; từ đất rừng sản xuất 3,30 ha; đất đồi núi chưa sử dụng 4,86 ha) và tăng 21,67 ha do cập nhật kết quả kiểm kê đất quốc phòng (kiểm kê đất đai năm 2019 trên cơ sở rà soát thực địa đảm bảo sự thống nhất giữa số liệu kiểm kê với số liệu ngoài thực địa).

- Đất an ninh có 0,61 ha, giảm 0,03 ha so với năm 2010. Diện tích đất an ninh giảm do đo đạc, kiểm kê đất đai năm 2019 (rà soát theo hiện trạng ngoài thực địa, đảm bảo số liệu giữa kiểm kê đất đai và số liệu trên bản đồ cơ bản thống nhất).

- Đất cụm công nghiệp có 7,28 ha, giảm 9,84 ha so với năm 2010. Diện tích đất cụm công nghiệp trên địa bàn huyện giảm do các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai trước đây đã thống kê phần diện tích đất cụm công nghiệp mới được quy hoạch, đến kỳ kiểm kê năm 2014 rà soát lại diện tích đã quy hoạch nhưng chưa thực hiện ngoài thực địa. Kết quả kiểm kê năm 2019 là có 7,28 ha phù hợp với thực trạng sử dụng đất ngoài thực địa.

- Đất thương mại dịch vụ có 20,14 ha, tăng 20,14 ha so với năm 2010.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 134,77 ha, tăng 60,84 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Phần diện tích tăng 144,21 ha do chuyển từ các mục đích khác sang là 84,59 ha (*gồm: đất trồng lúa 4,61 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha; đất trồng cây lâu năm 0,64 ha; đất rừng sản xuất 27,66 ha; đất rừng phòng hộ 4,40 ha; đất nông nghiệp khác 2,07 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,24 ha; đất phát triển hạ tầng 0,19 ha, đất chưa sử dụng 44,61 ha*) và tăng do đo đạc, kiểm kê đất đai năm 2014 là 59,62 ha.

+ Đồng thời giảm 83,37 ha do chuyển sang các mục đích khác là 14,08 ha (*chuyển sang đất ở tại nông thôn 10,31 ha; đất trụ sở cơ quan 1,14 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,03 ha; đất phát triển hạ tầng 1,20 ha; đất phi nông nghiệp khác 1,40 ha*) và do đo đạc, kiểm kê đất đai.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 481,80 ha, tăng 240,53 ha so với năm 2010. Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng so với năm 2010 là do hình thành các khu khai thác mỏ Crôm tại các xã Vân Sơn, Thái Hòa và Thị trấn Nưa.

- Đất phát triển hạ tầng năm 2020 có 2.861,83 ha, giảm 218,84 ha so với năm 2010.

Phần diện tích giảm lớn do thay đổi về phương pháp kiểm kê đất đai; diện tích kỳ trước được kiểm kê trên cơ sở kế thừa từ các kỳ kiểm kê trước kết hợp với số liệu từ hồ sơ địa chính và được thống kê, kiểm kê bằng phương pháp thủ công chưa có sự thống nhất cao giữa số liệu bản đồ và số liệu kiểm kê đất đai. Trong kỳ kiểm kê này, số liệu kiểm kê được trích xuất từ bản đồ kết quả điều tra (*được tổng hợp từ bản đồ địa chính có sự chỉnh lý biến động và đối soát với thực địa*) nên đã thống kê đầy đủ các hạng mục đang được sử dụng vào mục đích công công, mục đích phát triển hạ tầng mà các kỳ thống kê, kiểm kê trước chưa thống kê, kiểm kê vào đặc biệt là diện tích đất giao thông. Một số loại đất có sự thay đổi chỉ tiêu thống kê, kiểm kê như: Đất cơ sở văn hóa theo chỉ tiêu mới được chia thành đất cơ sở văn hóa, đất nhà sinh hoạt cộng đồng, đất khu vui chơi, giải trí.

- Đất có di tích, lịch sử - văn hóa có 13,10 ha, tăng 5,34 ha so với năm 2010 do mở rộng khu di tích lịch sử - văn hóa tại Am Tiên thị trấn Nưa và khu sinh thái vườn cò Tiến Nông.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải có 8,63 ha, tăng 6,69 ha so với năm 2010. Diện tích tăng thêm do xây dựng các bãi rác tại các xã theo quy hoạch nông thôn mới và được lấy từ đất nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn có 4.285,28 ha, tăng 431,67 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Phần diện tích tăng thêm 1074,20 ha do các loại đất khác chuyển sang là 150,3 ha (*nhận từ đất trồng lúa 62,3 ha; đất trồng cây hàng năm khác 27,97 ha; đất trồng cây lâu năm 18,29 ha; đất rừng sản xuất 7,76 ha; đất nuôi trồng thủy sản 13,21 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 9,46 ha; đất xây dựng của tổ chức sự nghiệp 0,20 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 10,31 ha; đất phát triển hạ tầng 0,75 ha; đất mặt nước chuyên dùng 0,05 ha*) và tăng do đo đạc, kiểm kê đất đai là 923,90 ha.

+ Đồng thời giảm 642,53 ha. Nguyên nhân giảm 1 phần là do năm 2017 thực hiện chuyển đơn vị hành chính từ cấp xã lên cấp thị trấn tại thị trấn Triệu Sơn (gộp thêm 2 xã Minh Châu và Minh Dân vào thị trấn Triệu Sơn) và xã Thị trấn Nưa trở thành thị trấn Nưa (đất ONT chuyển sang ODT); 1 phần do kỳ trước 2014 chưa bóc tách đa mục đích, nên kỳ này tiến hành bóc tách đa mục đích vì thế mới có trường hợp đất ở (ONT) chuyển sang đất trồng cây lâu năm (CLN), đất trồng cây hàng năm (BHK) và 1 phần nhỏ do thu hồi để làm đường, xây dựng các dự án khác.

- Đất ở tại đô thị có 335,41 ha, tăng 283,72 ha so với năm 2010. Trong đó: Phần diện tích giảm 24,86 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,07 ha và giảm do đo đạc, kiểm kê đất đai; đồng thời tăng thêm 308,58 ha do chuyển đổi, sát nhập đơn vị hành chính và thành lập thị trấn Nưa cùng các loại đất khác chuyển sang đất ở theo quy hoạch dân cư đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan có 23,89 ha, giảm 32,98 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Tăng thêm 2,73 ha do các loại đất khác chuyển sang là 2,48 ha (*nhận từ đất nuôi trồng thủy sản 0,85 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,48 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,14 ha; đất phát triển hạ tầng 0,01 ha*) và tăng do đo đạc, kiểm kê đất đai năm 2019 là 0,25 ha.

+ Đồng thời giảm 35,71 ha do chuyển sang các mục đích khác là 14,85 ha (*chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 5,38 ha; đất phát triển hạ tầng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 9,46 ha*) và giảm do đo đạc, kiểm kê đất đai thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất là 20,86 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp có 2,99 ha, tăng 2,99 ha so với năm 2010, do thay đổi lại tiêu chí thống kê của Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có 216,35 ha, giảm 4,46 ha so với năm 2010.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm có 28,31 ha, tăng 6,71 ha so với năm 2010 do quy hoạch xây dựng các nhà máy sản xuất gạch tại Dân Lực và Thọ Bình và vùng cung cấp nguyên liệu cho nhà máy.

- Đất cơ sở tín ngưỡng có 9,03 ha, tăng 4,79 ha so với năm 2010. Trong đó:

+ Phần diện tích tăng là 5,21 ha do các loại đất khác chuyển sang là 3,60 ha (*nhận từ đất trồng lúa 0,32 ha; nhận từ đất ở tại nông thôn 3,26 ha; nhận từ đất phát triển hạ tầng 0,02 ha;*) và tăng do đo đạc, kiểm kê đất đai.

+ Phần diện tích giảm 0,42 ha do đo đạc, kiểm kê đất đai năm 2019.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 338,33 ha, giảm 136,37 ha, trong đó:

+ Phần diện tích tăng 46,54 ha do các loại đất khác chuyển sang 16,97 ha (*nhận từ đất nuôi trồng thủy sản 2,61 ha; nhận từ đất phát triển hạ tầng 0,79 ha; nhận từ đất mặt nước chuyên dùng 13,07 ha; nhận từ đất bằng chưa sử dụng 0,50 ha*) và tăng do đo đạc kiểm kê đất đai năm 2014 là 29,57 ha.

+ Phần diện tích giảm 183,13 ha do chuyển sang các loại đất khác 44,11 ha (*chuyển sang đất trồng lúa 10,94 ha; chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,04 ha; chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng 32,13 ha*) và giảm do đo đạc, kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

- Đất có mặt nước chuyên dùng có 397,14 ha, giảm 235,15 ha so với năm 2010, trong đó:

+ *Phần diện tích tăng thêm 127,69 ha do các loại đất khác chuyển sang là 53,29 ha và tăng do đo đạc, kiểm kê đất đai năm 2014 là 74,40 ha.*

+ *Phần diện tích giảm 362,84 ha do chuyển sang các mục đích khác là 232,78 ha và do đo đạc, kiểm kê đất đai.*

- Đất phi nông nghiệp khác có 1,61 ha, không có biến động so với năm 2010.

2.2.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, còn 265,83 ha đất chưa sử dụng, giảm 1.536,98 ha so với năm 2010, trong đó:

+ Phần diện tích tăng thêm 25,72 ha do diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trước đây được thống kê vào nhưng chưa sử dụng hết nên chuyển lại cho phù hợp với hiện trạng là 3,60 ha, còn lại tăng 22,12 ha do đo đạc, kiểm kê đất đai năm 2014 và năm 2019.

+ Phần diện tích giảm 1562,70 ha do chuyển sang các loại đất khác là 881,77 ha và giảm 680,93 ha do đo đạc, kiểm kê đất đai.

2.2.4. Đất đô thị

Năm 2020 có 2969,85 ha, tăng 2789,88 ha so với năm 2010. Diện tích tăng là do việc mở rộng và sát nhập 02 xã Minh Châu và Minh Dân vào thị trấn Triệu Sơn và xã Thị trấn Nưa trở thành thị trấn Nưa theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất;

a. Hiệu quả kinh tế, xã hội :

Quỹ đất đai của huyện được sử dụng tương đối triệt để, phù hợp với tiềm năng của đất. Diện tích đất đưa vào sử dụng cho các mục đích là 28.738,70 ha, chiếm 99,08% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất nông nghiệp hiện có 19.417,90 ha, chiếm 66,95% diện tích tự nhiên. Là một huyện chủ yếu sản xuất nông nghiệp trên 80% nông dân sống dựa vào nông nghiệp, tuy nhiên cơ cấu kinh tế lại phản ánh đúng định hướng phát triển (Nông lâm thủy sản 14,2% ; Công nghiệp xây dựng 50,40% ; Dịch vụ 35,4%) khi các giá trị của ngành nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu kinh tế. Với diện tích đất nông nghiệp, huyện đã đạt được những thành tựu đáng kể góp phần vào việc tăng trưởng kinh tế toàn huyện.

Diện tích đất phi nông nghiệp là 9.320,80 ha chiếm 32,14% diện tích tự nhiên. Các cơ sở hạ tầng phục vụ cho đời sống của nhân dân (giao thông, thủy lợi, điện năng, công trình văn hoá, giáo dục - đào tạo, thể dục - thể thao...) đang dần được hoàn thiện đáp ứng được yêu cầu phát triển của huyện. Nguồn nguyên liệu khoáng sản, đời dào phong phú đáp ứng được nguồn nguyên liệu cho các nhà máy hoạt động.

b. Hiệu quả môi trường :

Hoạt động quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện đã có sự chuyển biến tích cực, nhằm đáp ứng yêu cầu của của sự nghiệp bảo vệ môi trường, phát triển bền vững. Công tác quản lý đất đai của huyện đang được quản lý chặt chẽ nên việc khai thác, thăm dò các mỏ khoáng sản kim loại, đất, đá làm vật liệu xây dựng không có tình trạng khai thác bừa bãi nên tình trạng ô nhiễm môi trường ở các mỏ không có. Để làm tốt công tác vệ sinh môi trường huyện đã có những chủ trương đúng đắn như rà soát lại diện tích đất tránh để tình trạng các chủ đất sử dụng không đúng mục đích hoặc không đúng như cam kết bảo vệ môi trường với huyện. Với diện tích đất có hạn nhưng UBND huyện đã dành một phần quỹ đất không nhỏ tại các xã để quy hoạch thành đất bãi thải, xử lý chôn lấp chất thải nguy hại để các hộ dân tại các khu dân cư và các doanh nghiệp có chỗ đổ rác nhằm bảo vệ môi trường sống xung quanh. Đồng thời với việc giao khoán đất rừng đến từng hộ gia đình với các chính sách ưu đãi nhằm khuyến khích nhân dân tham gia trồng rừng tại vùng để cải thiện môi trường hạn chế biến đổi khí hậu và nóng lên toàn cầu.

Việc sử dụng, phân bổ đất đai hiệu quả đã làm cho môi trường trên địa bàn huyện ngày càng được bảo vệ đồng thời cùng với ý thức của người dân được nâng cao nên huyện Triệu Sơn chưa có tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng nào xảy ra.

2.3.2. *Tính hợp lý của việc sử dụng đất*

a) Cơ cấu sử dụng đất;

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 29.004,53 ha, trong đó:

Tổng quỹ đất đã đưa vào sử dụng của toàn huyện là 28.738,70 ha, chiếm 99,08% diện tích tự nhiên, sử dụng vào các mục đích:

Diện tích đất nông nghiệp hiện có 19.417,90 ha, chiếm 66,95% diện tích tự nhiên và chiếm 67,57% diện tích đất đang sử dụng.

Diện tích đất phi nông nghiệp là 9.320,80 ha chiếm 32,14% diện tích tự nhiên, chiếm 32,43% diện tích đất đang sử dụng.

Diện tích đất chưa sử dụng có 265,83 ha, chiếm 0,92% diện tích đất tự nhiên

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội;

Qua hiện trạng và biến động đất đai trong những năm qua cho thấy, quỹ đất đã được sử dụng đạt 28.738,70 ha, chiếm 99,08% tổng diện tích của huyện. Đất đai phần lớn đã được sử dụng ổn định và có hiệu quả. Tuy nhiên, do yêu cầu phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá thì đất phi nông nghiệp còn ít, chưa tương xứng với tiềm năng phát triển kinh tế của huyện. Ngoài việc đầu tư khai thác đất chưa sử dụng thì phần lớn đất đai phục vụ cho nhu cầu phát triển là do chuyển đổi mục đích sử dụng giữa các loại đất với nhau phù hợp với khả năng và tính chất của đất. Đặc biệt là trong những năm qua, huyện đã dành quỹ đất ưu tiên để xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật cũng như hạ tầng xã hội như giao thông, thuỷ lợi, công trình năng lượng, xây dựng cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao vv... với quỹ đất phát triển hạ tầng là 2.861,83 ha, chiếm 9,87% diện tích đất tự nhiên và chiếm 10% diện tích đất đang sử dụng.

Đất cho phát triển khu vực công nghiệp, sản xuất có 672,30 ha, chiếm 2,32% diện tích đất tự nhiên và chiếm 2,34% quỹ đất đang sử dụng. Qua số liệu cho thấy diện tích đất cho lĩnh vực này cần được mở rộng quy mô diện tích và tập trung, là ngành mũi nhọn để thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế của huyện.

c) Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong những năm qua, việc sử dụng đất đai, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản đã ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật công nghệ mới vào sản xuất đã nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, cây trồng phù hợp với điều kiện và tính chất đất đai. Tuy nhiên, do quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn nên việc giảm dần đất nông nghiệp là điều khó tránh khỏi, đang tạo ra mâu thuẫn trong việc sử dụng đất dẫn đến dôi thừa lao động nông nghiệp. Trong khi đó cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, việc chuyển đổi ngành nghề, đào tạo nhân lực không kịp thời. Phải nhìn thấy vấn đề này để trong những năm tới có biện pháp khắc phục. Muốn khai thác tiềm năng đất đai có hiệu quả cần phải có nhiều vốn đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất.

Trong những năm qua, Tỉnh uỷ, HĐND và UBND tỉnh đã quan tâm đến việc tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, ban hành nhiều cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư cả trong sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Giúp UBND huyện tạo ra động lực quản lý và khai thác tài nguyên đất đai, có hiệu quả hơn góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại việc sử dụng đất có lúc chưa bám vào quy hoạch được duyệt, chưa tập trung cao độ cải tạo mặt bằng, cải tạo thành phần cơ giới đất, đầu tư mở rộng nâng cấp hệ thống giao thông, thuỷ lợi để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Những mặt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn đã được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt là cơ sở pháp lý trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về đất đai theo quy hoạch, đặc biệt là công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục đích, đối tượng sử dụng. Nhìn chung các dự án đầu tư đã được tỉnh giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện hoặc phù hợp với quy hoạch chung của các ngành của tỉnh đã được phê duyệt và hầu hết đều đảm bảo tiến độ, sử dụng đất có hiệu quả.

Những tồn tại

- Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa sát nhu cầu thực tiễn; một số công trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương phát sinh sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nên không có căn cứ thực hiện giao đất, cho thuê đất; ảnh hưởng đến thu hút đầu tư. Quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

- Vốn đầu tư thực hiện một số dự án có sử dụng đất đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn hẹp dẫn đến kết quả thực hiện một số chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chưa cao.

- Kết quả thực hiện chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đạt tỷ lệ thấp so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, đất phi nông nghiệp thực hiện chưa đạt so với kế hoạch đề ra, nguyên nhân chủ yếu là do:

- Quy hoạch, kế sử dụng đất cấp huyện được xây dựng trên cơ sở tổng hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, quá trình rà soát lập quy hoạch sử dụng đất các sở, ngành, địa phương còn đưa vào quá nhiều công trình dự án nhưng chậm triển khai thực hiện dẫn đến kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất không đạt chỉ tiêu; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ,

chưa thu hút được nhà đầu tư nên khó khăn trong việc kêu gọi đầu tư, thực hiện xã hội hóa để huy động các tổ chức kinh tế, cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án.

Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách đất đai và cơ chế đầu tư có sự thay đổi, những văn bản hướng dẫn và sự phối hợp của các ngành trong việc tổ chức thực hiện chưa đồng bộ. Giá đất biến động cao ảnh hưởng phần nào đến tiến độ thực thi các dự án (đặc biệt ảnh hưởng đến công tác đền bù, hỗ trợ để thu hồi đất cho các khu, cụm công nghiệp và xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật).

- Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự gắn kết. Phần lớn các ngành còn lúng túng trong việc gắn kết giữa kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện. Tình trạng dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn bỏ hoang hóa trong khi người dân thiếu đất sản xuất.

- Đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại phòng Tài nguyên và Môi trường chưa đủ về số lượng đáp ứng yêu cầu công tác quản lý đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 40/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019. Quyết định số 1585/QĐ-UBND ngày 05/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc thay đổi quy mô, địa điểm, số lượng công trình dự án trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Triệu Sơn;

Bảng 05: kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020	So sánh	
					Tăng (+), Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100%
	Diện tích tự nhiên		29.004,53	29.004,53		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.789,67	19.417,90	17628,23	1085,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch được	Kết quả thực hiện		
				Diện tích năm 2020	So sánh	
					Tăng (+),	Tỷ lệ (%)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.966,61	11.233,19	266,58	102,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10.350,57</i>	<i>10.529,71</i>	<i>179,14</i>	<i>101,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	839,58	998,78	159,20	118,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.172,09	1.577,68	405,59	134,60
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1.310,68	1.094,15	-216,53	83,48
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.738,60	3.747,52	1008,92	136,84
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	653,33	527,66	-125,67	80,77
1.8	Đất làm muối	LMU		-		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	218,78	238,92	20,14	109,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.963,86	9.320,80	-1643,06	85,01
2.1	Đất quốc phòng	CQP	336,51	147,25	-189,26	43,76
2.2	Đất an ninh	CAN	24,61	0,61	-24,00	2,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-		
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-		
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	76,07	7,28	-68,79	9,57
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,30	20,14	-35,16	36,41
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	253,79	134,77	-119,02	53,10
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	539,80	481,80	-58,00	89,25
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.993,48	2.861,83	-131,65	95,60
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	202,26	13,10	-189,16	6,48
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	300,00	-	-300,00	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,96	8,63	-19,33	30,87
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	5.068,54	4.285,28	-783,26	84,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	46,58	335,41	288,83	720,06
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,26	23,89	-0,37	98,47
2.16	Đất xây dựng TS của tổ chức SN	DTS	2,78	2,99	0,21	107,67
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-		
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,42	6,98	2,56	158,03
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	238,20	216,35	-21,85	90,83
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	22,28	28,31	6,03	127,07
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	42,71	-	-42,71	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,18	0,09	-5,09	1,74
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,60	9,03	-1,57	85,18
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	315,25	338,33	23,08	107,32
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	371,67	397,14	25,47	106,85
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,61	1,60	-0,01	99,34
3	Đất chưa sử dụng	CSD	141,00	265,83	124,83	479,37

(Nguồn kết quả rà soát đất đai năm 2020 – Phòng TNMT huyện Triệu Sơn)

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện triệu sơn đạt được kết quả như sau:

3.1.1. Kết quả thực hiện đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp hiện có 19.417,90 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 17.899,67 ha, tăng 1.518,23 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa hiện có 11.233,19 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 10.966,61 ha, tăng 266,58 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do diện tích đất trồng lúa chưa chuyển mục đích để thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch như: Cụm công nghiệp Hợp Thắng, cụm công nghiệp Nưa; dự án giao thông đường Km0 – Km23, Đường từ TT TP Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không đi KKT Nghi Sơn; dự án khu đô thị Sao Mai tại Minh Sơn; Nhà máy may Phú Anh 2 tại Khuyến Nông; khu du lịch sinh thái Đảo Cò; dự án đất trang trại, nuôi trồng thủy sản tại các xã; ...

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 10.529,71 ha, tăng 179,14 ha so với chỉ tiêu được duyệt (10.350,57 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác hiện có 998,78 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 839,58 ha, tăng 159,20 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa chuyển mục đích để thực hiện các công trình, dự án như: Cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục,...) và các công trình đất ở cũng như chuyển đổi cơ cấu nội bộ trong đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm hiện có 1.577,68 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 1.172,09 ha, tăng 405,59 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích để thực hiện các công trình, dự án xây dựng cơ sở hạ tầng (giao thông, văn hóa, y tế, giáo dục,...) và các công trình đất ở cũng như chuyển đổi cơ cấu nội bộ trong đất nông nghiệp; mặt khác chưa chuyển đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm theo quy hoạch (91,91 ha) và khi thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 đã xác định lại diện tích đất cây lâu năm cùng thửa đất ở theo quy định với diện tích 328,5 ha.

- Đất rừng phòng hộ hiện có 1.094,15, điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt 1.310,68 ha, giảm 216,53 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân trong kỳ chuyển 279 ha đất rừng sản xuất sang rừng phòng hộ nhưng chưa thực hiện hết và đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

- Đất rừng sản xuất hiện có 3.747,52 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.738,60 ha, tăng 1.008,92 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ quy hoạch chuyển 1.046,85 ha sang các mục đích khác, tuy nhiên chưa thực hiện hết chỉ tiêu như: Trường bắn tổng hợp tại Vân Sơn- Thái Hòa 200 ha (thực hiện 21,67 ha), Thao trường huấn luyện của Trung đoàn 3, Sư đoàn 324 diện tích 12 ha; Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ an ninh tại xã Thọ Bình 23 ha; khu di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Am Tiên; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, chuyển đổi cơ cấu nội bộ trong đất nông nghiệp (diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang rừng phòng hộ theo chỉ tiêu quy hoạch 3 loại rừng là 279,68 ha); ...

- Đất nuôi trồng thủy sản hiện có 527,66 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 653,33 ha, giảm 125,67 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là trong kỳ chưa thực hiện chuyển đổi các loại đất trong nội bộ

nông nghiệp sang mục đích đất nuôi trồng thủy sản như: đất trồng lúa 71.1 ha, đất trồng cây hàng năm khác 43,46 ha ...

- Đất nông nghiệp khác hiện có 238,92 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 218,78 ha, tăng 20,14 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong kỳ có giảm 27,94 ha sang đất cụm công nghiệp, đất phát triển hạ tầng, đất bãi thải, xử lý chất thải, và đất ở nhưng chưa thực hiện hết.

3.1.2. Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp hiện có 9.320,80 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 10.963,86 ha, giảm 1.643,06 ha so với quy hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất:

- Đất quốc phòng hiện có 147,25 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 336,51 ha, giảm 189,26 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện các dự án như: Trường bắn tổng hợp tại Vân Sơn- Thái Hòa 200 ha (mới thực hiện 21,67 ha), Thao trường huấn luyện của Trung đoàn 3, Sư đoàn 324....

- Đất an ninh hiện có 0,61 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 24,61 ha, giảm 24,0 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 2,48%. Nguyên nhân là do chưa thực hiện các dự án đất an ninh theo quy hoạch (Trung tâm huấn luyện nghiệp vụ, trụ sở công an cấp xã).

- Đất cụm công nghiệp hiện có 7,28 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 76,07 ha, giảm 68,79 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện các dự án cụm công nghiệp Hợp Thắng 20 ha, cụm công nghiệp nửa 20 ha, mới thực hiện được một phần diện tích cụm công nghiệp liên xã Dân Lý, Dân Lực, Dân Quyền theo quy hoạch được duyệt.

- Đất thương mại - dịch vụ hiện có 20,14 ha, điều chỉnh quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 55,30 ha, giảm 35,16 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện một số dự án theo quy hoạch như: Khu thương mại - dịch vụ Lộc Trạch 1 xã Đồng Lợi; Khu Kinh doanh giới thiệu sản phẩm Thành Hưng xã Đồng Lợi; Khu du lịch sinh thái xã Triệu Thành; khu dịch vụ, thương mại tổng hợp kết hợp với bãi đậu xe tại xã Vân Sơn; ...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện có 134,77 ha, điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt là 253,79 ha, giảm 119,02 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện một số dự án theo quy hoạch như: nhà máy phân bón xã Vân Sơn, Khu sản xuất kinh doanh tập trung xã Thái Hòa; Nhà máy may Phú Anh 2 tại Khuyến Nông; Nhà máy May The S&S VINA tại Hợp Thành; Mở rộng nhà máy giày da Hồng Huy; Dự án khu xưởng sản xuất đá vôi làm VLXD thông thường - Công ty cổ phần Phú Thắng ...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản hiện có 481,80 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 539,80 ha, giảm 58,0 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện một số dự án theo quy hoạch như: Khai thác khoáng sản của công ty TNHH thương mại Thuận Lợi tại xã Hợp Lý; khu mỏ khai thác Crom tại thị trấn Nưa; dự án khai thác khoáng sản mot đất, đá tại các xã Thọ Tiến, Triệu Thành, Hợp Thắng, Hợp Lý...

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hiện có 2.861,83 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 2.993,48 ha, giảm 131,65 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các công trình dự án theo quy hoạch như: dự án giao thông đường Km0 – Km23, Đường từ TT TP Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không đi KKT Nghi Sơn, Đường giao thông nối tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C theo hình thức PPP, hợp đồng BT,; các dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo như: trường Cao đẳng Nông Lâm Thanh Hóa 30 ha; hệ thống trường học trong khu đô thị Nưa, xây dựng trường mầm non + Tiểu học cho các xã, thị trấn; ...

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa hiện có 13,10 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 202,26 ha, giảm 189,16 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình dự án theo quy hoạch như: khu di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Am Tiên; nghề đình tế Trần Khát Chân khu Mau Cá, di tích lịch sử đền Lê Lộng.

- Đất danh lam, thắng cảnh hiện trạng không có, điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030 là 300 ha, chỉ tiêu này không thực hiện theo dự án khu di tích lịch sử - danh lam thắng cảnh Am Tiên, Khu du lịch sinh thái Đảo Cò.

- Đất bãi thải xử lý chất thải hiện có 8,63 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 27,96 ha, giảm 19,33 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do mới thực hiện được một phần dự án được quy hoạch, số dự án còn lại chưa thực hiện: Khu xử lý rác thải tập trung cho thị trấn và xã Vân Sơn, bãi thải tập trung tại các xã ...

- Đất ở tại nông thôn hiện có 4.285,28 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5.068,54 ha, giảm 783,26 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thực hiện Nghị Quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, nhập toàn bộ diện tích xã Minh Dân, Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn; Thành lập thị trấn Nưa trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên xã Tân Ninh do đó diện tích đất ở tại nông thôn của các xã nêu trên chuyển sang đất ở tại đô thị. Ngài ra một phần chưa thực hiện các dự án đất ở đã được phê duyệt.

- Đất ở tại đô thị hiện có 335,41 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 46,58 ha, tăng 288,83 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thực hiện Nghị Quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, nhập toàn bộ diện tích xã Minh Dân, Minh Châu vào thị trấn Triệu Sơn; Thành lập thị trấn Nưa trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên xã Tân Ninh do đó diện tích đất ở tại nông thôn của các xã nêu trên chuyển sang đất ở tại đô thị; một phần diện tích của dự án Khu đô thị Sao Mai (xã Thọ Dân và Xuân Thịnh) đã được cấp giấy chứng nhận là đất ở tại đô thị và được tổng hợp vào đất ở tại đô thị.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện có 23,89 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 24,26 ha, giảm 0,37 ha so với quy hoạch được duyệt. Dự án chưa thực hiện trong kỳ quy hoạch: Mở rộng trụ sở xã Nông Trường và Dân Lực.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện có 2,99 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 2,78 ha, tăng 0,21 ha so với quy hoạch được duyệt. Do xây dựng trụ sở ngân hàng nông nghiệp huyện.

- Đất cơ sở tôn giáo hiện có 6,98 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 4,42 ha, tăng 2,56 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do khôi phục và mở rộng chùa Thiên Thanh tại xã Đồng Thắng không nằm trong danh mục quy hoạch được duyệt.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng hiện có 216,35 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 238,20ha, giảm 21,85 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện việc chuyển mục đích các loại đất khác sang đất nghĩa trang, nghĩa địa thực hiện dự án như : Công viên nghĩa trang Vĩnh hằng 20 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa khu Đồng Nỗ Củi, ...

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm hiện có 28,31 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 22,28 ha, tăng 6,03 ha so với quy hoạch được duyệt, đạt 127,07%. Nguyên nhân do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019 rà soát và xác định lại tiêu chí loại đất theo thông tư 27/2018/TT-BTNMT.

- Đất sinh hoạt cộng đồng hiện không có vì thay đổi tiêu chí sử dụng đất theo thông thư 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 về việc quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Loại đất này hiện được đưa vào danh mục đất xây dựng cơ sở văn hóa có diện tích 38,12 ha. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 42,71 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng hiện có 9,03 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 10,60, giảm 1,57 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một phần chưa thực hiện các dự án đã được phê duyệt (có 03 dự án diện tích 0,55 ha), diện tích còn lại do kiểm kê xác định đất cơ sở tín ngưỡng được công nhận xếp hạng là di tích lịch sử - văn hoá nên chuyển thống kê vào diện tích đất có di tích lịch sử - văn hoá.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng hiện có 0,09 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 5,18 ha, giảm 5,09 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện các dự án khu đô thị theo phân khu chức năng đã được duyệt: đất công viên cây xanh trong khu đô thị Đà, khu đô thị Sao Mai Minh Sơn.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối hiện có 338,33 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 315,25 ha, tăng 23,08 ha so với quy

hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện chuyển mục đích sang đất khác để thực hiện các dự án đất giao thông, thủy lợi, khu di tích lịch sử văn hóa – danh lam thắng cảnh Am Tiên....

- Đất có mặt nước chuyên dùng hiện có 397,14 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 371,67 ha, tăng 25,47 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do chưa thực hiện chuyển mục đích sang các loại đất khác để thực hiện các dự án cụm công nghiệp, dự án đất khoáng sản (20 ha), đất giao thông, thủy lợi, khu di tích lịch sử văn hóa – danh lam thắng cảnh Am Tiên....

- Đất phi nông nghiệp khác hiện có 1,61 ha không biến động so với quy hoạch được duyệt.

3.1.3. Kết quả thực hiện đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng hiện có 265,83 ha, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được duyệt đến năm 2020 là 141,0 ha, tăng 124,83 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa đưa đất chưa sử dụng vào thực hiện các dự án: đất rừng phòng hộ, đất kháng sản,....

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

3.2.1. Kết quả đạt được

- Nhóm đất nông nghiệp thực hiện cơ bản phù hợp so với chỉ tiêu đã được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt, trong đó chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 17.899,67 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 19.417,90 ha, đạt 108,48 % so với chỉ tiêu được duyệt.

- Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt mức khá, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 10.963,86 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9.320,80 ha, đạt 85,01% so với chỉ tiêu được duyệt là sự nỗ lực rất lớn của huyện. Tuy nhiên cũng có một số chỉ tiêu tỷ lệ thực hiện vẫn còn thấp so với chỉ tiêu được duyệt như: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 53,10%; đất an ninh 2,48%; đất quốc phòng 43,76%, đất thương mại dịch vụ 36,41%....

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những công cụ giúp Nhà nước thực hiện quyền lực về phân phối, điều tiết của mình trong quản lý đất đai. Những sửa đổi bổ sung của Luật Đất đai về thẩm quyền xét duyệt quy hoạch, đưa việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất gắn với quy hoạch từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội đã cho thấy vai trò ngày càng lớn của công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất đai cho các mục đích, đối tượng sử dụng; làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn huyện Triệu Sơn nói riêng và tỉnh Thanh Hóa nói chung. Nhìn chung các dự án đầu tư đã được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cơ bản phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện hoặc

phù hợp với quy hoạch của các ngành đã được phê duyệt và hầu hết đều đảm bảo tiến độ, sử dụng đất có hiệu quả.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi phê duyệt đều được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng và niêm yết công khai tại trụ sở nhân dân các cấp để cán bộ, nhân dân biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện. Tuy nhiên, việc thực hiện công tác công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ở một số địa phương còn mang tính hình thức, chưa cụ thể; chưa phục vụ tốt cho việc lựa chọn địa điểm đầu tư dự án của các chủ đầu tư.

- Thông qua Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã góp phần tích cực vào việc phân bổ và sử dụng ngày càng hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả và bền vững tài nguyên đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã trở thành căn cứ để tiến hành thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

3.2.2. Đánh giá tồn tại và nguyên nhân trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

a. Tồn Tại

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Triệu Sơn, các công trình dự án kỳ đầu (2011-2015) đã cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất, tuy nhiên vẫn chưa dự báo đầy đủ dẫn đến trong những năm qua đã phát sinh các công trình (như: Dự án cải tạo nâng cấp QL47 đoạn qua địa bàn huyện; Xây dựng nhà văn hóa thôn; Mở rộng khu khai thác mỏ Crôm; chương trình xây dựng nông thôn mới...).

- Nhiều công trình dự án có nhu cầu bức thiết, có lộ trình thực hiện nhưng do ngân sách không đảm bảo hoặc bị động về nguồn thu dẫn đến dự án phải dẫn tiến độ, nhất là các hạng mục xây dựng hạ tầng kỹ thuật.

- Nhiều khu vực quy hoạch không còn phù hợp với diễn biến của tình hình thực tế hoặc không còn hợp lý; nhiều khu vực quy hoạch đã công bố sẽ thu hồi đất và đã quá thời hạn 03 năm kể từ ngày công bố nhưng cơ quan nhà nước có thẩm quyền không tiến hành Quy hoạch hoặc huỷ bỏ quy hoạch.

- Một số công trình thực hiện theo giai đoạn tuy nhiên do chưa có quy hoạch chi tiết và chưa phân kỳ đầu tư nên vẫn đưa thực hiện trong giai đoạn dẫn đến kết quả thực hiện thấp.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn vướng mắc về cơ chế, giá đất,... làm chậm tiến độ đầu tư xây dựng có sử dụng đất theo kế hoạch.

- Chưa xác định rõ nội dung, mối quan hệ giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng và quy hoạch của các ngành khác. Một số quy hoạch có mâu thuẫn, chồng chéo nhau do cùng bố trí trong cùng một khu vực như quy hoạch phát triển lâm nghiệp, quy hoạch khai thác khoáng sản, quy hoạch phát triển du lịch, quy hoạch đất an ninh, quốc phòng.

- Công tác quản lý quy hoạch, kiểm tra thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành thực hiện, tình trạng dân lấn chiếm, tự chuyển mục đích sử dụng đất trái phép chậm hoặc không bị xử lý, gây khó khăn phức tạp cho việc bồi thường giải phóng mặt bằng của các dự án sử dụng đất.

- Một số địa phương chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên tập trung chỉ đạo cho công tác này còn hạn chế.

- Việc chấp hành các quy định của pháp luật về điều chỉnh, bổ sung hoặc hủy bỏ quy hoạch chưa được thực hiện nghiêm túc, quy hoạch chưa thật sự trở thành công cụ quản lý đất đai tốt nhất, tài liệu quy hoạch chưa phục vụ được công tác đăng ký đất, cấp GCNQSDĐ, thống kê, kiểm kê đất đai, thanh tra, kiểm tra đất đai...

b. Nguyên nhân

- Diễn biến khí hậu thời kỳ 2010 - 2020 có nhiều thay đổi bất thường, như lượng mưa cao, thời gian mưa ngắn, ảnh hưởng của chế độ lũ,... dẫn đến việc bố trí sử dụng đất có nhiều thay đổi đặc biệt về bố trí đất sản xuất nông nghiệp, cũng như việc phải di dời các điểm dân cư khỏi những vùng bị ngập lụt.

- Do quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn ban hành còn chậm, không đồng bộ, một số chỉ tiêu sử dụng đất thay đổi liên tục gây khó khăn cho việc xây dựng phương án cũng như quản lý quy hoạch.

- Quy định trong thời gian qua về việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn nhiều điểm chưa hợp lý: Quy hoạch sử dụng đất của cấp trên phải thể hiện nhu cầu sử dụng đất của cấp dưới làm cho nội dung quy hoạch ở cấp vĩ mô quá chi tiết phải thực hiện kéo dài; chồng chéo nội dung giữa các cấp; quy hoạch ở cấp vĩ mô chưa đủ cơ sở để không chế, kiểm soát đối với quy hoạch của cấp dưới.

- Các đơn vị có liên quan hầu hết đều có nhận thức về dự án quy hoạch sử dụng đất là bên ngành Tài nguyên và Môi trường nên trong giai đoạn đăng ký nhu cầu chưa thực sự đầu tư về mặt thời gian thích đáng dẫn tới việc khi đưa vào thực hiện đạt hiệu quả không cao đôi khi dẫn tới tình trạng quy hoạch treo.

- Kinh phí đầu tư cho lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đều là nguồn kinh phí của tỉnh, huyện. Thanh Hóa là tỉnh vẫn còn rất nhiều khó khăn, vì vậy kinh phí đầu tư cho công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói riêng, công tác quản lý đất đai nói chung còn hạn chế dẫn đến việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất các cấp thiếu đồng bộ.

- Trong quá trình tổ chức thực hiện cơ quan lập quy hoạch chưa tuân thủ đúng trình tự quy định của các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

- Tình hình kinh tế của huyện còn gặp nhiều khó khăn, thiếu nguồn vốn đầu tư hoặc nguồn vốn còn bị động gây ảnh hưởng không nhỏ tới việc thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch đã đề ra.

- Các dự án xây dựng cơ sở hạ tầng chủ yếu từ nguồn ngân sách nhà nước, khả năng huy động vốn chưa đáp ứng được yêu cầu do đó còn nhiều dự án, công trình chưa đáp ứng được về tiến độ và chất lượng.

- Năm 2014 và năm 2019, thực hiện công tác tổng kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất theo Thông tư số 27/TT-BTNMT có nhiều điểm đổi mới nhất là việc số liệu được trích xuất từ bản đồ điều tra đối soát thực địa (có sự thống nhất cao giữa số liệu kiểm kê với bản đồ và thực địa) cũng dẫn đến những thay đổi diện tích hiện trạng.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất kỳ tới.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp cần đi trước để đảm bảo nguyên tắc quy hoạch, kế hoạch của ngành, lĩnh vực và địa phương có sử dụng đất phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Trong trường hợp quy hoạch ngành duyệt trước thì phải có sự rà soát, điều chỉnh cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai.

- Kinh tế, xã hội phát triển rất nhanh do yêu cầu đẩy mạnh đô thị hóa, công nghiệp hóa, chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu sử dụng đất nên nhu cầu sử dụng đất tăng cao và rất đa dạng, làm tăng giá trị của đất đòi hỏi công tác quản lý đất đai nói chung, quy hoạch nói riêng phải hoàn chỉnh về lực lượng cũng như cơ chế, chính sách mới phù hợp để có thể quản lý tốt theo quy hoạch và pháp luật.

- Qua thực tế quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011 - 2020, có thể thấy pháp luật đất đai hiện chưa ràng buộc các ngành, lĩnh vực và chính quyền địa phương tuân thủ quy hoạch sử dụng đất, đồng thời quy hoạch sử dụng đất dễ bị điều chỉnh theo yêu cầu của nhà đầu tư. Do đó, cần có hướng dẫn cụ thể, chi tiết về phương pháp luận để nâng cao luận chứng của tài liệu quy hoạch sử dụng đất, nâng cao tầm quan trọng của tài liệu quy hoạch trong công tác quản lý điều hành của chính quyền các cấp, đồng thời bổ sung quy định về chấp hành quy hoạch sử dụng đất. Bên cạnh đó, cần có những chế tài cụ thể, chặt chẽ, ràng buộc trách nhiệm của cá nhân lãnh đạo để hạn chế phá vỡ quy hoạch vì lợi ích của địa phương gây ảnh hưởng đến quy hoạch chung của tỉnh.

- Phương án quy hoạch cần được rà soát chi tiết, đảm bảo đủ nhu cầu nhưng ở mức tiết kiệm và phù hợp nhất, tránh tình trạng quy hoạch theo kiểu ”đánh nhằm còn hơn bỏ sót” gây lãng phí đất đai, để tình trạng quy hoạch treo tràn lan.

- Việc quy hoạch các cụm công nghiệp cần xem xét tính thống nhất trên quy mô liên vùng, liên tỉnh, liên huyện; gắn với quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công tác bảo vệ môi trường. Vị trí, quy mô các cụm công nghiệp phải phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế tránh tình trạng triển khai chậm tiến độ, tỷ lệ lấp đầy thấp, để hoang hóa trong nhiều năm. Khắc phục và không bố trí các khu đô thị, khu dân cư nông thôn, khu công nghiệp bám sát các trục quốc lộ, các trục đường có tính chiến lược.

- Gắn quy hoạch sử dụng đất với biến đổi khí hậu; đặc biệt cần bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng, đẩy nhanh việc trồng và khoanh nuôi rừng, phủ xanh và sử dụng hết đất trống đồi núi ổn định đời sống của đồng bào dân tộc. Diện tích đất rừng đều có người làm chủ trực tiếp (phòng hộ, kinh tế). Kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp, gắn liền với công nghiệp khai thác và chế biến, kinh doanh tổng hợp đất rừng.

- Tài liệu quy hoạch sử dụng đất cần xác định cụ thể các giải pháp để bảo đảm tính khả thi của việc thực hiện theo quy hoạch.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật đến người dân, đặc biệt là pháp luật về đất đai.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

Tiềm năng đất đai bao gồm khả năng mở rộng diện tích của các loại đất về không gian và thời gian, khả năng tăng năng suất cây trồng, vật nuôi trên một đơn vị diện tích đất đã sử dụng và chưa sử dụng.

Các loại đất đang sử dụng có thể tận dụng không gian, thời gian để bố trí, sắp xếp lại việc sử dụng đất, nhằm phát huy tiềm năng của chúng, cụ thể như sau:

4.1.1. Tiềm năng đất đang sử dụng:

- *Tổng quỹ đất đang sử dụng* của toàn huyện là 28.738,70 ha, chiếm 99,09% diện tích tự nhiên, đã sử dụng vào các mục đích:

Đất sản xuất nông nghiệp: 13.809,65 ha, chiếm 48,05% diện tích đất đang sử dụng.

Đất lâm nghiệp: 4.841,67 ha, chiếm 16,85 % diện tích đất đang sử dụng.

Đất nuôi trồng thủy sản: 527,66 ha, chiếm 1,83% diện tích đất đang sử dụng.

Đất ở: 4.620,68 ha, chiếm 16,08% diện tích đất đang sử dụng.

Đất chuyên dùng: 4.630,41 ha chiếm 16,11 % diện tích đất đang sử dụng.

Khả năng chuyển đổi cơ cấu, các loại đất đang sử dụng.

- Tiềm năng đất đang sử dụng vào sản xuất nông nghiệp:

+ Đối với đất sản xuất nông nghiệp, Triệu Sơn có 13.809,65ha, chiếm 47,61% diện tích tự nhiên. Như vậy, khả năng thâm canh tăng vụ còn rất lớn, nếu chuyển đổi cơ cấu cây con, mùa vụ, có biện pháp thâm canh thích hợp, cải tạo tốt đồng ruộng, đầu tư thủy lợi thực hiện tưới tiêu chủ động và tìm được thị trường tiêu thụ sản phẩm làm ra, diện tích gieo trồng có thể tăng hàng ngàn ha. Đây là giải pháp ít tốn kém, có hiệu quả kinh tế và có tính khả thi cao. Ngoài ra, còn một số vùng thấp, trũng, hoặc vùng đồi, nếu được đầu tư cải tạo có thể xây dựng các loại hình trang trại nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn quả, trang trại tổng hợp.

+ Đất có rừng sản xuất, có thể dần dần khai thác một phần trong số diện tích để phục vụ phát triển du lịch văn hóa lịch sử và sinh thái, còn lại để lấy gỗ,

cải tạo môi trường và một phần đưa sang đất chuyên dùng.

4.1.2. Tiềm năng đất chưa sử dụng:

- Đất bằng và mặt nước chưa sử dụng phân bố ở vùng bằng phẳng, có sẵn cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực dồi dào, có khả năng khai thác đưa vào hoạt động trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản, làm đồng cỏ chăn nuôi...

- Đất đồi núi chưa sử dụng, phần lớn nằm ở núi Nưa, có độ dốc trên 25⁰, ngoài diện tích đã có mía, chè,... có thể chia thác 1 phần trong số còn lại để trồng cây ăn quả, một số chuyển sang chuyên dùng, còn đại bộ phận trồng cây lâm nghiệp...

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.

Đất đai huyện Triệu Sơn đáp ứng nhu cầu cho sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Được thể hiện rõ qua cơ cấu sử dụng đất như sau :

Đất nông nghiệp: 19.417,90 ha, chiếm 66,595% diện tích đất tự nhiên;

Đất phi nông nghiệp: 9.320,80 ha, chiếm 32,14% diện tích tự nhiên;

Đất chưa sử dụng 265,83 ha, chiếm 0,92% diện tích tự nhiên.

4.2.1. Tiềm năng đất đai phát triển công nghiệp:

Tiềm năng đất đai của huyện đủ đáp ứng cho phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp chế biến và khai thác khoáng sản như:

- Mỏ Cromit phân bố ở các xã: Thị trấn Nưa, Thái Hòa, Vân Sơn. Trữ lượng khoảng 8 - 20 triệu tấn. Hiện nay công ty cổ phần Cromite Cổ Định được Nhà nước giao khai thác và chế biến sâu các sản phẩm hóa chất, luyện kim từ Cromite. Đã được quy hoạch phân vùng khai thác.

- Mỏ sắt - mangan làng Sim, trữ lượng nhỏ, được đánh giá là có giá trị công nghiệp địa phương.

- Mỏ Macxalit Đồng Khang, trữ lượng 516 ngàn tấn

- Mỏ đá Đồng Thắng, trữ lượng 8 triệu m³ có thể sản xuất đá xẻ ốp lát và vật liệu xây dựng, hiện tại đang khai thác và chế biến, nhưng không có khả năng mở rộng nhiều do hạn chế về trữ lượng.

- Sét phân bố ở các xã Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền, Hợp Thành, Hợp Thắng, Minh Sơn, tổng trữ lượng khoảng 5 triệu m³. Phát triển công nghiệp xây dựng

-Than bùn ở các xã: Thọ Tiến, Thọ Bình, Minh Sơn, tổng trữ lượng 150 ngàn tấn, có tỷ lệ mùn cao có thể sản xuất phân bón vi sinh. Than bùn Triệu Sơn đã từng được khai thác trong thời kỳ 70 - 80 của thế kỷ trước để làm chất đốt sinh hoạt và nung gạch ngói.

Đối với các địa bàn xây dựng các cụm công nghiệp yêu cầu là đất bằng, đất đồi thấp, kết cấu địa tầng đất đảm bảo yêu cầu của xây dựng.

4.2.2. Tiềm năng đất đai phát triển khu dân cư:

Đối với đất khu dân cư, nếu được quy hoạch, sắp xếp lại theo hướng xen ghép các hộ phát sinh có nhu cầu về đất ở vào khu dân cư hiện có hoặc bố trí

theo kiểu đô thị tại các trung tâm cụm xã, trung tâm xã, vừa tận dụng được cơ sở hạ tầng, vừa có thể tiết kiệm được việc chuyển đổi đất sản xuất nông nghiệp sang làm đất ở.

Phát triển khu dân cư mới đồng bộ với phát triển hạ tầng kỹ thuật, tăng tính hiệu quả quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ đất.

Hiện nay, diện tích đất cho một số mục đích chưa đủ theo tiêu chuẩn quy định, nhưng có xã thừa, có xã thiếu, việc sử dụng còn sai mục đích, lãng phí. Một số trụ sở cơ quan hành chính, trường học nếu được đầu tư xây dựng cao tầng, kênh mương thuỷ lợi được bê tông hoá... thì việc sử dụng đất được tiết kiệm và có hiệu quả hơn.

4.2.3. Tiềm năng đất đai phát triển đô thị - dịch vụ:

Đô thị và xu thế phát triển có hướng tích cực, là hạt nhân nhằm góp phần tạo đà cho việc phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn toàn huyện. Thị trấn Triệu Sơn là đô thị huyện lỵ với chức năng trung tâm chính trị, kinh tế - văn hóa xã hội, thị trấn Nưa mới được thành lập và định hướng phát triển đô thị công nghiệp - du lịch trong điểm. Ngoài ra một số trung tâm cụm xã cũng được hình thành và phát triển, nhưng ở đây tập trung chủ yếu mới là dịch vụ thương nghiệp, buôn bán nhỏ. Cần phải được quy hoạch, đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, đầu tư cơ sở hạ tầng tại các đô thị vệ tinh như: Đô thị Thiệu, đô thị Sim, đô thị Góm, đô thị Đà.

Triệu Sơn là huyện đồng bằng, có nhiều tiềm năng cũng như nguồn tài nguyên phục vụ cho phát triển du lịch dịch vụ. Đầu tư phát triển các di tích, danh lam... như du lịch tâm linh khu Khu di tích đền Am Tiên núi Nưa, đền thờ Bà Triệu ở gần đập Ao Lốc rộng 25,34 ha, có nước quanh năm, cây cối xanh tươi, tiểu khí hậu mát mẻ, lại được thông với hồ Đồng - Bể (xã Triệu Thành), hồ Đồng - Ngơn, hồ Hoà - Phú (xã Hợp Thành). Bãi Cò Tiến Nông, nơi sinh sản của nhiều loại cò, vạc... Có loại nằm trong sách Đỏ. Bãi Cò Tiến Nông gắn liền với chùa Hoà Long ở làng Hoà Triều, các làng Nga... Theo truyền thuyết, Đinh Bộ Lĩnh đến Thọ Tân ngày nay thì khai triều để Ngô Xương Xi được "hoà" ở xã Tiến Nông, nơi có Chim muông, cảnh đẹp, nơi khai triều gọi là làng Hoà Triều.

Triệu Sơn là huyện đồng bằng, có nhiều tiềm năng cũng như nguồn tài nguyên phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Đất đai của huyện Triệu Sơn đáp ứng đủ cho nhu cầu phát triển cả về nông nghiệp và phi nông nghiệp. Đất nông nghiệp của huyện trong thời gian tới sẽ chuyển một phần sang đất phi nông nghiệp phục vụ cho các công trình trọng điểm phát triển kinh tế, các khu thương mại, khu công nghiệp, các công trình công cộng... nên cơ cấu sử dụng đất có sự thay đổi.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.1. Phương hướng phát triển

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tích cực thu hút đầu tư, phát huy tiềm năng thế mạnh, phấn đấu đến năm 2030, huyện Triệu Sơn trở thành huyện dẫn đầu của tỉnh, nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh. Nâng cao hơn nữa vai trò và đóng góp của huyện vào quá trình phát triển của tỉnh.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên cơ sở khai thác và phát huy tốt các tiềm năng, lợi thế, xây dựng huyện Triệu Sơn xứng đáng là đầu mối quan trọng trong trục kinh tế phát triển của tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - dịch vụ, du lịch; xuất khẩu, tăng thu ngân sách. Tăng cường đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nâng cao chất lượng đô thị, tăng tỷ lệ dân số thành thị.

Tạo điều kiện cho mọi thành phần kinh tế phát triển; tăng cường phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa; phát triển tiêu thụ công nghiệp, nghề nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới; hướng đến năm 2030, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ.

Tạo đột phá phát triển kinh tế - xã hội thông qua đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, kết cấu hạ tầng, cải cách hành chính, đổi mới cơ chế chính sách quản lý thu hút đầu tư, mở rộng ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp và dịch vụ trở thành ngành kinh tế chủ lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề, giải quyết việc làm, đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong mọi lĩnh vực. Chăm lo giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc.

Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với tiến bộ xã hội, bảo vệ và sử dụng tài nguyên môi trường lâu dài, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho nhân dân; củng cố quốc phòng - an ninh; đảm bảo trật tự an toàn xã hội.

1.1.2. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1.2.1. Mục tiêu tổng quát

Mục tiêu chủ yếu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030 là: tranh thủ thời cơ vận hội mới, huy động tối đa và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho đầu tư phát triển, đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp, coi

phát triển nông nghiệp và xây dựng NTM là nền tảng; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Phát triển toàn diện nền kinh tế - xã hội của huyện phải được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với sự phát triển kinh tế của cả tỉnh.

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp để tạo mức tăng trưởng kinh tế đột phá cao, gắn với sự phát triển chung của vùng. Phát triển mạnh khu vực dịch vụ - du lịch, nâng tỷ trọng GRDP, nhất là các lĩnh vực thương mại, du lịch. Đồng thời tiếp tục xây dựng nền nông nghiệp toàn diện, đa dạng theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, hiện đại, bền vững, thân thiện với môi trường; gắn phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống nông dân.

Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo; chăm sóc sức khỏe nhân dân; nâng cao chất lượng đời sống nhân dân; phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ, coi trọng bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh, đảm bảo ổn định chính trị - xã hội và an ninh Quốc gia.

1.1.2.2. Mục tiêu cụ thể

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất (theo giá so sánh 2010) bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2030 đạt 16,3%.

Cơ cấu các ngành kinh tế trong giá trị sản xuất:

Bảng 10: Cơ cấu các ngành kinh tế trong giá trị sản xuất

Ngành nghề/năm	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2030
Nông, lâm, thủy sản	14,2%	6,5%	3,51%
Công nghiệp - Xây dựng	50,5%	57,64%	61,46%
Dịch vụ	35,3%	35,87%	35,03%

(Nguồn: Theo Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn nhiệm kỳ 2020 – 2025 và Dự báo tốc độ tăng trưởng đến năm 2030).

Bảng 11: Kế hoạch các chỉ tiêu chủ yếu kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 - 2030

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu
A	B	I	2
I	Về kinh tế (11 chỉ tiêu)		
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm	%	16.3
	<i>Trong đó:</i>		
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	3.7

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu
-	Công nghiệp - xây dựng	%	18.7
-	Dịch vụ	%	14.9
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm đến năm 2030	Triệu đồng	123.0
3	Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng năm giữ ở mức	1000 tấn	90
4	Diện tích đất nông nghiệp được tích tụ, tập trung để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao năm 2030	Ha	2000
	<i>Trong đó: ứng dụng công nghệ cao</i>	Ha	300
5	Giá trị sản phẩm trên một ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản năm 2030	Triệu đồng	180
6	Tổng huy động vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021 - 2030	Tỷ đồng	50,000
7	Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm	%	15.0
8	Tổng số doanh nghiệp mới được thành lập thời kỳ 2021-2030	DN	1000
9	Tỷ lệ số xã, thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới đến năm 2030; tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; tỷ lệ số thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu		
	<i>Trong đó:</i>		
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2030	%	100.0
-	Tỷ lệ số thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới năm 2030	%	100.0
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2030	%	62.4
-	Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2030	%	15.6
-	Tỷ lệ thôn (bản) đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2030	%	8.7
10	Tỷ lệ đô thị hóa năm 2030	%	40.0
11	Tỷ lệ đường giao thông trên địa bàn (không tính quốc lộ và tỉnh lộ) được cứng hóa đến năm 2030	%	100.0
II	Về văn hóa - xã hội (10 chỉ tiêu)		
12	Tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm	%	0.7
13	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động năm 2030	%	15.0
14	Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2030	%	87.0
15	Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí an toàn thực phẩm năm 2030	%	100
	<i>Trong đó: Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí ATTP nâng cao</i>	%	60.0

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu
16	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia năm 2030	%	100.0
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng đến năm 2030	%	<8
18	Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên tổng dân số năm 2030	%	98.0
19	Tỷ lệ hộ gia đình có nhà ở đạt tiêu chuẩn đến năm 2020	%	98.0
20	Tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân hàng năm	%	2.0
21	Tỷ lệ xã, thị trấn, cơ quan, đơn vị đạt tiêu chí kiểu mẫu theo lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 2030	%	52.0
III	Về môi trường (04 chỉ tiêu)		
22	Tỷ lệ che phủ rừng năm 2030	%	12.0
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh năm 2030	%	100.0
	<i>Trong đó: tỷ lệ dân số được dùng nước sạch</i>	%	85.0
24	Tỷ lệ dân số đô thị được dùng nước sạch năm 2030	%	100.0
25	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý năm 2030	%	98.0
IV	Về an ninh trật tự (01 chỉ tiêu)		
26	Tỷ lệ khu dân cư đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự năm 2030	%	90.0

(Nguồn: Theo Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ huyện Triệu Sơn nhiệm kỳ 2020 – 2025 và Dự báo tốc độ tăng trưởng đến năm 2030).

1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không gì thay thế được. Việc sử dụng đất đai phải dựa trên quan điểm chung là: Sử dụng đất đai một cách hợp lý, tiết kiệm và mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất, kết hợp với bảo vệ thiên nhiên và môi trường sinh thái;

Quan điểm của Đảng Bộ và Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn là thực hiện đúng quy định của Luật đất đai năm 2013 là giao quyền sử dụng đất cho người dân theo thời hạn được quy định bởi Luật Đất đai, trong đó đất nông nghiệp được giao 50 năm, để họ yên tâm đầu tư sao cho có hiệu quả và bền vững;

Động viên người dân thực hiện tốt chính sách dồn điền đổi thửa, để tạo vùng thâm canh tập trung cho sản phẩm hàng hóa theo cơ chế thị trường;

Khuyến khích và có chính sách ưu đãi đồng bộ các chủ doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn theo phương án đổi đất lấy công trình, cho thuê đất dài hạn để phát triển khu, cụm công nghiệp, dịch vụ thương mại, du lịch và trang trại;

Xác định đúng và hợp lý những quan điểm sử dụng đất đai có ý nghĩa rất lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Với những nét đặc trưng về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên, trong giai đoạn 10 năm tới việc khai thác và quản lý sử dụng đất đai để phát triển kinh tế - xã hội của huyện Triệu Sơn quán triệt một số quan điểm sau đây:

1.2.1. Khai thác triệt để quỹ đất tự nhiên

Với quan điểm này, việc lập quy hoạch kế hoạch sử dụng đất của huyện Triệu Sơn chú ý khai thác triệt để, hiệu quả và bền vững quỹ đất tự nhiên của toàn huyện. Trong 265,83 ha đất chưa sử dụng áp dụng các biện pháp thích hợp có thể đưa một phần vào sử dụng.

1.2.2. Quan điểm về chuyển mục đích sử dụng

Triệu Sơn là một huyện đang phát triển, nền kinh tế đa dạng nhiều thành phần và chuyển đổi kinh tế theo hướng: Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - Dịch vụ thương mại - Nông nghiệp. Quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá nền kinh tế theo cơ chế thị trường có ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng đất đai. Công nghiệp phát triển mạnh sẽ kéo theo sự phát triển đô thị, các ngành phụ trợ và gây áp lực đối với đất đai ngày càng lớn. Do vậy sẽ có sự chuyển đổi đất đai đang sử dụng vào mục đích nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp như phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các khu đô thị, du lịch và dịch vụ... Tuy nhiên trên từng địa bàn cụ thể khi có nhu cầu chuyển đổi mục đích sử dụng các loại đất chú ý tới hiệu quả lâu dài của sử dụng đất.

1.2.3. Quan điểm duy trì và bảo vệ đất nông nghiệp

Với mục tiêu đảm bảo an toàn lương thực, mặt khác nhằm tránh gây thiệt hại lớn đối với sản xuất nông nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế, phải duy trì và bảo vệ diện tích đất nông nghiệp hiện có đặc biệt là đất trồng lúa nước, đất nuôi trồng thuỷ sản. Trong những trường hợp thật cần thiết khi chọn đất để phát triển công nghiệp hay vào các mục đích phi nông nghiệp khác, hạn chế lấy đất nông nghiệp chất lượng cao, sử dụng hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả. Phải có biện pháp khai hoang cải tạo đất mới, thâm canh, tăng vụ để bù vào diện tích đất nông nghiệp bị mất đi.

1.2.4. Quan điểm sử dụng tiết kiệm

Việc khai thác sử dụng đất phải tiết kiệm, sử dụng đúng mục đích, đủ nhu cầu, kết hợp chặt chẽ giữa cải tạo đất với sử dụng đất, đặc biệt là đất nông nghiệp nhằm không ngừng tăng độ phì của đất, tránh thoái hoá đất và bảo vệ môi trường. Việc thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp thực hiện theo tiến độ đầu tư của các dự án, tránh thu hồi tràn lan gây quy hoạch treo, lãng phí đất đai. Các diện tích đất có rừng cần duy trì, bảo vệ rừng, tăng cường độ che phủ chống bốc hơi nước, giảm thiểu nguy cơ xuất hiện kết von, đá ong trong đất. Đối với phần diện tích trũng úng cần được

đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi để cải tạo sản xuất nông nghiệp và chuyển đổi cơ cấu tái sản xuất ngành nông nghiệp.

1.2.5. Quan điểm điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất

Từ trước tới nay việc sử dụng đất có lúc, có nơi vẫn còn bất hợp lý do chưa thực hiện theo đúng quy hoạch sử dụng đất. Việc sử dụng đất bất hợp lý gây nhiều thiệt hại cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như về môi trường cảnh quan, do đó khi lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần điều chỉnh những bất hợp lý trong sử dụng đất đai, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất cũng như hiệu quả chung của nền kinh tế - xã hội. Những bất hợp lý tập trung chủ yếu ở vấn đề quy hoạch không đúng vị trí, địa điểm, quy hoạch không tuân thủ những quy định về không gian gây ảnh hưởng đến quá trình sản xuất khác hoặc đời sống sinh hoạt của người dân.

1.2.6. Quan điểm về bảo vệ môi trường cảnh quan

Việc khai thác sử dụng đất đai nhất là cho công nghiệp, cần xác định rõ các khu chức năng, loại hình công nghiệp, tính độc hại của các chất thải đối với không khí, nguồn nước, đất đai, để bố trí hợp lý với cảnh quan, có biện pháp phù hợp nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời các chất thải công nghiệp, tránh gây ô nhiễm môi trường, cảnh quan và mất cân bằng sinh thái.

1.2.7. Quan điểm sử dụng đất hiệu quả

Trong quá trình sử dụng đất phải đáp ứng đầy đủ nhu cầu của các ngành, tuy nhiên hiệu quả sử dụng đất phải được quán triệt. Cụ thể sử dụng đất phải mang lại lợi ích trên cả 3 mặt kinh tế, xã hội và môi trường cho người sử dụng đất và cho toàn xã hội. Nói cách khác, hiệu quả của sử dụng đất phải toàn diện, gắn với sử dụng đất bền vững lâu dài.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực nông – lâm nghiệp:

- Khu vực chuyên trồng lúa nước nằm ở phía đông của huyện gồm các xã: An Nông, Thọ Dân, Thọ Phú, Thọ Vực, Thọ Thê, Xuân Lộc, Xuân Thịnh; Nông Trường, Khuyến Nông, Tiến Nông với diện tích khoảng 7.000 – 8.000 ha.

- Khu vực chuyên canh mía nằm về phía tây của huyện tập trung ở các xã: Minh Sơn, Thọ Tân, Xuân Thọ, Thọ Cường, Thọ Ngọc, Thọ Sơn, Thọ Bình, Bình Sơn, Thọ Tiến, Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Thắng, Hợp Thành, Triệu Thành diện tích khoảng 900 ha.

- Cây công nghiệp lâu năm chủ lực trên địa bàn huyện là cây chè, với diện tích khoảng 245 ha. Chủ yếu tập trung ở xã niên núi của huyện (Bình Sơn, Thọ Sơn).

- Diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện tập trung chủ yếu tại các xã Vân Sơn, Thái Hòa và thị trấn Nưa với diện tích trên 1.000 ha. Diện tích này cần tập trung khôi phục và phát triển vốn rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Tập trung cải thiện nhanh chóng giống và năng suất rừng trồng, thông qua áp dụng công nghệ sinh học hiện đại và kỹ thuật thâm canh rừng. Phát

triển vùng nguyên liệu gỗ giấy Bình Sơn, thị trấn Nưa; chăm sóc thâm canh diện tích rừng đã trồng để đạt năng suất gỗ 150-200 m³/ha cho 01 chu kỳ khai thác; nhằm bảo đảm nguyên liệu cho chế biến và tăng hiệu quả sử dụng đất.

1.3.2. Định hướng sử dụng đất khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp

Ưu tiên đầu tư phát triển các ngành công nghiệp có thế mạnh như: khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng; chế biến nông lâm sản, năng lượng... chú trọng công nghiệp tái chế lắp ráp, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn.

Khuyến khích phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp thu hút nhiều lao động. Đổi mới, chuyên giao công nghệ sản xuất đối với các dự án công nghiệp nhằm đảm bảo môi trường; đối với các dự án mới chỉ triển khai các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

Đến năm 2030 dự kiến mở rộng cụm nghiệp Dân Lý - Dân Quyền - Dân Lực quy mô 70 ha, xây dựng cụm công nghiệp Nưa với diện tích khoảng 20 ha, cụm công nghiệp Hợp Thắng 70 ha, cụm công nghiệp Đồng Thắng 70 ha, cụm công nghiệp Thọ Ngọc 50 ha.

Phát triển công nghiệp làng nghề, tiểu thủ công nghiệp tại các xã trên địa bàn huyện với quy mô từ 5 ha trở lên.

Ngoài ra nhanh chóng hình thành khu công nghiệp Phía Tây thành phố Thanh Hóa (xã Đồng Tiến, Đồng Thắng) với quy mô 200,00 ha vào hoạt động.

1.3.3. Định hướng sử dụng đất khu đô thị, thương mại, dịch vụ và du lịch

- Phát triển hệ thống mạng đô thị, tạo các trung tâm kinh tế, dịch vụ xã hội phục vụ phát triển giao lưu kinh tế giữa các xã, các vùng trong huyện; tăng tỷ lệ đô thị hoá: Đến năm 2030, nâng cấp, mở rộng Thị trấn Triệu Sơn đạt đô thị loại IV, diện tích 849,41 ha; xây dựng Thị trấn Nưa với chức năng đô thị: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ du lịch); phân đầu đô thị gồm đến năm 2025 đạt đô thị loại V; xây dựng chùm đô thị mới Sao Mai (Sao Mai I tại xã Minh Sơn-Thị trấn; Sao Mai II tại xã Xuân Thịnh-Thọ Dân). Đồng thời, nâng cấp các điểm tiền đô thị: Thiệu (Dân Lý); Đà (Thọ Dân-Xuân Thịnh); Sim (Hợp Thành); Quán Chua (Thọ Vực); Thọ Cường; Triệu Thành; Thọ Sơn; Vân Sơn.

- Tổ chức, sắp xếp, củng cố và phát triển mạng lưới thương mại, dịch vụ gắn với quy hoạch phát triển các thị trấn, thị tứ.

- Xây dựng mối liên kết với mạng lưới siêu thị và các trung tâm thương mại trong cả tỉnh, cả nước để tạo đầu ra ổn định cho các sản phẩm sản xuất từ huyện. Đến năm 2030 trên địa bàn toàn huyện hình thành: Siêu thị hạng II Thị trấn huyện, quy mô 6.000 m²; các siêu thị hạng III Sim (Hợp Thành), quy mô: 5.000 m²; Thiệu (Dân Lý): 4.000 m²; Nưa (thị trấn Nưa): 5.000m²; Trung tâm thương mại Giắt (Thị trấn huyện) 6.500 m²; Thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý kinh doanh, khai thác 24 chợ hiện có.

1.3.4. Định hướng sử dụng đất khu dân cư nông thôn

Phát triển nông thôn trên cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp kết hợp theo quan điểm sinh thái bền vững và từng bước phát triển công nghiệp, đặc biệt công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp gắn với mở mang dịch vụ, thực hiện xoá đói giảm nghèo.

Đưa nhanh các thành tựu của khoa học công nghệ vào nông nghiệp và nông thôn. Đa dạng hoá trồng trọt và chăn nuôi gắn với phát triển các ngành nghề trong nông thôn. Thực hiện điện khí hoá, cơ khí hoá, thuỷ lợi hoá. Tạo điều kiện giúp nông dân làm nông nghiệp theo phương pháp và quy trình công nghệ hiện đại, tiên tiến.

Thúc đẩy hợp lý quá trình tích tụ ruộng đất, tích tụ vốn và quá trình chuyển đổi một số lao động nông nghiệp sang làm tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ trong nông thôn ở các trung tâm, các thị tứ.

Xây dựng các chính sách tạo môi trường thuận lợi cho công nghiệp hoá và hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn. Các chính sách cần được tạo thành một hệ thống đồng bộ với chính sách sử dụng đất, tổ chức sản xuất tiêu thụ sản phẩm, trợ giá, bảo hiểm sản xuất...

Xây dựng các khu dân cư mới cần bố trí tập trung nhằm xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ, cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện có từng bước đạt tiêu trí nông thôn mới.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Phấn đấu đến năm 2030, huyện Triệu Sơn trở thành huyện có nền kinh tế tăng trưởng bền vững, là một trong những huyện dẫn đầu của tỉnh. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực; hệ thống kết cấu hạ tầng phát triển đồng bộ; tạo sự chuyển biến rõ rệt về chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa, nâng cao các hoạt động văn hóa xã hội, thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững; đảm bảo quốc phòng an ninh trật tự an toàn xã hội. Phấn đấu đến năm 2022 đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

Dự báo tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2021 - 2030 như sau:

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm đạt 16,3%. Trong đó nông lâm, thủy sản tăng 3,7%, công nghiệp – xây dựng tăng 18,7%, dịch vụ tăng 14,9%.

- Tổng giá trị sản xuất năm 2030 đạt 82 nghìn tỷ đồng.

- Thu nhập bình quân đầu người năm 2025 đạt 75 triệu đồng/người/năm, đến năm 2030 đạt 123 triệu đồng/người/năm.

- Tổng sản lượng lương thực bình quân hàng giai đoạn 2021 - 2030 giữ mức 90 nghìn tấn.

- Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 đạt 150 triệu đồng. Đến năm 2030 đạt 180 triệu đồng trở lên

- Tổng huy động vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021 - 2030 đạt 50 nghìn tỷ đồng.
- Tỷ lệ tăng thu ngân sách hàng năm so với dự toán tình giao (không bao gồm tiền sử dụng đất) từ 15% trở lên.
- Tỷ lệ đô thị hóa năm 2025 đạt 20%, đến năm 2030 đạt 40%
- Tỷ lệ giao thông trên địa bàn được cứng hóa đạt 100%.
- Tổng số doanh nghiệp được thành lập giai đoạn 2021 – 2030 đạt 1000 doanh nghiệp.
- Tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới năm 2030 đạt 100%, tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2030 đạt 62,4%, tỷ lệ số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu năm 2030 đạt 15,6%.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

2.1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai để phát triển nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm có năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh cao. Quan tâm đầu tư hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Đến năm 2030 tích tụ tập trung được 2.000 ha, trong đó 3000 ha ứng dụng công nghệ cao. Thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), có 15 sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP của tỉnh.

Phát triển nông, lâm, thủy sản theo hướng sản xuất hàng hoá quy mô lớn, bền vững, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, đẩy mạnh mô hình sản xuất theo hướng liên kết chặt chẽ giữa kinh tế hộ với doanh nghiệp; phát triển các sản phẩm nông nghiệp có hàm lượng công nghệ cao; rà soát chuyển đổi diện tích các cây trồng kém hiệu quả sang trồng những loại cây có giá trị kinh tế cao hơn.

Tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản đạt giai đoạn 2021 – 2030 đạt 3,7%/năm; giảm tỷ trọng nông, lâm, thủy sản trong cơ cấu giá trị sản xuất xuống còn 3,51% vào năm 2030. Phân đấu giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản đến năm 2025 đạt 150 triệu đồng. Đến năm 2030 đạt 180 triệu đồng trở lên.

Tăng diện tích rừng sản xuất lên 3.300 ha theo quy hoạch. Gắn phát triển trồng rừng nguyên liệu với công nghiệp chế biến; thực hiện quản lý rừng theo tiêu chuẩn quản lý bền vững.

Phát triển các loại hình chăn nuôi trang trại, gia trại theo mô hình công nghiệp, đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh môi trường; duy trì đàn lợn 60 nghìn con, đàn gia cầm trên 1 triệu con, đàn trâu 3,5 nghìn con, đàn bò 16 nghìn con (trong đó bò lai chiếm 60%, bò sữa chiếm 9%); phát triển trang trại chăn nuôi bò sữa tại xã Vân Sơn và các xã có điều kiện.

Khai thác tối đa diện tích mặt nước để nuôi trồng thủy sản; mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản theo mô hình cá - lúa khoảng 200 ha. Phân đấu giá trị nuôi thủy sản bình quân trên 1 ha đạt từ 88 triệu đồng/năm trở lên.

2.1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng bình quân giai đoạn 2021 - 2030 phấn đấu đạt 18,7%/năm; tăng tỷ trọng công nghiệp - xây dựng trong giá trị sản xuất lên 61,46% vào năm 2030. Giá trị sản xuất công nghiệp đến năm 2025 đạt 17.457 tỷ đồng, đến năm 2030 đạt 50.657 tỷ đồng.

Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho doanh nghiệp phát huy tối đa năng lực sản xuất hiện có, đầu tư nâng cấp, mở rộng quy mô sản xuất; khuyến khích, cải thiện môi trường đầu tư, thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, kêu gọi các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động đầu tư vào địa bàn như: may mặc, giày da, chế biến nông sản để giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động. Khẩn trương lập quy hoạch tỷ lệ 1/500 các cụm công nghiệp: cụm CN Hợp Thắng quy mô 70 ha, cụm CN Nưa quy mô 20 ha; cụm CN Đồng Thắng II quy mô 50 ha, cụm CN Thọ Ngọc 50 ha.

Đầu tư xây dựng hạ tầng mở rộng theo quy hoạch vào phía trong tại cụm CN-TTCN Dân Lực - Dân Quyền. Kêu gọi các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính và kinh nghiệm để đầu tư đồng bộ hạ tầng các cụm công nghiệp; Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, thu hút các dự án công nghiệp chế biến, công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp có giá trị gia tăng cao, công nghiệp thân thiện với môi trường đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững.

Khôi phục, phát triển các nghề truyền thống, chú trọng những nghề có lợi thế như: sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí nhỏ, mộc dân dụng, sản xuất nấm xuất khẩu...; khuyến khích thành lập các doanh nghiệp, hợp tác xã công nghiệp; tích cực tìm kiếm đối tác khai thác các nguồn vốn, công nghệ để phát triển công nghiệp sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao.

2.1.2.3. Khu vực kinh tế, dịch vụ, du lịch

Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ, thương mại, các hoạt động thương mại bán lẻ; phấn đấu tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hàng năm giai đoạn 2021 - 2030 đạt 14,9%. Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị với quy mô vừa và nhỏ tại Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa, và các đô thị Đà (xã Thọ Dân - Xuân Thịnh), Sim (xã Hợp Thành), Thiệu (xã Dân Lý), Góm (xã Đồng Tiến - Đồng Thắng - Đồng Lợi). Chuyển đổi mô hình quản lý chợ truyền thống theo mô hình doanh nghiệp và hợp tác xã.

Thực hiện xã hội hóa, kêu gọi các nhà đầu tư có tiềm lực đầu tư xây dựng, phát triển Khu di tích lịch sử Am Tiên tạo điểm nhấn trong phát triển du lịch của huyện; khai thác có hiệu quả các di tích văn hóa, lịch sử trên địa bàn.

Phát triển dịch vụ vận tải; mở rộng thêm một số tuyến vận tải hành khách chất lượng cao, kết hợp với phát triển du lịch và phục vụ nhu cầu của nhân dân.

2.1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Dự báo trong giai đoạn 2021 - 2030, tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm đạt 0,7%. Đến năm 2030, dân số toàn huyện đạt khoảng 217.550 người.

Bảng 12: Dự báo tốc độ tăng dân số của huyện giai đoạn 2020 – 2030

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	KH 2025	KH 2030
I	Dân số				
1	Dân số	người	204.004	210.093	217.550
2	Tốc độ tăng dân số	%	0,54	0,7	0,7
II	Dân số và Lao động				
1	Dân số trong độ tuổi lao động	người	127.582	128.475	129.374
2	Cơ cấu lao động				
-	<i>Nông, lâm, thủy sản</i>	%	33	23	15
-	<i>Lao động ngành nghề khác</i>	"	67	77	85
3	Số lao động được đào tạo	Người	90.966	102.780	116.437
4	Số lao động được giải quyết việc làm trong năm	Người	3.500	5.000	5.000
5	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	71,3	80	87
6	Tỷ lệ giảm hộ nghèo	%	2,94	2	2

- Sử dụng nguồn lao động: Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và hướng đến hội nhập kinh tế quốc tế. Thực hiện đồng bộ các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn lao động cả về sức khỏe, trí tuệ, giải quyết việc làm và đẩy mạnh phân công lao động xã hội. Phát triển đa dạng các loại hình đào tạo nghề. Nâng cao trình độ lao động nông nghiệp qua đào tạo; tăng tỷ lệ lao động trong độ tuổi có công ăn việc làm ổn định; trang bị kiến thức cho nông dân tiếp cận khoa học công nghệ mới trong sản xuất nông nghiệp trong xu thế hội nhập; đẩy mạnh việc ứng dụng, chuyển giao khoa học - công nghệ để tăng năng suất lao động. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt 71,3%, đến năm 2030 tăng lên 90%.

- Hàng năm giải quyết việc làm mới: cho khoảng 5.000 người

- Thu nhập bình quân đầu người: năm 2020 đạt 42,6 triệu đồng/người/năm; năm 2025 đạt 75 triệu đồng/người/năm; năm 2030 đạt 123 triệu đồng/người/năm.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh.

(Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn được phân bổ tại Thông báo số 110/TB-HĐTĐ ngày 22/6/2021 của Hội đồng thẩm định QHSDD cấp huyện)

2.2.1.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp được phân bổ là 16.282,76 ha, giảm 3.135,15 ha so với năm 2020, cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: 9.174,00 ha, giảm 2.059,19 ha so với năm 2020.

(Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 8.615,96 ha);

- Đất trồng cây hàng năm khác: 806,18 ha, giảm 192,59 ha so với năm 2020;
- Đất trồng cây lâu năm: 1332,80 ha, giảm 244,89 ha so với năm 2020;
- Đất rừng phòng hộ: 1.329,82 ha, tăng 235,67 ha so với năm 2020;
- Đất rừng sản xuất: 3.030,17 ha, giảm 717,35 ha so với năm 2020;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 395,81 ha, giảm 131,85 ha so với năm 2020;

2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp được phân bổ là 12.550,03 ha, tăng 3.229,23 ha so với năm 2020, cụ thể các loại đất như sau:

- Đất quốc phòng: 346,92 ha, tăng 199,67 ha so với năm 2020;
- Đất an ninh: 4,69 ha, tăng 4,08 ha so với năm 2020;
- Đất khu công nghiệp: 200,00 ha, tăng 200,00 ha so với năm 2020
- Đất cụm công nghiệp: 285,00 ha, tăng 277,72 ha so với năm 2020;
- Đất thương - mại dịch vụ: 254,02 ha, tăng 233,88 ha so với năm 2020;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 353,40 ha, tăng 218,63 ha so với năm 2020;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 1.004,68 ha, tăng 22,88 ha so với năm 2020;
- Đất phát triển hạ tầng cấp Quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 3.581,22 ha, tăng 719,39 ha so với năm 2020;
- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 31,17 ha, tăng 18,07 ha so với năm 2020;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 48,68 ha, tăng 40,05 ha so với năm 2020;
- Đất ở tại nông thôn: 4.408,36 ha, tăng 123,08 ha so với năm 2020;
- Đất ở tại đô thị: 942,72 ha, tăng 607,31 ha so với năm 2020;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 29,46 ha, tăng 5,57 ha so với năm 2020;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 5,44 ha, tăng 2,45 ha so với năm 2020;
- Đất cơ sở tôn giáo: 8,52 ha, tăng 1,53 ha so với năm 2020;
- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 274,20 ha, tăng 57,85 ha so với năm 2020

2.2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng được phân bổ là 171,74 ha, giảm 94,08 ha so với năm 2020.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ tình hình thực tế và chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn 2035. Căn cứ vào chỉ tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021 – 2030, chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực được quy hoạch như sau:

2.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành nông, lâm nghiệp

* Nhu cầu cho sản xuất nông nghiệp:

- Đất trồng lúa: Đến năm 2030 có diện tích 9.174,00 ha. (Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 8.615,96 ha), phù hợp với chỉ tiêu phân bổ. Diện tích đất trồng lúa chủ yếu tập trung tại các xã Khuyến Nông, Nông Trường, Dân Lý, Dân Quyền.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 có 806,18 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030 có 1.332,80 ha, chủ yếu tập trung tại các xã Thọ Sơn, Bình Sơn, Hợp Lý, Minh Sơn, Thái Hòa với các sản phẩm như: Chè, Mít, Bưởi, ...

- Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030 có 395,81 ha, nằm rải rác trên địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp khác: Đến năm 2030 có 213,97 ha.

* Nhu cầu cho phát triển lâm nghiệp:

- Đất rừng phòng hộ: Đến năm 2030 có 1.329,82 ha, tập trung ở các xã Vân Sơn, Thái Hòa, thị trấn Nưa.

- Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030 có 3.030,17 ha, tập trung chủ yếu ở các xã Thọ Sơn, Thọ Bình, Triệu Thành, Bình Sơn.

2.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho ngành công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp

Để đảm bảo chỉ tiêu phát triển kinh tế ngành công nghiệp đã đề ra, đến năm 2030 huyện cần bố trí quỹ đất phù hợp để đảm bảo mục tiêu. Trong đó:

- Đất khu công nghiệp: Đến năm 2030, diện tích khu công nghiệp có 200,0 ha (khu công nghiệp Phía Tây thành Phố Thanh Hóa tại xã Đồng Thắng - Đồng Tiến)

- Đất cụm công nghiệp: Đến năm 2030 có 285,00 ha. Xây dựng các cụm công nghiệp: Dân Lực, thị trấn Nưa, Đồng Thắng, Thọ Ngọc, Hợp Thắng đảm bảo quỹ đất thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế cũng như tạo thêm việc làm cho người dân địa phương. Xây dựng các cụm TTCN, làng nghề tại các xã trên địa bàn huyện phát triển.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Đến năm 2030 diện tích có 376,65 ha. So với chỉ tiêu phân bổ (353,40 ha) huyện xác định bổ sung thêm 23,25 ha. Nguyên nhân do nhu cầu sử dụng đất của địa phương, của ngành và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Triệu Sơn đến năm 2030. Chỉ tiêu này huyện xác định bổ sung phù hợp theo quy định tại Điều 3, khoản 3 Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: Đến năm 2030 có 1.004,68 ha. Tập trung khai thác khu vực tuyển quặng tại các xã Vân Sơn, Thái Hòa, Thị trấn Nưa. Ngoài ra khai thác các mỏ đất, đá phục vụ cho san lấp mặt bằng và các ngành chế biến đá.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Đến năm 2030 có 25,31 ha, xây dựng các nhà máy sản xuất gạch, khai thác đá đảm bảo nhu cầu xây dựng trên địa bàn huyện.

2.2.2.3. *Nhu cầu sử dụng đất cho ngành thương mại – dịch vụ*

Đến năm 2030, diện tích đất cho phát triển thương mại – dịch vụ có 315,28 ha. So với chỉ tiêu phân bổ (254,02 ha) huyện xác định bổ sung thêm 61,26 ha. Nguyên nhân do nhu cầu sử dụng đất của địa phương, của ngành và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Triệu Sơn đến năm 2030. Chỉ tiêu này huyện xác định bổ sung phù hợp theo quy định tại Điều 3, khoản 3 Thông tư 29/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014.

2.2.2.4. *Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng*

Diện tích đất cho lĩnh vực phát triển hạ tầng đến năm 2030 có 3.475,98 ha. So với chỉ tiêu phân bổ (3.581,22 ha) huyện xác định thấp hơn 105,24 ha. Nguyên nhân do xác định các danh mục công trình đầu tư hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông các dự án cập nhật sau giai đoạn năm 2030. Chỉ tiêu này huyện xác định phù hợp theo quy định tại Điều 3, khoản 3 Thông tư 29/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014. Cụ thể

* *Hạ tầng kỹ thuật*

- Đất giao thông: Có 2.502,90 ha.
- Đất thủy lợi: Có 649,36 ha.
- Mạng lưới điện và công trình năng lượng: Có 9,28 ha.
- Đất công trình bưu chính viễn thông: Có 1,28 ha.
- Đất chợ: Có 31,79 ha.

* *Hạ tầng xã hội*

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Có 54,88 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế: Có 20,52 ha.
- Đất cơ sở giáo dục – đào tạo: Có 118,46 ha.
- Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: Có 86,89 ha.
- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: Có 0,82 ha.

2.2.2.5. *Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực An ninh – Quốc phòng*

Để đảm bảo giữ vững trật tự xã hội, an ninh – quốc phòng phục vụ cho công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội theo đúng mục tiêu đã đề ra. Trong giai đoạn tới cần bố trí quỹ đất xây dựng thêm các công trình về an ninh – quốc phòng. Trong đó:

- Đất quốc phòng: Đến năm 2030 có 346,92 ha. Diện tích đất quốc phòng chủ yếu tập trung tại các xã: Thái Hòa, Vân Sơn, Hợp Thắng, Minh Sơn, Thọ Tân, thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa, Hợp Tiến ... với các công trình căn cứ chiến đấu và thao trường bãi tập.

- Đất an ninh: Đến năm 2030 có 4,69 ha, để xây dựng công trình trụ sở công an xã.

2.2.2.6. *Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực đất ở:*

- Đất ở tại đô thị: đến năm 2030 có diện tích 942,72 ha, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ

- Đất ở tại nông thôn: Đến năm 2030 có diện tích 4.430,22 ha. So với chỉ tiêu phân bổ (4.480,36 ha) huyện xác định bổ sung 21,86 ha. Nguyên nhân do nhu cầu sử dụng của đất của địa phương và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Triệu Sơn đến năm 2030. Chỉ tiêu này huyện xác định bổ sung phù hợp theo quy định tại Điều 3, khoản 3 Thông tư 29/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014.

2.2.2.6. *Nhu cầu sử dụng đất cho lĩnh vực xây dựng trụ sở cơ quan, trụ sở tổ chức sự nghiệp:*

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Đến năm 2030 có diện tích 29,57 ha. So với chỉ tiêu phân bổ (29,46 ha) huyện xác định bổ sung 0,11 ha. Nguyên nhân do nhu cầu xây mới và mở rộng trụ sở làm việc của UBND các xã, thị trấn, đô thị Gồm trở thành thị trấn Gồm thì cần bố trí diện tích xây dựng mới trụ sở cơ quan. Chỉ tiêu này huyện xác định bổ sung phù hợp theo quy định tại Điều 3, khoản 3 Thông tư 29/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Đến năm 2030 có diện tích 5,44ha, phù hợp với chỉ tiêu phân bổ.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 13 : Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030				Biến động tăng (+), giảm (-)
				Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
						Diện tích	Cơ cấu (%)	
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		29004,53	29004,53		29004,53	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19417,91	16282,76		16282,76	56,14	-3135,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11233,19	9174,00		9174,00	31,63	-2059,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10529,71</i>	<i>8615,96</i>		<i>8615,96</i>	<i>29,71</i>	<i>-1913,75</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	998,77	806,18		806,18	2,78	-192,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1577,69	1332,80		1332,80	4,60	-244,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15	1329,82		1329,82	4,58	235,67
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3747,52	3030,17		3030,17	10,45	-717,35
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	527,66	395,81		395,81	1,36	-131,85
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	238,92		213,97	213,97	0,74	-24,95
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9320,80	12550,03		12550,03	43,27	3229,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,25	346,92		346,92	1,20	199,67
2.2	Đất an ninh	CAN	0,61	4,69		4,69	0,02	4,08
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		200,00		200,00	0,69	200,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,28	285,00		285,00	0,98	277,72
2.6	Đất thương mại, dịch	TMD	20,14	254,02	61,26	315,28	1,09	295,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030				Biến động tăng (+), giảm (-)
				Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số		
						Diện tích	Cơ cấu (%)	
	vụ							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,77	353,40	23,25	376,65	1,30	241,88
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	481,80	1004,68		1004,68	3,46	522,88
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2861,83	3581,22	-105,24	3475,98	11,98	614,15
2.1	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,10	31,17		31,17	0,11	18,07
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,63	48,68		48,68	0,17	40,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4285,28	4408,36	21,86	4430,22	15,27	144,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	335,41	942,72		942,72	3,25	607,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,89	29,46	0,11	29,57	0,10	5,68
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	5,44		5,44	0,02	2,45
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,98	8,52		8,52	0,03	1,53
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,35	274,20		274,20	0,95	57,85
2.2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,31		25,31	25,31	0,09	-3,00
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,09		21,81	21,81	0,08	21,72
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,03		9,52	9,52	0,03	0,49
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,33		337,53	337,53	1,16	-0,80
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	397,14		374,56	374,56	1,29	-22,58
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,60		1,60	1,60	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	265,82	171,74		171,74	0,59	-94,08
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN						
5	Đất khu kinh tế*	KKT						
6	Đất đô thị*	KDT	2969,85	4966,05		4966,05	17,12	1996,20

2.2.3.1. Đất nông nghiệp

Quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2030 có 16.282,76 ha, giảm 3.135,15 ha so với năm 2020. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 15.830,66 ha. Chi tiết từng loại đất:

a. Đất trồng lúa:

Diện tích đất trồng lúa hiện có 11.233,19 ha, chiếm 38,73% diện tích tự nhiên và chiếm 57,85% diện tích đất nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 9.078,84 ha. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp 12,01 ha. Cho các loại đất:

+ Đất nuôi trồng thủy sản 6,01 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 6,00 ha.

- Đất trồng lúa giảm cho mục đích đất phi nông nghiệp là 2.047,18 ha.

Chuyển cho các loại đất:

+ Đất quốc phòng 3,10 ha;

+ Đất an ninh 1,89 ha;

+ Đất khu công nghiệp 192,63 ha;

+ Đất cụm công nghiệp 235,71 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 208,97 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 143,82 ha;

+ Đất cho hoạt động khoáng sản 7,95 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 14,91 ha;

+ Đất cơ sở y tế 6,97 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo 25,18 ha;

+ Đất thể dục - thể thao 40,29 ha;

+ Đất giao thông 331,87 ha;

+ Đất thủy lợi 85,62 ha;

+ Đất công trình năng lượng 4,91 ha;

+ Đất bưu chính viễn thông 0,26 ha;

+ Đất chợ 19,10 ha;

+ Đất có di tích lịch sử văn hóa 0,43 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý rác thải 16,82 ha;

+ Đất ở tại nông thôn 365,15 ha;

+ Đất ở tại đô thị 275,69 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,49 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,45 ha;

+ Đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 38,63 ha;

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 21,31 ha;

Quy hoạch đến năm 2030, đất trồng lúa có diện tích 9.174,00 ha, giảm 2.059,19 ha so với đầu kỳ năm 2020. Chỉ tiêu đất trồng lúa huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (9.174,00 ha).

Đất chuyên trồng lúa nước Quy hoạch đến năm 2030 có 8.615,96 ha, chiếm

29,71% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 52,91% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 8.520,80 ha, giảm 1.913,75 ha so với năm 2020.

Bảng 14: Chỉ tiêu đất trồng lúa phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	448,36	176,81	-271,55
2	Thị trấn Nưa	544,39	398,64	-145,75
3	Xã An Nông	290,42	265,01	-25,41
4	Xã Nông Trường	355,78	319,86	-35,92
5	Xã Thái Hoà	381,48	310,73	-70,75
6	Xã Vân Sơn	362,94	297,47	-65,47
7	Xã Hợp Thắng	474,13	366,59	-107,54
8	Xã Đông Lợi	319,80	230,40	-89,40
9	Xã Đông Thắng	370,09	113,35	-256,74
10	Xã Đông Tiến	444,64	272,73	-171,91
11	Xã Khuyến Nông	419,33	385,26	-34,07
12	Xã Dân Lý	391,40	342,98	-48,42
13	Xã Dân Quyền	648,46	583,43	-65,03
14	Xã Tiến Nông	332,48	310,90	-21,58
15	Xã Dân Lực	420,94	345,04	-75,90
16	Xã Minh Sơn	209,26	159,47	-49,79
17	Xã Thọ Tân	277,43	258,68	-18,75
18	Xã Thọ Thế	344,95	313,92	-31,03
19	Xã Thọ Dân	296,85	265,97	-30,88
20	Xã Thọ Ngọc	385,48	315,61	-69,87
21	Xã Thọ Phú	250,11	231,82	-18,29
22	Xã Thọ Vực	180,76	150,54	-30,22
23	Xã Xuân Lộc	195,77	170,65	-25,12
24	Xã Xuân Thịnh	277,52	247,03	-30,49
25	Xã Xuân Thọ	317,56	294,74	-22,82
26	Xã Hợp Thành	293,20	241,12	-52,08
27	Xã Thọ Cường	258,03	221,40	-36,63
28	Xã Hợp Lý	310,14	287,42	-22,72
29	Xã Hợp Tiến	237,19	196,32	-40,87
30	Xã Triệu Thành	230,62	213,29	-17,33
31	Xã Bình Sơn	69,09	63,23	-5,86
32	Xã Thọ Bình	364,99	353,34	-11,65
33	Xã Thọ Sơn	172,16	149,82	-22,34
34	Xã Thọ Tiến	357,44	320,43	-37,01
	Tổng	11233,19	9174,00	-2059,19

b. Đất trồng cây hàng năm khác:

Diện tích đất trồng cây hàng năm khác hiện có 998,78 ha, chiếm 3,44% diện tích đất tự nhiên, chiếm 5,14% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không

thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 798,99 ha. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp 14,44 ha. Cho các loại đất:
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 3,40 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 11,04 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác giảm cho mục đích đất phi nông nghiệp là 185,34 ha. Chuyển cho các loại đất:
 - + Đất an ninh 0,17 ha;
 - + Đất cụm công nghiệp 13,78 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 31,53 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 24,94 ha;
 - + Đất cho hoạt động khoáng sản 2,55 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,96 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 1,30 ha ;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 2,37 ha ;
 - + Đất giao thông 65,31 ha ;
 - + Đất thủy lợi 14,37 ha;
 - + Đất công trình năng lượng 0,12 ha;
 - + Đất bãi thải, xử lý rác thải 1,66 ha;
 - + Đất ở nông thôn 16,86 ha;
 - + Đất ở đô thị 1,25 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,60 ha;
 - + Đất cơ sở tôn giáo 0,88 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 5,69 ha;
 - Đất trồng cây hàng năm khác tăng 7,19 ha. Chuyển từ đất bằng chưa sử dụng.

Tại xã Thái Hòa và Thọ Tân.

Quy hoạch đến năm 2030, đất trồng cây hàng năm khác có diện tích 806,18 ha, giảm 192,59 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (806,18 ha).

Bảng 15: Chỉ tiêu đất trồng cây hàng năm khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	5,09	0,66	-4,43
2	Thị trấn Nưa	4,62	0,65	-3,97
3	Xã An Nông	21,36	14,93	-6,43
4	Xã Nông Trường	3,20	0,90	-2,30
5	Xã Thái Hoà	36,17	23,44	-12,73
6	Xã Vân Sơn	27,95	14,65	-13,30
7	Xã Hợp Thắng	5,98	0,67	-5,31

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
8	Xã Đồng Lợi	6,87	2,45	-4,42
9	Xã Đồng Thắng	5,33		-5,33
10	Xã Đồng Tiến	1,64	0,62	-1,02
11	Xã Khuyến Nông	8,50	2,60	-5,90
12	Xã Dân Lý	2,87	1,78	-1,09
13	Xã Dân Quyền	32,87	27,54	-5,33
14	Xã Tiến Nông	2,75	1,05	-1,70
15	Xã Dân Lực	47,68	24,73	-22,95
16	Xã Minh Sơn	16,60	9,47	-7,13
17	Xã Thọ Tân	25,99	25,10	-0,89
18	Xã Thọ Thế	3,92	1,84	-2,08
19	Xã Thọ Dân	8,65	5,85	-2,80
20	Xã Thọ Ngọc	31,33	11,15	-20,18
21	Xã Thọ Phú	34,41	26,88	-7,53
22	Xã Thọ Vực	12,38	7,51	-4,87
23	Xã Xuân Lộc	11,65	6,67	-4,98
24	Xã Xuân Thịnh	12,16	8,91	-3,25
25	Xã Xuân Thọ	4,13	3,63	-0,50
26	Xã Hợp Thành	12,05	2,29	-9,76
27	Xã Thọ Cường	2,47	0,94	-1,53
28	Xã Hợp Lý	16,57	11,75	-4,82
29	Xã Hợp Tiến	4,71	0,26	-4,45
30	Xã Triệu Thành	29,81	25,69	-4,12
31	Xã Bình Sơn	448,66	440,61	-8,05
32	Xã Thọ Bình	25,33	24,79	-0,54
33	Xã Thọ Sơn	80,51	75,40	-5,11
34	Xã Thọ Tiến	4,57	0,78	-3,79
	Tổng	998,77	806,18	-192,59

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm hiện có 1.577,68 ha, chiếm 5,44% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 8,12% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 1.325,55 ha. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp 2,93 ha. Cho mục đích đất nông nghiệp khác.

- Đất trồng cây lâu năm giảm cho mục đích đất phi nông nghiệp là 249,21 ha. Chuyển cho các loại đất:

- + Đất an ninh 0,08 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 2,04 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 11,96 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 148,77 ha;

- + Đất cơ sở văn hóa 0,46 ha;
- + Đất cơ sở y tế 0,03 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,32 ha ;
- + Đất giao thông 15,15 ha ;
- + Đất thủy lợi 3,61 ha;
- + Đất công trình năng lượng 0,10 ha;
- + Đất chợ 0,20 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa 4,38 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,35 ha;
- + Đất ở nông thôn 49,10 ha;
- + Đất ở đô thị 11,71 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,06 ha;102
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,60 ha;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,30 ha;
- + Đất cơ sở tin ngưỡng 0,20 ha;
- Đất trồng cây lâu năm tăng 7,25 ha từ đất rừng sản xuất tại xã Minh Sơn.

Quy hoạch đến năm 2030, đất trồng cây lâu năm có diện tích 1.332,80 ha, giảm 244,89 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.332,80 ha).

Bảng 16: Chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	28,80	25,60	-3,20
2	Thị trấn Nưa	29,36	24,57	-4,79
3	Xã An Nông	1,87	1,19	-0,68
4	Xã Nông Trường	3,28	0,21	-3,07
5	Xã Thái Hoà	179,92	32,30	-147,62
6	Xã Vân Sơn	50,42	47,27	-3,15
7	Xã Hợp Thắng	46,91	43,98	-2,93
8	Xã Đồng Lợi	19,92	16,88	-3,04
9	Xã Đồng Thắng	24,62	18,83	-5,79
10	Xã Đồng Tiến	16,56	14,06	-2,50
11	Xã Khuyến Nông	20,73	19,73	-1,00
12	Xã Dân Lý	21,32	15,48	-5,84
13	Xã Dân Quyền	44,75	43,55	-1,20
14	Xã Tiên Nông	16,89	15,79	-1,10
15	Xã Dân Lực	34,91	31,68	-3,23
16	Xã Minh Sơn	96,82	101,49	4,67
17	Xã Thọ Tân	66,15	65,05	-1,10
18	Xã Thọ Thế	20,59	19,59	-1,00

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
19	Xã Thọ Dân	38,76	36,63	-2,13
20	Xã Thọ Ngọc	19,17	17,97	-1,20
21	Xã Thọ Phú	21,65	14,54	-7,11
22	Xã Thọ Vực	8,13	7,07	-1,06
23	Xã Xuân Lộc	2,24	1,17	-1,07
24	Xã Xuân Thịnh	19,85	18,41	-1,44
25	Xã Xuân Thọ	44,21	41,56	-2,65
26	Xã Hợp Thành	23,15	14,81	-8,34
27	Xã Thọ Cường	55,20	53,79	-1,41
28	Xã Hợp Lý	148,00	146,72	-1,28
29	Xã Hợp Tiến	65,79	61,54	-4,25
30	Xã Triệu Thành	70,77	66,72	-4,05
31	Xã Bình Sơn	86,39	85,09	-1,30
32	Xã Thọ Bình	47,28	46,27	-1,01
33	Xã Thọ Sơn	145,01	128,31	-16,70
34	Xã Thọ Tiến	58,25	54,93	-3,32
	Tổng	1577,69	1332,80	-244,89

d. Đất rừng phòng hộ

Đất rừng phòng hộ hiện trạng có 1.094,15 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích là 1.042,20 ha.

Biến động tăng giảm trong kỳ như sau:

- Diện tích đất rừng phòng hộ giảm 51,95 ha cho các mục đích:
 - + Đất quốc phòng 46,95 ha (khu trường bắn tổng hợp tại xã Vân Sơn và Thái Hòa);
 - + Đất có di tích lịch sử - văn hóa 5,0 ha (Thị trấn Nưa khu di tích Am Tiên).
- Đất rừng phòng hộ tăng 287,62 ha từ đất rừng sản xuất tại Thị trấn Nưa và xã Vân Sơn.

Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất rừng phòng hộ có 1.329,82 ha, chiếm 4,58% diện tích tự nhiên, chiếm 8,46% diện tích đất nông nghiệp, tăng 235,67 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.329,82 ha).

Bảng 17: Chỉ tiêu đất rừng phòng hộ phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Nưa	479,64	700,73	221,09
2	Xã Thái Hoà	316,60	296,42	-20,18

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
3	Xã Vân Sơn	297,91	332,67	34,76
	Tổng	1094,15	1329,82	235,67

e. Đất rừng sản xuất:

Diện tích đất rừng sản xuất hiện có 3.747,52 ha, chiếm 12,92% diện tích tự nhiên, chiếm 19,30% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2.951,80 ha.

Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp 316,40 ha. Cho các loại đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 7,25 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 287,62 ha;

+ Đất nông nghiệp khác 21,53 ha.

- Đất rừng sản xuất giảm cho mục đích đất phi nông nghiệp là 479,32 ha.

Chuyển cho các loại đất:

+ Đất quốc phòng 152,22 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ 10,95 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 13,93 ha;

+ Đất cho hoạt động khoáng sản 271,50 ha;

+ Đất cơ sở văn hóa 0,30 ha;

+ Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,17 ha;

+ Đất giao thông 5,51 ha;

+ Đất thủy lợi 1,90 ha;

+ Đất trồng trọt năng lượng 0,01 ha;

+ Đất bãi thải, xử lý rác thải 2,88 ha;

+ Đất ở nông thôn 6,46 ha;

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa 13,30 ha;

+ Đất cơ sở tín ngưỡng 0,19 ha;

- Đất rừng sản xuất tăng 78,37 ha từ đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tại hai xã Vân Sơn và Thái Hòa, Hợp Thắng (là diện tích đất khai thác khoáng sản đã hết thời hạn khai thác đóng cửa mỏ).

Quy hoạch đến năm 2030, đất rừng sản xuất có diện tích 3.030,17 ha, giảm 717,35 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất rừng sản xuất huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (3.030,17 ha).

Bảng 18: Chỉ tiêu đất rừng sản xuất phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Nưa	312,02		-312,02
2	Xã Thái Hoà	196,56	24,42	-172,14
3	Xã Vân Sơn	134,46	127,30	-7,16
4	Xã Hợp Thắng	105,98	89,89	-16,09
5	Xã Dân Lực	28,03	28,03	
6	Xã Minh Sơn	95,79	63,00	-32,79
7	Xã Thọ Tân	63,46	48,66	-14,80
8	Xã Hợp Thành	25,13	18,30	-6,83
9	Xã Thọ Cường	11,83	11,83	
10	Xã Hợp Lý	94,04	87,04	-7,00
11	Xã Hợp Tiến	98,70	92,78	-5,92
12	Xã Triệu Thành	212,82	200,32	-12,50
13	Xã Bình Sơn	962,19	948,19	-14,00
14	Xã Thọ Bình	906,61	881,51	-25,10
15	Xã Thọ Sơn	365,25	328,91	-36,34
16	Xã Thọ Tiến	134,66	80,00	-54,66
	Tổng	3747,52	3030,17	-717,35

f. Đất nuôi trồng thủy sản:

Diện tích đất nuôi trồng thủy sản hiện có 527,66 ha, chiếm 1,82% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 2,72% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 385,06 ha. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp 3,62 ha. Cho mục đích đất nông nghiệp khác.

- Đất nuôi trồng thủy sản giảm cho mục đích đất phi nông nghiệp là 138,98 ha. Chuyển cho các loại đất:

- + Đất an ninh 0,20 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 0,06 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 7,62 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,69 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 86,10 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa 2,08 ha;
- + Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,72 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao 1,60 ha;
- + Đất giao thông 10,65 ha ;
- + Đất thủy lợi 2,50 ha;
- + Đất chợ 2,33 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa 0,76 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 16,46 ha;
- + Đất ở tại đô thị 6,70 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,32 ha;

- + Đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,02 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản tăng 10,75 ha từ đất các loại đất:
- + Đất trồng lúa 6,01 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 3,40 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 1,34 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất nuôi trồng thủy sản có diện tích 395,81 ha, giảm 131,85 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (395,81 ha).

Bảng 19: Chỉ tiêu đất nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	16,03	11,86	-4,17
2	Thị trấn Nưa	113,01	25,61	-87,40
3	Xã An Nông	11,47	8,44	-3,03
4	Xã Nông Trường	4,53	3,98	-0,55
5	Xã Thái Hoà	10,43	8,86	-1,57
6	Xã Vân Sơn	11,01	9,37	-1,64
7	Xã Hợp Thắng	15,21	14,61	-0,60
8	Xã Đồng Lợi	3,75	1,80	-1,95
9	Xã Đồng Thắng	14,86	9,13	-5,73
10	Xã Đồng Tiến	8,95	7,51	-1,44
11	Xã Khuyến Nông	5,04	4,05	-0,99
12	Xã Dân Lý	8,85	8,33	-0,52
13	Xã Dân Quyền	14,49	9,71	-4,78
14	Xã Tiến Nông	7,55	7,03	-0,52
15	Xã Dân Lực	19,41	16,68	-2,73
16	Xã Minh Sơn	25,21	24,63	-0,58
17	Xã Thọ Tân	20,66	18,46	-2,20
18	Xã Thọ Thế	7,76	7,53	-0,23
19	Xã Thọ Dân	5,28	5,16	-0,12
20	Xã Thọ Ngọc	19,88	17,38	-2,50
21	Xã Thọ Phú	16,44	19,58	3,14
22	Xã Thọ Vực	14,15	12,90	-1,25
23	Xã Xuân Lộc	13,78	11,85	-1,93
24	Xã Xuân Thịnh	11,58	11,54	-0,04
25	Xã Xuân Thọ	23,66	24,99	1,33
26	Xã Hợp Thành	3,83	2,66	-1,17
27	Xã Thọ Cường	2,60	2,60	
28	Xã Hợp Lý	25,71	24,30	-1,41
29	Xã Hợp Tiến	15,77	11,03	-4,74

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
30	Xã Triệu Thành	19,48	17,48	-2,00
31	Xã Bình Sơn	8,27	8,27	
32	Xã Thọ Bình	19,28	19,28	
33	Xã Thọ Sơn	7,73	7,40	-0,33
34	Xã Thọ Tiến	2,00	1,80	-0,20
	Tổng	527,66	395,81	-131,85

g. Đất nông nghiệp khác:

Diện tích đất nông nghiệp khác hiện có 238,92 ha, chiếm 0,82% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 1,23% diện tích đất nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất là 153,05 ha.

Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Đất nông nghiệp khác giảm 85,87 ha cho mục đích đất phi nông nghiệp.

Chuyển cho các loại đất:

- + Đất cụm công nghiệp 0,58 ha
- + Đất thương mại dịch vụ 2,86 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 9,80 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 67,85 ha;
- + Đất thủy lợi 0,04 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa 3,50 ha;
- + Đất ở nông thôn 1,0 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,24 ha.
- Đất nông nghiệp khác tăng 60,92 ha. Từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 6,00 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 11,04 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 2,93 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 21,53 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 3,62 ha.
 - + Đất cho hoạt động khoáng sản 15,00 ha;
 - + Đất giao thông 0,25 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,02 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,53 ha

Quy hoạch đến năm 2030, đất nông nghiệp khác có diện tích 213,97 ha, giảm 24,95 ha so với năm 2020.

Bảng 20: Chỉ tiêu đất nông nghiệp khác phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	4,61	4,03	-0,58
2	Thị trấn Nưa	136,28	68,43	-67,85
3	Xã Nông Trường	0,21	0,21	
4	Xã Thái Hoà	0,25	15,25	15,00
5	Xã Vân Sơn	15,26	15,26	
6	Xã Đông Thắng	2,59	14,65	12,06
7	Xã Dân Lý	0,41	0,41	
8	Xã Dân Quyền	20,29	21,25	0,96
9	Xã Tiến Nông	8,00	4,50	-3,50
10	Xã Dân Lực	2,95	4,08	1,13
11	Xã Minh Sơn	2,18	2,82	0,64
12	Xã Thọ Tân		9,30	9,30
13	Xã Thọ Dân	1,15	1,25	0,10
14	Xã Thọ Ngọc	0,09	0,09	
15	Xã Thọ Phú	1,07	1,03	-0,04
16	Xã Thọ Vực		4,00	4,00
17	Xã Xuân Lộc		1,20	1,20
19	Xã Xuân Thọ	1,13	1,13	
20	Xã Hợp Thành		3,50	3,50
21	Xã Hợp Lý	1,49	1,25	-0,24
22	Xã Hợp Tiến		2,00	2,00
23	Xã Triệu Thành		0,30	0,30
24	Xã Bình Sơn		0,44	0,44
25	Xã Thọ Bình		6,43	6,43
26	Xã Thọ Sơn	33,32	23,52	-9,80
27	Xã Thọ Tiến	7,63	7,63	
	Tổng	238,92	213,97	-24,95

2.2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích 12.550,03 ha, chiếm 43,27% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 8.677,13 ha. Cụ thể các loại đất:

a. Đất quốc phòng:

Diện tích đất quốc phòng hiện có 147,25 ha, chiếm 0,51% diện tích đất tự nhiên và chiếm 1,58% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, đất quốc có các dự án sau:

- Căn cứ CD của LLVT huyện (quy mô 45 ha) Tại xã Hợp Thắng;
- Vị trí Đại đội dân quân cơ động huyện 5,0 ha tại xã Hợp Thắng;

- Thế trận phòng thủ Quân sự huyện Triệu Sơn diện tích 0,3 ha tại xã Hợp Thắng, Hợp Tiến;

- Căn cứ CĐ của LLVT và thế trận phòng thủ tại xã Hợp Tiến diện tích 6,37 ha.

- Khu căn cứ hậu phương của LLVT huyện 50,00 ha tại xã Thọ Bình;

- Trường bắn tổng hợp (quy mô 200 ha) tại xã Vân Sơn - Thái Hòa (Công văn số 2089/BCH-TM ngày 26/6/2018 của Quân khu 4 – Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thanh Hoá “ Về việc đề nghị giao đất trường bắn tổng hợp tại xã Vân Sơn và xã Thái Hoà, huyện Triệu Sơn cho Bộ CHQS tỉnh để xây dựng hệ thống trường bắn”; Công văn số 7685/UBND-NN ngày 03/7/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá “Về việc giao tham mưu giải quyết đề nghị của Bộ Chỉ Huy Quân sự tỉnh về giao đất Trường bắn tổng hợp tại xã Vân Sơn và xã Thái Hoà huyện Triệu Sơn”; Công văn số 43553/STNMT-QLĐ ngày 17/7/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hoá “Về việc Khảo sát thực địa địa điểm đầu tư xây dựng Trường bắn tổng hợp của Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh tại xã Vân Sơn và xã Thái Hoà, huyện Triệu Sơn.”)

- Khu Sơ tán gần của lực lượng vũ trang huyện (điểm cao 36) diện tích 5,50 ha tại xã Thọ Tân;

- Sở chỉ huy dự bị của lực lượng vũ trang trong căn cứ hậu phương diện tích 7,0 ha, tại xã Thọ Tiến;

- Sở chỉ huy dự bị 2 tại xã Thọ Sơn 1,0 ha;

- Khu huấn luyện của Trung đoàn 341 tại thị trấn Nưa 25,00 ha;

- Khu huấn luyện CTTSSCĐ tại xã Triệu Thành 24,00 ha;

- Trụ sở làm việc và nhà trực sẵn sàng chiến đấu, khắc phục hậu quả thiên tai trung đội dân quân cơ động xã.

- Trong kỳ quy hoạch diện tích đất quốc phòng tăng 202,37 lấy vào các loại đất:

+ Đất trồng lúa 3,10 ha;

+ Đất rừng phòng hộ 46,95 ha;

+ Đất rừng sản xuất 152,22 ha;

- Đồng thời trong kỳ quy hoạch, đất quốc phòng giảm 2,70 ha cho mục đích đất ở tại nông thôn (là diện tích khu tập thể quân nhân tại xã Hợp Tiến)

Quy hoạch đến năm 2030, đất quốc phòng có diện tích 346,92 ha, tăng 199,67 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất quốc phòng huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (346,92 ha)

Bảng 21: Chỉ tiêu đất quốc phòng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	11,58	11,68	0,10
2	TT Nưa	-	25,10	25,10
3	Xã An Nông	-	0,10	0,10
4	Xã Nông Trường	-	0,10	0,10
5	Xã Thái Hoà	19,52	151,35	131,83
6	Xã Vân Sơn	1,18	28,05	26,87
7	Xã Hợp Thắng	3,30	5,37	2,07
8	Xã Đồng Lợi	-	0,10	0,10
9	Xã Đồng Thắng	-	0,10	0,10
10	Xã Đồng Tiến	-	0,10	0,10
11	Xã Khuyến Nông	-	0,10	0,10
12	Xã Dân Lý	-	0,10	0,10
13	Xã Dân Quyền	-	0,10	0,10
14	Xã Tiến Nông	-	0,10	0,10
15	Xã Dân Lực	1,25	1,35	0,10
16	Xã Minh Sơn	11,12	11,22	0,10
17	Xã Thọ Tân	-	5,60	5,60
18	Xã Thọ Thế	-	0,10	0,10
19	Xã Thọ Dân	0,24	0,34	0,10
20	Xã Thọ Ngọc	-	0,10	0,10
21	Xã Thọ Phú	-	0,10	0,10
22	Xã Thọ Vực	-	0,10	0,10
23	Xã Xuân Lộc	-	0,10	0,10
24	Xã Xuân Thịnh	-	0,10	0,10
25	Xã Xuân Thọ	-	0,10	0,10
26	Xã Hợp Thành	21,77	21,87	0,10
27	Xã Thọ Cường	0,95	1,05	0,10
28	Xã Hợp Lý	-	0,10	0,10
29	Xã Hợp Tiến	32,48	29,88	-2,60
30	Xã Triệu Thành	37,85	37,95	0,10
31	Xã Bình Sơn	-	0,10	0,10
32	Xã Thọ Bình	6,01	6,11	0,10
33	Xã Thọ Sơn	-	1,10	1,10
34	Xã Thọ Tiến	-	7,10	7,10
	Tổng	147,25	346,92	199,67

b. Đất an ninh:

Diện tích đất an ninh hiện có 0,61 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất này tăng 4,08 ha để bố trí xây dựng trụ sở công an tại các xã. Diện tích đất an ninh tăng được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 1,89 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,17 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,08 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha;

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,21 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,09 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,34 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,24 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,72 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,02ha.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất an ninh có 4,69 ha, tăng 4,08 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất an ninh huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (4,69 ha).

Bảng 22: Chỉ tiêu đất an ninh phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	0,61	0,73	0,12
2	TT Nưa		0,12	0,12
3	Xã An Nông		0,12	0,12
4	Xã Nông Trường		0,12	0,12
5	Xã Thái Hoà		0,12	0,12
6	Xã Vân Sơn		0,12	0,12
7	Xã Hợp Thắng		0,12	0,12
8	Xã Đồng Lợi		0,12	0,12
9	Xã Đồng Thắng		0,12	0,12
10	Xã Đồng Tiến		0,12	0,12
11	Xã Khuyến Nông		0,12	0,12
12	Xã Dân Lý		0,12	0,12
13	Xã Dân Quyền		0,12	0,12
14	Xã Tiến Nông		0,12	0,12
15	Xã Dân Lực		0,12	0,12
16	Xã Minh Sơn		0,12	0,12
17	Xã Thọ Tân		0,12	0,12
18	Xã Thọ Thế		0,12	0,12
19	Xã Thọ Dân		0,13	0,13
20	Xã Thọ Ngọc		0,10	0,10
21	Xã Thọ Phú		0,10	0,10
22	Xã Thọ Vực		0,12	0,12
23	Xã Xuân Lộc		0,14	0,14
24	Xã Xuân Thịnh		0,14	0,14
25	Xã Xuân Thọ		0,12	0,12
26	Xã Hợp Thành		0,12	0,12
27	Xã Thọ Cường		0,12	0,12
28	Xã Hợp Lý		0,10	0,10
29	Xã Hợp Tiến		0,12	0,12

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
30	Xã Triệu Thành		0,10	0,10
31	Xã Bình Sơn		0,14	0,14
32	Xã Thọ Bình		0,14	0,14
33	Xã Thọ Sơn		0,12	0,12
34	Xã Thọ Tiến		0,11	0,11
	Tổng	0,61	4,69	4,08

c. Đất khu công nghiệp:

Diện tích đất khu công nghiệp hiện chưa có. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất khu công nghiệp tăng 200,00 ha. Tại xã Đồng Tiến và Đồng Thắng (Khu công nghiệp Phía Tây thành phố Thanh Hóa). Lấy vào các loại đất:

- + Đất trồng lúa 192,63 ha;
- + Đất giao thông 4,98 ha;
- + Đất thủy lợi 2,22 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,12 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 200,00 ha. Chỉ tiêu đất khu công nghiệp huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (200,00 ha).

Bảng 23: Chỉ tiêu đất khu công nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Xã Đồng Thắng		98,00	98,00
2	Xã Đồng Tiến		102,00	102,00
	Tổng		200,00	200,00

d. Đất cụm công nghiệp:

Diện tích đất cụm công nghiệp hiện có 7,28 ha. Trong kỳ quy hoạch, phát triển các cụm công nghiệp như cụm CN Dân Lực – Dân Quyền quy mô 70 ha; cụm công nghiệp thị trấn Nưa quy mô 20 ha, cụm CN Hợp Thắng 70 ha, cụm công nghiệp Đồng Thắng I diện tích 5,0 ha; phát triển các cụm công nghiệp mới Đồng Thắng II quy mô 70 ha, cụm CN Thọ Ngọc 50 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng 277,72 ha. Được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 235,71 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 13,78 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,58 ha;

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,00 ha;
- + Đất giao thông 14,33 ha;
- + Đất thủy lợi 6,05 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,91 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,30 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất cụm công nghiệp có diện tích 285,00 ha. Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (285,00 ha).

Bảng 24: Chỉ tiêu đất cụm công nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	-	31,68	31,68
2	TT Nua	-	20,00	20,00
3	Xã Vân Sơn	-	0,47	0,47
4	Xã Hợp Thắng	-	69,53	69,53
5	Xã Đông Thắng	-	75,00	75,00
6	Xã Dân Quyền	-	7,72	7,72
7	Xã Dân Lực	7,28	30,60	23,32
8	Xã Thọ Ngọc	-	50,00	50,00
	Tổng	7,28	285,00	277,72

e. Đất thương mại - dịch vụ:

Đất thương mại - dịch vụ hiện có 20,14 ha, chiếm 0,07% diện tích đất tự nhiên và chiếm 0,22% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, dọc hai bên tuyến đường nổi trung tâm thành phố thanh hóa đi cảng hàng không Thọ Xuân, tập trung bố trí các khu dịch vụ thương mại, trạm dừng nghỉ; phát triển dịch vụ thương mại tại thị trấn và các đô thị vệ tinh, HTX dịch vụ nông nghiệp. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng 296,64 ha, được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 208,97 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 31,53 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 2,04 ha;
 - + Đất rừng sản xuất 10,95 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 7,62 ha;
 - + Đất nông nghiệp khác 2,86 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,19 ha;
 - + Đất cơ sở y tế 0,32 ha;
 - + Đất cơ sở thể dục thể thao 0,33 ha;
 - + Đất giao thông 9,65 ha;
 - + Đất thủy lợi 3,65 ha;
 - + Đất chợ 0,09 ha;

- + Đất ở nông thôn 1,13 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,18 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,27 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 16,03ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,83ha.

- Diện tích đất thương mại dịch vụ giảm trong kỳ quy hoạch 1,50 ha cho đất sản xuất phi nông nghiệp.

Quy hoạch đến năm 2030, đất thương mại dịch vụ có diện tích 315,28 ha, tăng 295,14 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ huyện xác định bổ sung 61,26 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (254,02 ha).

Bảng 25: Chỉ tiêu đất thương mại dịch vụ phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	5,06	39,44	34,38
2	TT Nưa	3,23	28,93	25,70
3	Xã An Nông	0,21	1,36	1,15
4	Xã Nông Trường	-	2,39	2,39
5	Xã Thái Hoà	1,66	9,71	8,05
6	Xã Vân Sơn	-	30,96	30,96
7	Xã Hợp Thắng	0,05	13,94	13,89
8	Xã Đồng Lợi	0,62	30,59	29,97
9	Xã Đồng Thắng	-	17,09	17,09
10	Xã Đồng Tiến	-	2,03	2,03
11	Xã Khuyến Nông	0,35	7,42	7,07
12	Xã Dân Lý	0,71	4,15	3,44
13	Xã Dân Quyền	-	9,90	9,90
14	Xã Tiến Nông	0,07	2,15	2,08
15	Xã Dân Lực	-	15,77	15,77
16	Xã Minh Sơn	0,20	8,35	8,15
17	Xã Thọ Tân	-	2,18	2,18
18	Xã Thọ Thế	0,62	17,07	16,45
19	Xã Thọ Dân	1,04	9,74	8,70
20	Xã Thọ Ngọc	-	11,97	11,97
21	Xã Thọ Phú	0,16	3,52	3,36
22	Xã Thọ Vực	3,33	5,43	2,10
23	Xã Xuân Lộc	-	0,50	0,50
24	Xã Xuân Thịnh	-	4,16	4,16
25	Xã Xuân Thọ	0,09	0,48	0,39
26	Xã Hợp Thành	0,03	5,29	5,26
27	Xã Thọ Cường	-	4,78	4,78

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
28	Xã Hợp Lý	-	2,98	2,98
29	Xã Hợp Tiến	-	3,10	3,10
30	Xã Triệu Thành	2,42	2,35	-0,07
31	Xã Bình Sơn	-	0,23	0,23
32	Xã Thọ Bình	-	0,68	0,68
33	Xã Thọ Sơn	0,27	10,17	9,90
34	Xã Thọ Tiến	-	6,45	6,45
	Tổng	20,14	315,28	295,14

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp hiện có 134,77 ha, chiếm 0,46% diện tích tự nhiên và chiếm 1,45% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 128,53 ha. Biến động trong kỳ:

- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng 248,12 ha. Cho các dự án như: Nhà máy nước, Nhà máy may, nhà máy chế biến lâm sản, các cơ sở sản xuất Lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 143,82 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 24,94 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 11,96 ha;
- + Đất trồng rừng sản xuất 13,93 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,69 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 9,80 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 1,50 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 25,00 ha;
- + Đất giao thông 7,85 ha;
- + Đất thủy lợi 2,78 ha;
- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,00 ha;
- + Đất chưa sử dụng 2,85 ha.

- Diện tích đất cơ sở đất sản xuất phi nông nghiệp giảm 6,24 ha, cho các loại đất:

- + Đất an ninh 0,12 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 5,0 ha;
- + Đất giao thông 0,79 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,33 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp có 376,65 ha, tăng 241,88 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp huyện xác định bổ sung 23,25 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (353,40 ha).

Bảng 26: Chỉ tiêu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	10,98	13,75	2,77
2	TT Nưa	6,98	12,79	5,81
3	Xã An Nông	-	4,40	4,40
4	Xã Nông Trường	-	2,00	2,00
5	Xã Thái Hoà	0,74	53,99	53,25
6	Xã Vân Sơn	44,25	43,54	-0,71
7	Xã Hợp Thắng	0,50	4,33	3,83
8	Xã Đồng Lợi	1,93	3,12	1,19
9	Xã Đồng Thắng	7,05	9,31	2,26
10	Xã Đồng Tiến	-	8,27	8,27
11	Xã Khuyến Nông	7,38	14,94	7,56
12	Xã Dân Lý	4,42	4,42	
13	Xã Dân Quyền	8,71	22,35	13,64
14	Xã Tiến Nông	0,09	0,09	
15	Xã Dân Lực	8,22	30,02	21,80
16	Xã Minh Sơn	2,60	7,46	4,86
18	Xã Thọ Thế	0,34	3,54	3,20
19	Xã Thọ Dân	11,44	13,44	2,00
20	Xã Thọ Ngọc	-	5,80	5,80
21	Xã Thọ Phú	1,16	1,16	
22	Xã Thọ Vực	6,28	11,78	5,50
23	Xã Xuân Lộc	-	5,07	5,07
25	Xã Xuân Thọ	-	3,20	3,20
26	Xã Hợp Thành	0,06	16,89	16,83
27	Xã Thọ Cường	-	8,00	8,00
28	Xã Hợp Lý	0,24	3,24	3,00
29	Xã Hợp Tiến	-	22,14	22,14
30	Xã Triệu Thành	1,04	2,54	1,50
31	Xã Bình Sơn	-	2,00	2,00
32	Xã Thọ Bình	0,45	0,00	-0,45
33	Xã Thọ Sơn	9,91	34,87	24,96
34	Xã Thọ Tiến	-	8,20	8,20
	Tổng	134,77	376,65	241,88

g. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản hiện có 481,80 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 345,68 ha. Biến động trong kỳ:

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng 659,00 ha. Trong đó diện tích khai thác đá, đất san lấp mặt bằng 133,13 ha tại các xã: Thọ Bình, Thọ Sơn, Thọ Tiến, Bình Sơn, Hợp Lý, Triệu Thành, Minh Sơn, Hợp Thắng. Khai thác mỏ quặng Cromit 525,87 ha tại xã Vân Sơn, Thái Hòa, Thị trấn Nưa. Lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 7,95 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 2,55 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 148,77 ha;
- + Đất trồng rừng sản xuất 271,50 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 86,10 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 67,85 ha;
- + Đất chưa sử dụng 74,28 ha.

- Diện tích đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản giảm 136,12 ha, cho các loại đất:

- + Đất rừng sản xuất 78,37 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 15,00 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 25,00 ha;
- + Đất giao thông 0,75 ha;
- + Đất chợ 0,80 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 16,20ha;

Quy hoạch đến năm 2030, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản có diện tích 1.004,68 ha, tăng 522,88 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (1.004,68 ha).

Bảng 27: Chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Nưa	144,45	369,68	225,23
2	Xã Thái Hoà	217,76	375,52	157,76
3	Xã Vân Sơn	100,60	112,36	11,76
4	Xã Hợp Thắng	5,80	16,42	10,62
5	Xã Đông Thắng	7,95	7,95	
6	Xã Minh Sơn	-	22,42	22,42
7	Xã Hợp Lý	1,20	6,30	5,10
8	Xã Triệu Thành	-	7,30	7,30
9	Xã Bình Sơn	-	11,31	11,31
10	Xã Thọ Bình	-	15,04	15,04
11	Xã Thọ Sơn	-	21,00	21,00

12	Xã Thọ Tiến	4,04	39,38	35,34
	Tổng	481,80	1004,68	522,88

h. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hiện có 2.861,83 ha, chiếm 9,87 % tổng diện tích tự nhiên, chiếm 30,70% diện tích đất phi nông nghiệp. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 2.733,61 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có diện tích 3.475,98 ha, tăng 614,15 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã huyện xác định thấp hơn 105,24 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (3.581,22 ha).

Cụ thể đến năm 2030 đất cơ sở hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã được phân bổ như sau:

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa:**

Diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa hiện có 38,01 ha. Trong kỳ quy hoạch dành đủ quỹ đất để xây mới và mở rộng đất trung tâm văn hóa các xã và nhà văn hóa các thôn đảm bảo đủ tiêu chí xây dựng nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 32,32 ha. Biến động trong kỳ:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 22,56 ha. Được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 14,91 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,96 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,46 ha;
- + Đất trồng rừng sản xuất 0,30 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 2,08 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 1,51 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao 0,97 ha;
- + Đất giao thông 0,11 ha;
- + Đất thủy lợi 0,06 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,19 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,09 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,48 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 5,69 ha cho các loại đất:

- + Đất an ninh 0,21 ha;
- + Đất khu công nghiệp 0,12 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,19 ha;

Bảng 28: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở văn hóa phân theo ĐVHC*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	3,34	2,40	-0,94
2	TT Nưa	1,12	1,79	0,67
3	Xã An Nông	1,03	1,67	0,64
4	Xã Nông Trường	0,58	0,56	-0,02
5	Xã Thái Hoà	1,04	1,33	0,29
6	Xã Vân Sơn	2,02	2,83	0,81
7	Xã Hợp Thắng	0,58	1,35	0,77
8	Xã Đồng Lợi	1,04	1,60	0,56
9	Xã Đồng Thắng	0,61	1,66	1,05
10	Xã Đồng Tiến	2,52	3,24	0,72
11	Xã Khuyến Nông	0,98	1,83	0,85
12	Xã Dân Lý	2,12	2,79	0,67
13	Xã Dân Quyền	0,77	1,23	0,46
14	Xã Tiên Nông	0,61	0,85	0,24
15	Xã Dân Lực	0,96	1,70	0,74
16	Xã Minh Sơn	1,16	2,03	0,87
17	Xã Thọ Tân	0,54	0,88	0,34
18	Xã Thọ Thế	0,82	0,82	
19	Xã Thọ Dân	3,44	3,68	0,24
20	Xã Thọ Ngọc	0,99	1,56	0,57
21	Xã Thọ Phú	0,48	0,94	0,46
22	Xã Thọ Vực	0,37	0,94	0,57
23	Xã Xuân Lộc	0,61	1,19	0,58
24	Xã Xuân Thịnh	1,01	1,63	0,62
25	Xã Xuân Thọ	0,34	1,73	1,39
26	Xã Hợp Thành	0,62	0,93	0,31
27	Xã Thọ Cường	1,01	1,08	0,07
28	Xã Hợp Lý	0,82	0,93	0,11
29	Xã Hợp Tiến	0,72	1,48	0,76
30	Xã Triệu Thành	0,95	1,39	0,44
31	Xã Bình Sơn	0,32	0,68	0,36
32	Xã Thọ Bình	2,27	3,56	1,29
33	Xã Thọ Sơn	1,46	1,59	0,13
34	Xã Thọ Tiến	0,78	1,03	0,25
	Tổng	38,01	54,88	16,87

*** Đất cơ sở y tế**

Diện tích đất xây dựng cơ sở y tế hiện có 12,96 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 12,07 ha. Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Đất xây dựng cơ sở y tế tăng 8,45 ha. Được lấy từ các loại đất:
- + Đất trồng lúa 6,97 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,17 ha;

- + Đất giao thông 0,12 ha;
- + Đất thuỷ lợi 0,06 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,97 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,13 ha.
- Đất xây dựng cơ sở y tế giảm 0,89 ha cho các loại đất.
- + Đất an ninh 0,09ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,32 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,17 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,05 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,18 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế có diện tích 20,52 ha, tăng 7,56 ha so với năm 2020.

Bảng 29: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở y tế phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	2,42	3,14	0,72
2	TT Nưa	0,18	4,18	4,00
3	Xã An Nông	0,15	0,15	
4	Xã Nông Trường	0,27	0,27	
5	Xã Thái Hoà	0,09	0,30	0,21
6	Xã Vân Sơn	0,15	0,15	
7	Xã Hợp Thắng	0,21	0,21	
8	Xã Đồng Lợi	0,12	0,12	
9	Xã Đồng Thắng	0,17	0,17	
10	Xã Đồng Tiến	0,32	0,49	0,17
11	Xã Khuyến Nông	0,25	0,25	
12	Xã Dân Lý	0,12	2,06	1,94
13	Xã Dân Quyền	0,34	0,34	
14	Xã Tiến Nông	0,33	0,15	-0,18
15	Xã Dân Lực	0,27	0,27	
16	Xã Minh Sơn	0,41	0,41	
17	Xã Thọ Tân	0,26	0,26	
18	Xã Thọ Thế	0,16	0,16	
19	Xã Thọ Dân	3,60	3,60	
20	Xã Thọ Ngọc	0,22	0,22	
21	Xã Thọ Phú	0,08	0,33	0,25
22	Xã Thọ Vực	0,16	0,16	
23	Xã Xuân Lộc	0,26	0,26	
24	Xã Xuân Thịnh	0,06	0,09	0,03
25	Xã Xuân Thọ	0,25	0,25	
26	Xã Hợp Thành	0,11	0,11	
27	Xã Thọ Cường	0,07	0,24	0,17
28	Xã Hợp Lý	0,17	0,17	
29	Xã Hợp Tiến	0,57	0,57	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
30	Xã Triệu Thành	0,27	0,27	
31	Xã Bình Sơn	0,40	0,40	
32	Xã Thọ Bình	0,32	0,32	
33	Xã Thọ Sơn	0,10	0,35	0,25
34	Xã Thọ Tiến	0,10	0,10	
	Tổng	12,96	20,52	7,56

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**

Diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo hiện có 92,32 ha. Trong kỳ quy hoạch, bố trí đảm bảo quỹ đất giáo dục để xây mới, mở rộng trường học ở các cấp theo quy chuẩn của bộ giáo dục và tiêu chí nông thôn mới nâng cao. Với các hạng mục sau:

- Xây mới, mở rộng trường nần non với diện tích 6,49 ha, tại các đơn vị: thị trấn Triệu Sơn 0,05 ha; Vân Sơn 0,84 ha; Nông Trường (MN xã 0,32,ha tư thực 0,82 ha); Hợp Thành 0,93 ha; Đồng Lợi 0,07 ha; Đồng Tiến 0,16 ha; Đồng Thắng 0,21 ha; Dân Quyền 0,10 ha; Dân Lý 0,26 ha; Khuyến Nông 0,20 ha; Thọ Vực 0,10 ha; Thọ Dân 0,16 ha; Thọ Thế 0,42 ha; Thọ Ngọc 0,80 ha; Thọ Sơn 0,10 ha; Thọ Bình 0,37 ha; Bình Sơn 0,2 ha; Xuân thịnh 0,20 ha; Xuân Lộc 0,16 ha; Triệu Thành 0,10 ha; Trường mầm non tư thực Xã Thọ Dân 0,53 ha; trường nần non xã Dân Lực 1,40 ha.

- Xây mới, mở rộng các trường tiểu học với diện tích 4,15 ha, tại các đơn vị: trường tiểu học thị trấn 2,80, Nông Trường 0,30 ha; Hợp Thành 0,6 ha; Đồng Lợi 0,17 ha; Thọ Dân 0,28 ha;

- Xây mới, mở rộng các trường THCS với diện tích 4,10 ha, tại các đơn vị: thị trấn Triệu Sơn 2,40 ha (Trường THCS Tô Vĩnh Diện); Nông Trường 0,18 ha; Hợp Thành 0,9 ha; An Nông 0,60ha; Dân lý 1,50 ha; Thọ Dân 0,34 ha; Thọ Vực 0,10 ha; Thọ Bình 0,22 ha; Hợp Tiến 0,40 ha; Triệu Thành 0,26 ha.

- Mở rộng trường THPT với diện tích 1,12 ha gồm: Trường THPT Triệu Sơn 5 diện tích 0,05 ha tại xã Đồng Lợi; Trường THPT tại xã Thọ Dân 0,30 ha;

- Hệ thống trường liên cấp tại thị trấn Nưa 3,40 ha.

- Quy hoạch mới các điểm trường trên địa bàn các đơn vị: Thị trấn Triệu Sơn, thị trấn Nưa, Dân Lý, Hợp Thành, Đồng Tiến.

Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 32,25 ha. Được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 25,18 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,30 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,32 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,17 ha;

- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,72 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,12 ha;
- + Đất giao thông 1,68 ha;
- + Đất thủy lợi 0,82 ha;
- + Đất chợ 0,12 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,55 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,12 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,04 ha.
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 6,11 ha cho các loại đất.
- + Đất an ninh 0,34 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,51 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,17 ha;
- + Đất giao thông 0,21 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,20 ha;
- + Đất ở tại đô thị 2,90 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,78 ha;

Quy hoạch đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo có diện tích 118,46 ha, tăng 26,14 ha so với năm 2020.

Bảng 30: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	7,82	12,35	4,53
2	TT Nưa	2,16	8,99	6,83
3	Xã An Nông	2,06	2,66	0,60
4	Xã Nông Trường	2,10	3,66	1,56
5	Xã Thái Hoà	3,20	3,35	0,15
6	Xã Vân Sơn	2,11	2,69	0,58
7	Xã Hợp Thắng	2,66	2,66	
8	Xã Đồng Lợi	3,97	3,97	
9	Xã Đồng Thắng	1,77	2,42	0,65
10	Xã Đồng Tiến	2,32	2,31	-0,01
11	Xã Khuyến Nông	1,89	1,89	
12	Xã Dân Lý	1,54	6,84	5,30
13	Xã Dân Quyền	14,03	14,08	0,05
14	Xã Tiên Nông	1,72	1,72	
15	Xã Dân Lực	3,62	5,02	1,40
16	Xã Minh Sơn	1,72	1,86	0,14
17	Xã Thọ Tân	2,47	2,47	
18	Xã Thọ Thế	2,75	3,05	0,30

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
19	Xã Thọ Dân	3,87	5,48	1,61
20	Xã Thọ Ngọc	2,22	2,35	0,13
21	Xã Thọ Phú	1,94	1,94	
22	Xã Thọ Vực	1,41	1,61	0,20
23	Xã Xuân Lộc	1,24	1,40	0,16
24	Xã Xuân Thịnh	1,57	1,73	0,16
25	Xã Xuân Thọ	2,20	2,05	-0,15
26	Xã Hợp Thành	1,78	3,18	1,40
27	Xã Thọ Cường	1,89	1,89	
28	Xã Hợp Lý	3,17	3,17	
29	Xã Hợp Tiến	1,62	1,38	-0,24
30	Xã Triệu Thành	1,66	2,06	0,40
31	Xã Bình Sơn	1,46	1,23	-0,23
32	Xã Thọ Bình	1,88	2,47	0,59
33	Xã Thọ Sơn	2,06	2,16	0,10
34	Xã Thọ Tiến	2,47	2,40	-0,07
	Tổng	92,32	118,46	26,14

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**

Diện tích đất cơ sở thể dục thể thao hiện có 47,93 ha. Trong kỳ quy hoạch xây dựng mới, mở rộng các sân vận động trung tâm xã và các thôn theo tiêu chí nông thôn mới nâng cao và xây dựng sân vận động trung tâm huyện. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 40,18 ha. Biến động trong kỳ:

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 46,71 ha. Được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 40,29 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 2,37 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 1,60 ha;
 - + Đất giao thông 1,09 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,35 ha;
 - + Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,06 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,95 ha;
- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 7,75 ha cho các loại đất.
 - + Đất an ninh 0,24 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,33 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,97 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 1,12 ha;
 - + Đất giao thông 0,63 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,57 ha;
 - + Đất ở tại đô thị 3,36 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,53 ha;

Quy hoạch đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao có diện tích 86,89 ha, tăng 38,96 ha so với năm 2020.

Bảng 31: Chỉ tiêu đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	4,46	2,77	-1,69
2	TT Nưa	0,62	5,32	4,70
3	Xã An Nông	0,72	1,32	0,60
4	Xã Nông Trường	0,43	2,49	2,06
5	Xã Thái Hoà	1,64	2,14	0,50
6	Xã Vân Sơn	3,95	5,85	1,90
7	Xã Hợp Thắng	3,49	4,62	1,13
8	Xã Đồng Lợi	0,76	3,02	2,26
9	Xã Đồng Thắng	1,01	1,01	
10	Xã Đồng Tiến	3,68	3,68	
11	Xã Khuyến Nông	1,38	1,93	0,55
12	Xã Dân Lý	0,75	0,75	
13	Xã Dân Quyền	3,80	5,58	1,78
14	Xã Tiến Nông	1,06	1,21	0,15
15	Xã Dân Lực	0,50	1,15	0,65
16	Xã Minh Sơn	0,57	7,99	7,42
17	Xã Thọ Tân	1,22	3,17	1,95
18	Xã Thọ Thế	1,88	3,96	2,08
19	Xã Thọ Dân	1,19	2,49	1,30
20	Xã Thọ Ngọc	0,93	0,86	-0,07
21	Xã Thọ Phú	0,53	2,06	1,53
22	Xã Thọ Vực	0,85	1,12	0,27
23	Xã Xuân Lộc	0,92	1,54	0,62
24	Xã Xuân Thịnh	0,62	0,62	
25	Xã Xuân Thọ	1,67	2,03	0,36
26	Xã Hợp Thành	0,95	2,15	1,20
27	Xã Thọ Cường	1,50	2,63	1,13
28	Xã Hợp Lý	0,90	2,65	1,75
29	Xã Hợp Tiến	1,58	2,08	0,50
30	Xã Triệu Thành	0,58	1,98	1,40
31	Xã Bình Sơn	0,55	0,90	0,35
32	Xã Thọ Bình	0,68	1,63	0,95
33	Xã Thọ Sơn	1,50	2,02	0,52
34	Xã Thọ Tiến	1,06	2,17	1,11
	Tổng	47,93	86,89	38,96

*** Đất dịch vụ xã hội**

Diện tích đất dịch vụ xã hội hiện có 0,82 ha. Trong kỳ quy hoạch, loại đất này không bố trí quy hoạch.

Đến năm 2030, đất dịch vụ xã hội giữ nguyên với diện tích 0,82 ha

*** Đất giao thông**

Diện tích đất giao thông hiện có 2.073,86 ha, hệ thống giao thông trên địa bàn huyện Triệu Sơn ngày càng được hoàn thiện và được đầu tư về kết cấu hạ tầng. Trong kỳ quy hoạch, thực hiện các dự án mở mới và nâng cấp mở rộng các tuyến giao thông:

- Tuyến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa, nối với đường giao thông từ Cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn đi qua các đơn vị: Thị Trấn Nưa, Đồng Lợi, Khuyến Nông, Thái Hòa, Nông Trường, Vân Sơn, An Nông, Hợp Thắng, Thọ Thành, Hợp Tiến, Hợp Lý, Thọ Tiến, Thọ Sơn với tổng chiều dài tuyến 24km, tổng hành lang chiều rộng tuyến 74m;

- Tuyến đường giao thông nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47 đi qua xã Thọ Ngọc, Thọ Cường với tổng chiều dài tuyến 3,34 km với chiều rộng 23m;

- Tuyến đường kết nối QL-47C với đường từ cảng Hàng không Thọ Xuân đi khu kinh tế Nghi Sơn;

- Nâng cấp cải tạo Quốc lộ 47C;

- Nâng cấp cải tạo Quốc lộ 47;

- Đường nối Quốc lộ 47 tại Dân Lực, Triệu Sơn với khu du lịch biển Quảng Đại;

- Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Tiến Nông) đến Quốc lộ 47C (xã Vân Sơn);

- Đường nối từ đường giao thông liên xã Cầu Trắng - Đồng Lợi (Xã Khuyến Nông) đến đường từ trung tâm thành phố Thanh Hóa - CHK Thọ Xuân (xã Đồng Lợi);

- Đường kết nối khu du lịch Bến En với Khu di tích Am Tiên;

- Đường giao thông nối tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C theo hình thức PPP, hợp đồng BT (thị trấn Triệu Sơn, Minh Sơn);

- Đường nối tỉnh lộ 515C và đường từ CHK Thọ Xuân đi KKT Nghi Sơn từ xã Thọ Tân đi xã Hợp Lý- Xuân Thọ- Thọ Tiến;

- Đường giao thông trục chính xã Hợp Lý;

Ngoài các hạng mục đường giao thông lớn còn mới các bến xe tại thị trấn Nưa, khu đô thị Sim (xã Hợp Thành, Hợp Thắng).

Mở mới và mở rộng, nâng cấp cải tạo các tuyến đường trục trong khu dân cư và giao thông nội đồng, đảm bảo rộng trên 5m.

Biến động trong kỳ quy hoạch:

- Đất giao thông tăng 495,37 ha. Được lấy từ các loại đất:

+ Đất trồng lúa 331,87 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 65,31 ha;

- + Đất trồng cây lâu năm 15,15 ha;
- + Đất rừng sản xuất 5,51 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 10,65 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,79 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,75 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,21 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,63 ha;
- + Đất thủy lợi 13,63 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 42,05 ha;
- + Đất ở tại đô thị 4,51 ha;
- + Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,50 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,80 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 1,89 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,05 ha.
- Đất giao thông giảm 66,33 ha cho các loại đất.
- + Đất nông nghiệp khác 0,25 ha
- + Đất khu công nghiệp 4,98 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 14,33 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 9,65 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,85 ha
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,11 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,12 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 1,68 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,09 ha;
- + Đất thủy lợi 0,29 ha;
- + Đất chợ 0,07 ha;
- + Đất có di tích danh thắng 0,28 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,13 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 9,61 ha;
- + Đất ở tại đô thị 14,98 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,28 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,03 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,27 ha;
- + Đất khu vui chơi 0,33 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất giao thông có diện tích 2.502,90 ha, tăng 429,04 ha so với năm 2020.

Bảng 32: Chỉ tiêu đất giao thông phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	84,80	130,03	45,23
2	TT Nura	102,64	121,76	19,12
3	Xã An Nông	37,91	44,59	6,68
4	Xã Nông Trường	49,62	63,56	13,94
5	Xã Thái Hoà	92,23	120,82	28,59
6	Xã Vân Sơn	80,22	106,72	26,50
7	Xã Hợp Thắng	76,99	85,26	8,27
8	Xã Đồng Lợi	69,29	93,38	24,09
9	Xã Đồng Thắng	68,81	97,65	28,84
10	Xã Đồng Tiến	88,88	120,40	31,52
11	Xã Khuyến Nông	62,50	67,84	5,34
12	Xã Dân Lý	58,31	65,28	6,97
13	Xã Dân Quyền	100,67	108,85	8,18
14	Xã Tiên Nông	49,97	55,84	5,87
15	Xã Dân Lực	79,90	90,67	10,77
16	Xã Minh Sơn	51,39	60,19	8,80
17	Xã Thọ Tân	59,37	63,92	4,55
18	Xã Thọ Thế	60,44	65,89	5,45
19	Xã Thọ Dân	65,41	69,88	4,47
20	Xã Thọ Ngọc	46,24	54,47	8,23
21	Xã Thọ Phú	48,13	51,75	3,62
22	Xã Thọ Vực	38,70	43,95	5,25
23	Xã Xuân Lộc	27,86	35,48	7,62
24	Xã Xuân Thịnh	34,66	42,79	8,13
25	Xã Xuân Thọ	49,47	51,83	2,36
26	Xã Hợp Thành	45,28	70,56	25,28
27	Xã Thọ Cường	52,39	56,33	3,94
28	Xã Hợp Lý	58,50	68,22	9,72
29	Xã Hợp Tiến	44,51	59,69	15,18
30	Xã Triệu Thành	51,80	55,35	3,55
31	Xã Bình Sơn	49,06	52,38	3,32
32	Xã Thọ Bình	70,44	72,42	1,98
33	Xã Thọ Sơn	56,27	69,88	13,61
34	Xã Thọ Tiến	61,19	85,26	24,07
	Tổng	2073,86	2502,90	429,04

*** Đất thủy lợi**

Diện tích đất thủy lợi hiện có 581,33 ha. Trong kỳ quy hoạch, thực hiện các dự án nâng cấp, sửa chữa cải tạo các hồ, đập chứa nước xã Thọ Bình, Triệu Thành, xử lý sạt lở mái đê tả sông Nhôm tại thị trấn Nura, xây dựng hệ thống kênh mương, trạm bơm thủy lợi, xây mới đập chứa nước tại xã Thọ Bình Biến động diện tích trong kỳ:

- Đất thủy lợi tăng 108,90 ha. Được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 85,62 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 14,37 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 3,61 ha;
- + Đất rừng sản xuất 1,90 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 2,50 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,04 ha;
- + Đất giao thông 0,29 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,47 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,10 ha.

- Đất thủy lợi giảm 40,87 ha cho các loại đất.

- + Đất nông nghiệp khác 0,02 ha
- + Đất khu công nghiệp 2,22 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 6,05 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 3,65 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,78 ha
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,06 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,06 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,76 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,35 ha;
- + Đất giao thông 13,63 ha;
- + Đất chợ 0,16 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 4,30 ha;
- + Đất ở tại đô thị 6,54 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,10 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,18 ha;
- + Đất khu vui chơi 0,08 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất thủy lợi có diện tích 649,36 ha, tăng 68,03 ha so với năm 2020.

Bảng 33: Chỉ tiêu đất thủy lợi phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	27,17	31,64	4,47
2	TT Nưa	23,24	24,45	1,21
3	Xã An Nông	11,14	13,94	2,80
4	Xã Nông Trường	21,89	22,94	1,05
5	Xã Thái Hoà	24,94	28,07	3,13

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
6	Xã Vân Sơn	31,03	32,32	1,29
7	Xã Hợp Thắng	17,29	17,64	0,35
8	Xã Đồng Lợi	15,07	15,12	0,05
9	Xã Đồng Thắng	19,70	20,26	0,56
10	Xã Đồng Tiến	21,34	22,37	1,03
11	Xã Khuyến Nông	32,85	34,49	1,64
12	Xã Dân Lý	15,27	15,76	0,49
13	Xã Dân Quyền	18,73	31,27	12,54
14	Xã Tiến Nông	19,52	20,12	0,60
15	Xã Dân Lực	16,12	16,56	0,44
16	Xã Minh Sơn	8,21	11,09	2,88
17	Xã Thọ Tân	10,47	11,62	1,15
18	Xã Thọ Thế	15,14	16,81	1,67
19	Xã Thọ Dân	7,50	8,20	0,70
20	Xã Thọ Ngọc	11,15	13,39	2,24
21	Xã Thọ Phú	18,53	19,24	0,71
22	Xã Thọ Vực	11,96	12,91	0,95
23	Xã Xuân Lộc	9,57	10,73	1,16
24	Xã Xuân Thịnh	13,65	16,64	2,99
25	Xã Xuân Thọ	15,33	16,42	1,09
26	Xã Hợp Thành	17,52	18,49	0,97
27	Xã Thọ Cường	12,14	13,44	1,30
28	Xã Hợp Lý	20,02	20,56	0,54
29	Xã Hợp Tiến	14,41	17,86	3,45
30	Xã Triệu Thành	10,72	20,08	9,36
31	Xã Bình Sơn	15,84	16,81	0,97
32	Xã Thọ Bình	15,60	16,87	1,27
33	Xã Thọ Sơn	20,05	21,40	1,35
34	Xã Thọ Tiến	18,23	19,86	1,63
	Tổng	581,33	649,36	68,03

*** Đất năng lượng**

Diện tích đất công trình năng lượng hiện có 4,13 ha. Trong kỳ quy hoạch, bố trí quỹ đất cho phát triển hệ thống điện phục vụ các tuyến : Xây dựng xuất tuyến đường dây 35 kV; Chống quá tải, giảm tổn thất lưới điện trung áp, hạ áp, các TBA; Đa chia đa nối xây dựng mạch vòng lưới điện trung áp, cải tạo nâng cao khả năng truyền tải điện các lộ xuất tuyến sau trạm 110KV; Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông (đoạn đi qua địa phận huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa từ Km331+400 đến 335+800, hạng mục phần đường dây 220kV), Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường nối trung tâm thành phố Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn và xây dựng các trạm biến áp; Di chuyển và hoàn trả các công trình hạ tầng kỹ

thuật phục vụ GPMB để thi công xây dựng dự án đường nối Quốc lộ 217 với Quốc lộ 45 và Quốc lộ 47; Di chuyển đường điện 22KV Lộ 472 Trạm 110KV từ cột 48 đến cột 59 trục chính lộ 472 E9.17 và đường dây 0,4KV Phục vụ giải phóng mặt bằng Cụm Công Nghiệp Hợp Thắng; Di chuyển đường điện cao thế Phục vụ Giải phóng mặt bằng Cụm Công Nghiệp Liên xã Dân Lực - Dân Lý - Dân Quyền. Biến động trong kỳ:

- Diện tích đất năng lượng tăng 5,15 ha. Lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 4,91 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,12 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,10 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,01 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha;

Quy hoạch đến năm 2030, đất công trình năng lượng có diện tích 9,28 ha

Bảng 34: Chỉ tiêu đất công trình năng lượng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	0,16	0,27	0,11
2	TT Nưa	0,02	0,05	0,03
3	Xã An Nông	0,22	0,33	0,11
4	Xã Nông Trường	0,44	0,55	0,11
5	Xã Thái Hoà	0,13	0,38	0,25
6	Xã Vân Sơn	0,55	0,74	0,19
7	Xã Hợp Thắng	0,11	0,46	0,35
8	Xã Đồng Lợi	0,02	0,35	0,33
9	Xã Đồng Thắng	0,16	0,53	0,37
10	Xã Đồng Tiến	0,07	0,72	0,65
11	Xã Khuyến Nông	0,07	0,15	0,08
12	Xã Dân Lý	0,07	0,11	0,04
13	Xã Dân Quyền	0,06	0,13	0,07
14	Xã Tiên Nông	0,02	0,05	0,03
15	Xã Dân Lực	0,02	0,17	0,15
16	Xã Minh Sơn	0,04	0,06	0,02
17	Xã Thọ Tân	0,06	0,08	0,02
18	Xã Thọ Thê	0,75	0,79	0,04
19	Xã Thọ Dân	0,23	0,49	0,26
20	Xã Thọ Ngọc	0,09	0,21	0,12
21	Xã Thọ Phú	0,20	0,25	0,05
22	Xã Thọ Vực	-	0,04	0,04
23	Xã Xuân Lộc	0,01	0,04	0,03
24	Xã Xuân Thịnh	0,04	0,06	0,02
25	Xã Xuân Thọ	0,09	0,12	0,03
26	Xã Hợp Thành	0,14	0,79	0,65

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
27	Xã Thọ Cường	0,03	0,17	0,14
28	Xã Hợp Lý	0,02	0,10	0,08
29	Xã Hợp Tiến	0,01	0,19	0,18
30	Xã Triệu Thành	0,19	0,22	0,03
31	Xã Bình Sơn	0,01	0,05	0,04
32	Xã Thọ Bình	0,01	0,05	0,04
33	Xã Thọ Sơn	0,06	0,21	0,15
34	Xã Thọ Tiến	0,06	0,40	0,34
	Tổng	4,13	9,28	5,15

*** Đất công trình bưu chính viễn thông**

Diện tích đất công trình bưu chính viễn thông hiện có 1,08 ha. Trong kỳ quy hoạch, đất công trình bưu chính viễn thông biến động như sau:

- Đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,26 ha, lấy từ đất trồng lúa.
- Đồng thời công trình bưu chính viễn thông giảm 0,06 ha cho mục đích đất ở tại nông thôn 0,03 ha tại xã Hợp Lý và đất cơ sở tín ngưỡng 0,03 ha tại xã Thọ Phú.

Quy hoạch đến năm 2030, đất công trình bưu chính viễn thông có diện tích 1,28 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2020.

Bảng 35: Chỉ tiêu đất công trình bưu chính viễn thông phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	0.21	0.21	
2	TT Nưa	0.08	0.08	
3	Xã An Nông	0.03	0.03	
4	Xã Nông Trường	0.02	0.02	
5	Xã Thái Hoà	0.02	0.02	
6	Xã Vân Sơn	0.02	0.02	
7	Xã Hợp Thắng	0.02	0.02	
8	Xã Đồng Lợi	0.02	0.02	
9	Xã Đồng Thắng	0.03	0.13	0.10
10	Xã Đồng Tiến	0.03	0.03	
11	Xã Khuyến Nông	0.04	0.04	
12	Xã Dân Lý		0.05	0.05
13	Xã Dân Quyền	0.04	0.04	
14	Xã Tiên Nông	0.02	0.02	
15	Xã Dân Lực	0.03	0.03	
16	Xã Thọ Thế	0.02	0.02	
17	Xã Thọ Dân	0.03	0.03	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
18	Xã Thọ Ngọc	0.02	0.02	
19	Xã Thọ Phú	0.06	0.03	-0.03
20	Xã Thọ Vực	0.06	0.06	
21	Xã Xuân Lộc	0.04	0.04	
22	Xã Xuân Thịnh	0.02	0.02	
23	Xã Xuân Thọ	0.02	0.02	
24	Xã Hợp Thành	0.02	0.02	
25	Xã Hợp Lý	0.03	0.00	-0.03
26	Xã Hợp Tiến	0.03	0.03	
27	Xã Triệu Thành	0.04	0.09	0.05
28	Xã Bình Sơn		0.06	0.06
29	Xã Thọ Bình	0.02	0.02	
30	Xã Thọ Sơn	0.03	0.03	
31	Xã Thọ Tiến	0.02	0.02	
	Tổng	1.08	1.28	0.20

*** Đất chợ**

Diện tích đất chợ hiện có 9,39 ha. Trong kỳ quy hoạch bố trí quy hoạch xây mới, mở rộng chợ xã theo tiêu chí nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao mỗi xã có 01 chợ trung tâm. Biến động trong kỳ:

- Đất chợ tăng 22,85 ha. Được lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 19,10 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,20 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 2,33 ha;
 - + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 0,80 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,15 ha;
 - + Đất giao thông 0,07 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,03 ha;
 - + Đất nghĩa trang nghĩa địa 0,05 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,12 ha.
- Đất chợ giảm 0,45 ha cho các loại đất.
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,09 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo 0,12 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,16 ha;
 - + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,08 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất chợ có diện tích 31,79 ha, tăng 22,40 ha so với năm 2020.

Bảng 36: Chỉ tiêu đất chợ phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	0,64	2,85	2,21
2	TT Nua	0,39	0,39	
3	Xã An Nông	-	0,71	0,71
4	Xã Nông Trường	0,53	0,53	
5	Xã Thái Hoà	-	1,00	1,00
6	Xã Vân Sơn	0,13	1,04	0,91
7	Xã Hợp Thắng	-	1,69	1,69
8	Xã Đông Lợi	-	0,31	0,31
9	Xã Đông Thắng	-	0,52	0,52
10	Xã Đông Tiến	0,34	0,34	
11	Xã Khuyến Nông	0,23	0,38	0,15
12	Xã Dân Lý	0,40	3,50	3,10
13	Xã Dân Quyền	-	0,69	0,69
14	Xã Tiến Nông	-	0,44	0,44
15	Xã Dân Lực	0,37	1,89	1,52
16	Xã Minh Sơn	0,50	0,50	
17	Xã Thọ Tân	-	0,50	0,50
18	Xã Thọ Thế	-	0,50	0,50
19	Xã Thọ Dân	2,60	3,60	1,00
20	Xã Thọ Ngọc	0,51	0,51	
21	Xã Thọ Phú	0,22	0,54	0,32
22	Xã Thọ Vực	0,42	0,42	
23	Xã Xuân Lộc	0,25	0,45	0,20
24	Xã Xuân Thịnh	0,10	0,45	0,35
25	Xã Xuân Thọ	-	1,00	1,00
26	Xã Hợp Thành	0,76	0,59	-0,17
27	Xã Thọ Cường	-	0,30	0,30
28	Xã Hợp Lý	-	0,55	0,55
29	Xã Hợp Tiến	-	0,50	0,50
30	Xã Triệu Thành	-	0,50	0,50
31	Xã Bình Sơn	-	0,56	0,56
32	Xã Thọ Bình	0,37	0,37	
33	Xã Thọ Sơn	0,63	1,93	1,30
34	Xã Thọ Tiến	-	1,74	1,74
	Tổng	9,39	31,79	22,40

i. Đất có di tích lịch sử - văn hóa:

Diện tích đất có di tích lịch sử, văn hóa hiện có 13,10 ha. Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch là 13,10 ha. Trong kỳ quy hoạch

tiếp tục đầu tư nâng cấp khoanh vùng bảo vệ và mở rộng các khu di tích như Khu di tích lịch sử Am Tiên núi nưa (quy mô khoanh vùng diện tích 209 ha); Phủ Tía Vân Sơn 4,61 ha, khu di tích Lê Thị Hiến 4,0 ha; đền thờ tiền sỹ Đào Xuân Lan xã An Nông 0,06 ha; Đền thờ Lê Lộng xã Thọ Vực 0,06 ha; khu di tích làng Quần Tiến xã Thọ Cường 0,24 ha; đảo cò Tiên Nông 4,0 ha; khoanh vùng quy hoạch bảo vệ khu di tích Hoàng Nghiêu xã Đồng Thắng 27 ha. Diện tích đất đất có di tích lịch sử, văn hóa tăng 18,07 ha. Lấy vào các loại đất:

- + Đất trồng lúa 0,43 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 4,38 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 5,0 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,76 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 3,50 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,07 ha;
- + Đất giao thông 0,28 ha;
- + Đất ở nông thôn 2,05 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,10 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,50 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa là 31,17 ha, tăng 18,07 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (31,17 ha).

Bảng 37: Chỉ tiêu đất có di tích lịch sử - văn hóa phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Nưa	7,31	12,31	5,00
2	Xã An Nông		0,06	0,06
3	Xã Thái Hoà	0,04	0,04	
4	Xã Vân Sơn	0,75	5,36	4,61
5	Xã Tiên Nông	4,77	8,77	4,00
6	Xã Thọ Phú	0,23	4,23	4,00
7	Xã Thọ Vực		0,16	0,16
8	Xã Thọ Cường		0,24	0,24
	Tổng	13,10	31,17	18,07

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải:

Đất bãi thải, xử lý chất thải hiện có 8,63 ha. Trong kỳ quy hoạch bố trí khu bãi thải, xử lý chất thải tập trung toàn huyện diện tích 15 ha tại hai xã Vân Sơn và Thái Hòa, quy hoạch các bãi tập kết rác tại các xã. Diện tích trong kỳ quy hoạch tăng 40,05 ha. Lấy vào các loại đất:

- + Đất trồng lúa 16,82 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm 1,66 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,35 ha;
- + Đất rừng sản xuất 2,88 ha;
- + Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 16,20 ha;
- + Đất giao thông 0,13 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,33 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,68 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, đất bãi thải, xử lý chất thải có diện tích 48,68 ha, tăng 40,05 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất bãi thải, xử lý chất thải huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (48,68 ha).

Bảng 38: Chỉ tiêu đất bãi thải xử lý chất thải phân theo ĐVHC

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	0.58	1.08	0.50
2	TT Nưa	0.06	0.55	0.49
3	Xã An Nông		0.50	0.50
4	Xã Nông Trường		0.88	0.88
5	Xã Thái Hoà		11.00	11.00
6	Xã Vân Sơn	2.51	7.51	5.00
7	Xã Hợp Thắng	0.27	0.27	
8	Xã Đông Lợi		1.01	1.01
9	Xã Đông Thắng		0.80	0.80
10	Xã Đông Tiến		0.70	0.70
11	Xã Khuyến Nông		1.00	1.00
12	Xã Dân Lý	1.08	1.64	0.56
13	Xã Dân Quyền		0.96	0.96
14	Xã Tiến Nông		0.90	0.90
15	Xã Dân Lực		0.50	0.50
16	Xã Minh Sơn		1.08	1.08
17	Xã Thọ Tân		0.50	0.50
18	Xã Thọ Thế		0.62	0.62
19	Xã Thọ Dân	0.35	0.35	
20	Xã Thọ Ngọc	1.80	1.80	
21	Xã Thọ Phú		1.20	1.20
22	Xã Thọ Vực	0.13	0.38	0.25
23	Xã Xuân Lộc		0.65	0.65
24	Xã Xuân Thịnh		1.00	1.00
25	Xã Xuân Thọ	0.62	1.24	0.62
26	Xã Hợp Thành		0.50	0.50
27	Xã Thọ Cường	1.17	1.67	0.50

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch năm 2030 (ha)	Biến động tăng (+), giảm (-)
28	Xã Hợp Lý		1.20	1.20
29	Xã Hợp Tiến		2.00	2.00
30	Xã Triệu Thành		1.00	1.00
31	Xã Bình Sơn		1.00	1.00
32	Xã Thọ Bình		1.00	1.00
33	Xã Thọ Sơn	0.07	0.20	0.13
34	Xã Thọ Tiến		2.00	2.00
	Tổng	8.63	48.68	40.05

k. Đất ở tại nông thôn:

Diện tích đất ở tại nông thôn hiện có 4.285,28 ha, chiếm 14,77% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 45,98% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 3.952,55 ha. Biến động trong kỳ:

- Đất ở tại nông thôn tăng 477,67 ha. Lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 365,15 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 16,86 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 49,10 ha;
- + Đất trồng rừng sản xuất 6,46 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 16,46 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 1,0 ha;
- + Đất quốc phòng 2,70 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 2,62 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,18 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,25 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao 0,57 ha;
- + Đất giao thông 9,61 ha;
- + Đất thủy lợi 4,30 ha;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông 0,03 ha;
- + Đất chợ 0,16 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,10 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 1,38 ha;
- + Đất chưa sử dụng 0,34 ha.

- Diện tích đất ở nông thôn giảm 332,73 ha, cho các mục đích:

- + Đất thương mại dịch vụ 1,13 ha;
- + Đất cơ sở văn hoá 0,19 ha;

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,55 ha;
- + Đất giao thông 42,05 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa 2,05 ha;
- + Đất ở tại đô thị 286,39 ha;
- + Đất trụ sở cơ quan 0,14 ha;
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,23 ha;

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn là 4.430,22 ha, tăng 144,94 ha so với đầu kỳ năm 2020. Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn huyện xác định bổ sung 21,86 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (4.408,36 ha).

Bảng 39: Chỉ tiêu đất ở tại nông thôn phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Xã An Nông	77,72	93,70	15,98
2	Xã Nông Trường	90,50	106,18	15,68
3	Xã Thái Hoà	148,20	166,46	18,26
4	Xã Vân Sơn	177,87	194,38	16,51
5	Xã Hợp Thắng	155,72	174,47	18,75
6	Xã Đồng Lợi	110,62		-110,62
7	Xã Đồng Thắng	66,99		-66,99
8	Xã Đồng Tiến	116,56		-116,56
9	Xã Khuyến Nông	130,45	145,94	15,49
10	Xã Dân Lý	122,98	152,39	29,41
11	Xã Dân Quyền	119,65	138,41	18,76
12	Xã Tiến Nông	94,90	108,23	13,33
13	Xã Dân Lực	107,54	133,05	25,51
14	Xã Minh Sơn	84,32	100,75	16,43
15	Xã Thọ Tân	165,17	178,63	13,46
16	Xã Thọ Thế	78,34	93,18	14,84
17	Xã Thọ Dân	122,66	137,16	14,50
18	Xã Thọ Ngọc	158,72	172,95	14,23
19	Xã Thọ Phú	67,77	80,79	13,02
20	Xã Thọ Vực	64,95	80,90	15,95
21	Xã Xuân Lộc	54,40	67,95	13,55
22	Xã Xuân Thịnh	77,59	93,11	15,52
23	Xã Xuân Thọ	81,37	94,77	13,40
24	Xã Hợp Thành	193,00	213,54	20,54
25	Xã Thọ Cường	185,14	202,88	17,74
26	Xã Hợp Lý	175,25	186,98	11,73
27	Xã Hợp Tiến	112,65	123,76	11,11

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
28	Xã Triệu Thành	369,94	380,91	10,97
29	Xã Bình Sơn	39,74	46,59	6,85
30	Xã Thọ Bình	324,47	331,55	7,08
31	Xã Thọ Sơn	226,19	236,33	10,14
32	Xã Thọ Tiến	183,89	194,26	10,37
	Tổng	4285,28	4430,22	144,94

I. Đất ở tại đô thị:

Diện tích đất ở tại đô thị hiện có 335,41 ha, chiếm 3,60% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 330,81 ha. Biến động trong kỳ:

- Đất ở tại đô thị tăng 612,04 ha. Lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 275,69 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 1,25 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 11,71 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 6,70 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hoá 2,22 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 2,85 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,16 ha;
 - + Đất giao thông 14,98 ha;
 - + Đất thủy lợi 6,54 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 286,39 ha;
 - + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,07 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng 0,43 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,05 ha.
- Diện tích đất ở tại đô thị giảm 4,73 ha, cho các mục đích:
 - + Đất cơ sở văn hoá 0,09 ha;
 - + Đất cơ sở y tế 0,13 ha;
 - + Đất giao thông 4,51 ha;

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị có 942,72 ha, tăng 607,31 ha so với đầu kỳ năm 2020. Chỉ tiêu đất ở tại đô thị huyện xác định phù hợp với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (942,72 ha).

Bảng 40: Chỉ tiêu đất ở đô thị phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	166,27	307,82	141,55
2	TT Nưa	149,34	205,38	56,04

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
3	Xã Đồng Lợi	-	146,28	146,28
4	Xã Đồng Thắng	-	105,36	105,36
5	Xã Đồng Tiến	-	142,05	142,05
6	Xã Minh Sơn	-	16,03	16,03
7	Xã Thọ Dân	16,92	16,92	
8	Xã Xuân Thịnh	2,88	2,88	
	Tổng	335,41	942,72	607,31

m. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan hiện có 23,89 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 21,37 ha. Biến động trong kỳ:

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 8,31 ha. Lấy từ các loại đất:
 - + Đất trồng lúa 4,49 ha;
 - + Đất trồng cây hàng năm khác 0,60 ha;
 - + Đất trồng cây lâu năm 0,09 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản 0,32 ha;
 - + Đất sơ sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,10 ha
 - + Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,78 ha;
 - + Đất cơ sở thể dục thể thao 0,93 ha;
 - + Đất giao thông 0,28 ha;
 - + Đất thủy lợi 0,10 ha;
 - + Đất ở tại nông thôn 0,14 ha;
 - + Đất chưa sử dụng 0,15 ha.
- Diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 2,63 ha, cho các mục đích:
 - + Đất an ninh 0,72 ha;
 - + Đất thương mại dịch vụ 0,18 ha;
 - + Đất cơ sở văn hoá 0,23 ha;
 - + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,97 ha;
 - + Đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,12 ha;
 - + Đất công trình năng lượng 0,01 ha;
 - + Đất ở nông thôn 0,39 ha;
 - + Đất ở tại đô thị 0,01 ha;

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 29,57 ha, tăng 5,68 ha so với đầu kỳ 2020. Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan huyện xác định bổ sung 0,11 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (29,46 ha).

Bảng 41: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở cơ quan phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	6,28	5,81	-0,47
2	TT Nưa	0,31	0,31	
3	Xã An Nông	0,89	0,89	
4	Xã Nông Trường	0,54	0,77	0,23
5	Xã Thái Hoà	1,80	1,77	-0,03
6	Xã Vân Sơn	0,36	0,50	0,14
7	Xã Hợp Thắng	0,46	0,46	
8	Xã Đông Lợi	0,37	4,87	4,50
9	Xã Đông Thắng	0,44	0,62	0,18
10	Xã Đông Tiến	0,75	0,75	
11	Xã Khuyến Nông	0,55	0,55	
12	Xã Dân Lý	0,85	0,85	
13	Xã Dân Quyền	0,54	0,44	-0,10
14	Xã Tiến Nông	0,61	0,61	
15	Xã Dân Lực	0,26	0,38	0,12
16	Xã Minh Sơn	0,39	0,39	
17	Xã Thọ Tân	0,81	0,69	-0,12
18	Xã Thọ Thế	0,70	0,70	
19	Xã Thọ Dân	0,66	0,66	
20	Xã Thọ Ngọc	0,77	0,70	-0,07
21	Xã Thọ Phú	0,33	0,53	0,20
22	Xã Thọ Vực	0,52	0,72	0,20
23	Xã Xuân Lộc	0,67	0,59	-0,08
24	Xã Xuân Thịnh	0,30	0,30	
25	Xã Xuân Thọ	0,50	0,50	
26	Xã Hợp Thành	0,35	0,34	-0,01
27	Xã Thọ Cường	0,32	0,66	0,34
28	Xã Hợp Lý	0,42	0,32	-0,10
29	Xã Hợp Tiến	0,43	0,87	0,44
30	Xã Triệu Thành	0,31	0,38	0,07
31	Xã Bình Sơn	0,31	0,33	0,02
32	Xã Thọ Bình	0,34	0,67	0,33
33	Xã Thọ Sơn	0,43	0,43	
34	Xã Thọ Tiến	0,31	0,20	-0,11
	Tổng	23,89	29,57	5,68

n. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp hiện có 2,99 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích tăng 2,45 ha tại xã Minh Sơn. Lấy vào đất trồng lúa 1,45 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,0 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp là 5,44 ha. Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (5,44 ha).

Bảng 42: Chỉ tiêu đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	2,67	2,67	
2	TT Nưa	0,31	0,31	
3	Xã Minh Sơn		2,45	2,45
4	Xã Thọ Phú	0,01	0,01	
	Tổng	2,99	5,44	2,45

o. Đất cơ sở tôn giáo:

Diện tích đất cơ sở tôn giáo hiện có 6,98 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 6,98 ha. Biến động trong kỳ:

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo tăng 1,53 ha thực hiện các dự án: quy hoạch chùa Sơn Kỳ tại xã Thọ Vực 1,00 ha; quy hoạch chùa Di Linh tại xã Hợp Lý 0,40 ha, chùa Hòa Long tại xã Tiến Nông 0,13. Lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 0,03 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,88 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,06 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha;
- + Đất nông nghiệp khác 0,24 ha
- + Đất giao thông 0,03ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,23 ha;
- + Đất cơ sở tín ngưỡng 0,04 ha;

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 8,52 ha, tăng 1,53 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (8,52 ha).

Bảng 43: Chỉ tiêu đất cơ sở tôn giáo phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	0,63	0,63	
2	TT Nưa	0,39	0,39	
3	Xã An Nông	0,89	0,89	
4	Xã Thái Hoà	2,33	2,33	
5	Xã Hợp Thắng	0,13	0,13	
6	Xã Đồng Thắng	1,04	1,04	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
7	Xã Dân Lý	0,55	0,55	
8	Xã Tiến Nông	0,80	0,93	0,13
9	Xã Dân Lực	0,08	0,08	
10	Xã Thọ Tân	0,15	0,15	
11	Xã Thọ Vực		1,00	1,00
12	Xã Hợp Lý		0,40	0,40
	Tổng	6,98	8,52	1,53

p. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:

Diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa hiện có 216,35 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng là 213,94 ha. Quy hoạch bố trí mở mới và mở rộng các nghĩa trang, nghĩa địa đáp ứng nhu cầu an táng, cát táng của nhân dân tại các xã. Biến động trong kỳ:

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa tăng 60,26 ha. Được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 38,63 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 5,69 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 0,60 ha;
- + Đất rừng sản xuất 13,30 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,02 ha;
- + Đất giao thông 0,27 ha;
- + Đất thủy lợi 0,18 ha;
- + Đất chưa sử dụng 1,57 ha.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa giảm 2,41 ha cho các loại đất.

- + Đất khu công nghiệp 0,12 ha;
- + Đất cụm công nghiệp 0,91 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,27 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 0,06 ha;
- + Đất giao thông 0,50 ha;
- + Đất chợ 0,05 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải 0,33 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 0,10 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,07 ha;

Quy hoạch đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng có diện tích 274,20 ha, tăng 57,85 ha so với năm 2020. Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng huyện xác định phù hợp so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ (274,20 ha).

Bảng 44: Chỉ tiêu đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	TT Triệu Sơn	7,68	14,78	7,10
2	TT Nưa	10,93	12,37	1,44
3	Xã An Nông	4,45	5,55	1,10
4	Xã Nông Trường	6,05	7,15	1,10
5	Xã Thái Hoà	5,42	7,27	1,85
6	Xã Vân Sơn	7,12	8,84	1,72
7	Xã Hợp Thắng	5,95	7,11	1,16
8	Xã Đông Lợi	7,62	8,26	0,64
9	Xã Đông Thắng	6,56	7,95	1,39
10	Xã Đông Tiến	9,61	11,38	1,77
11	Xã Khuyến Nông	8,92	10,93	2,01
12	Xã Dân Lý	11,95	16,14	4,19
13	Xã Dân Quyền	15,20	16,20	1,00
14	Xã Tiên Nông	6,45	7,18	0,73
15	Xã Dân Lực	6,06	8,79	2,73
16	Xã Minh Sơn	3,85	5,29	1,44
17	Xã Thọ Tân	3,40	3,35	-0,05
18	Xã Thọ Thế	6,81	8,13	1,32
19	Xã Thọ Dân	7,48	8,40	0,92
20	Xã Thọ Ngọc	3,92	4,32	0,40
21	Xã Thọ Phú	2,39	3,22	0,83
22	Xã Thọ Vực	2,44	3,28	0,84
23	Xã Xuân Lộc	2,93	4,53	1,60
24	Xã Xuân Thịnh	3,24	5,24	2,00
25	Xã Xuân Thọ	6,90	7,85	0,95
26	Xã Hợp Thành	7,03	7,90	0,87
27	Xã Thọ Cường	6,71	7,41	0,70
28	Xã Hợp Lý	4,58	4,58	
29	Xã Hợp Tiến	3,12	4,37	1,25
30	Xã Triệu Thành	7,29	10,29	3,00
31	Xã Bình Sơn	6,65	8,59	1,94
32	Xã Thọ Bình	5,63	8,23	2,60
33	Xã Thọ Sơn	5,43	11,14	5,71
34	Xã Thọ Tiến	6,58	8,18	1,60
	Tổng	216,35	274,20	57,85

q. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:

Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm hiện có 28,31 ha. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, giảm 3,0 ha cho đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại xã Minh Sơn.

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ có diện tích 25,31 ha. Không biến động.

Bảng 45: Chỉ tiêu đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm phân theo ĐVHC*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
11	Xã Khuyến Nông	0,71	0,71	
12	Xã Dân Lý	1,50	1,50	
15	Xã Dân Lực	16,34	16,34	
16	Xã Minh Sơn	4,66	1,66	-3,00
19	Xã Thọ Dân	2,30	2,30	
32	Xã Thọ Bình	2,81	2,81	
	Tổng	28,31	25,31	

r. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng hiện có 0,09 ha. Diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng được xây dựng đất dành cho công viên, cây xanh, khu vui chơi đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển theo hướng nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân. Trong kỳ quy hoạch, diện tích đất này tăng 21,72 ha. Lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa 21,31 ha;
- + Đất giao thông 0,33 ha;
- + Đất thủy lợi 0,08 ha;

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi giải trí, công cộng có 21,81 ha, tăng 21,72 ha so với năm 2020.

Bảng 46: Chỉ tiêu đất khu vui chơi, giải trí công cộng phân theo ĐVHC*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,07	12,01	11,94
2	Thị trấn Nưa	-	1,89	1,89
3	Xã Nông Trường	-	0,77	0,77
4	Xã Vân Sơn	-	0,42	0,42
5	Xã Đồng Lợi	-	0,06	0,06
6	Xã Đồng Thắng	-	0,82	0,82
7	Xã Đồng Tiến	0,02	3,16	3,14
8	Xã Dân Lý	-	0,64	0,64
9	Xã Hợp Thành	-	0,95	0,95
10	Xã Hợp Lý	-	0,28	0,28
11	Xã Hợp Tiến	-	0,20	0,20
12	Xã Thọ Sơn	-	0,20	0,20
13	Xã Thọ Tiến	-	0,41	0,41
	Tổng	0,09	21,81	21,72

s. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng hiện có 9,03 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích không thay đổi mục đích sử dụng 8,89 ha. Biến động cụ thể như sau:

- Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 0,63 ha để thực hiện các dự án: xây dựng đền Rông tại xã Thọ Phú 0,11 ha, xây dựng đình làng Phụng tại thị trấn Triệu Sơn 0,05 ha; xây dựng đình Bảo Long tại xã Hợp Tiến 0,19 ha, đền khu chợ Chiều xã Hợp Thành 0,08 ha, đền Long Quật tại xã Xuân Thọ 0,20 ha. Được lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng cây lâu năm 0,2 ha;
- + Đất rừng sản xuất 0,19 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha;
- + Đất cơ sở y tế 0,08 ha
- + Đất công trình bưu chính viễn thông 0,03 ha;
- + Đất chợ 0,08 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng giảm 0,14 ha cho các loại đất:
- + Đất cơ sở tôn giáo 0,04 ha (quy hoạch chùa Di Linh tại xã Hợp Lý);
- + Đất có di tích lịch sử 0,10 ha (Đền thờ Lê Lộc xã Thọ Vực).

Quy hoạch đến năm 2030, đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 9,52 ha, tăng 0,49 ha so với năm 2020.

Bảng 47: Chỉ tiêu đất cơ sở tín ngưỡng phân theo đơn vị hành chính*Đơn vị tính: ha*

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,07	0,12	0,05
2	Thị trấn Nưa	3,48	3,48	
3	Xã An Nông	0,30	0,30	
4	Xã Nông Trường	0,22	0,22	
5	Xã Thái Hoà	0,52	0,52	
6	Xã Vân Sơn	0,22	0,22	
7	Xã Hợp Thắng	0,28	0,28	
8	Xã Đồng Lợi	0,22	0,22	
9	Xã Đồng Thắng	0,04	0,04	
10	Xã Đồng Tiến	0,29	0,29	
11	Xã Khuyến Nông	0,24	0,24	
12	Xã Dân Lý	0,15	0,15	
13	Xã Dân Quyền	0,44	0,44	
14	Xã Tiến Nông	0,45	0,45	
15	Xã Dân Lực	0,18	0,18	
16	Xã Thọ Tân	0,32	0,32	
17	Xã Thọ Thế	0,03	0,03	
18	Xã Thọ Dân	0,05	0,05	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
19	Xã Thọ Phú	0,11	0,22	0,11
20	Xã Thọ Vực	0,10		-0,10
21	Xã Xuân Thịnh	0,02	0,02	
22	Xã Xuân Thọ	0,98	1,18	0,20
23	Xã Hợp Thành	0,08	0,16	0,08
24	Xã Thọ Cường	0,07	0,07	
25	Xã Hợp Lý	0,13	0,09	-0,04
26	Xã Hợp Tiến	0,02	0,21	0,19
27	Xã Thọ Bình	0,03	0,03	
	Tổng	9,03	9,52	0,49

t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối hiện có 338,33 ha, chiếm 1,17% diện tích đất tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng 337,53 ha. Biến động trong kỳ giảm 0,80 ha cho đất giao thông.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối có 337,53 ha, giảm 0,80 ha so với năm 2020.

Bảng 48: Chỉ tiêu đất đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	0,47	0,47	
2	Thị trấn Nưa	24,53	24,53	
3	Xã An Nông	5,52	5,52	
4	Xã Thái Hòa	37,60	37,05	-0,49
5	Xã Vân Sơn	21,19	21,19	
6	Xã Hợp Thắng	12,29	12,29	
7	Xã Đồng Lợi	3,18	3,18	
8	Xã Đồng Thắng	20,12	20,12	
9	Xã Đồng Tiến	11,89	11,89	
10	Xã Khuyến Nông	4,37	4,37	
11	Xã Dân Lý	14,32	14,32	
12	Xã Dân Quyền	28,19	28,19	
13	Xã Tiến Nông	3,26	3,26	
14	Xã Dân Lực	14,05	13,74	-0,31
15	Xã Minh Sơn	9,80	9,80	
16	Xã Thọ Tân	5,72	5,72	
17	Xã Thọ Thế	0,50	0,50	
18	Xã Thọ Dân	3,16	3,16	
19	Xã Thọ Ngọc	7,68	7,68	
20	Xã Thọ Phú	12,43	12,43	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
21	Xã Thọ Vực	2,56	2,56	
22	Xã Xuân Lộc	5,20	5,20	
23	Xã Xuân Thịnh	14,07	14,07	
24	Xã Xuân Thọ	12,86	12,86	
25	Xã Thọ Cường	2,13	2,13	
26	Xã Hợp Lý	19,77	19,77	
27	Xã Hợp Tiến	0,04	0,04	
28	Xã Triệu Thành	18,68	18,68	
29	Xã Bình Sơn	1,70	1,70	
30	Xã Thọ Bình	8,98	8,98	
31	Xã Thọ Tiến	12,07	12,07	
	Tổng	338,33	337,53	-0,80

u. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Đất có mặt nước chuyên dùng hiện có 397,14 ha, chiếm 1,37% diện tích đất tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch giảm 22,58 ha cho các loại đất:

- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,34 ha;
- + Đất khu công nghiệp 0,05 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 16,03 ha;
- + Đất cơ sở văn hóa 0,04 ha;
- + Đất cơ sở thể dục thể thao 0,95 ha;
- + Đất giao thông 1,89 ha;
- + Đất thủy lợi 0,47 ha;
- + Đất ở tại nông thôn 1,38 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,43 ha.

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất có mặt nước chuyên dùng là 374,56 ha, giảm 22,58 ha so với năm 2020.

Bảng 49 Chỉ tiêu đất có mặt nước chuyên dùng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	1,35	1,35	
2	Thị trấn Nưa	7,16	6,97	-0,19
3	Xã An Nông	0,02	0,02	
4	Xã Nông Trường	0,52	0,43	-0,09
5	Xã Thái Hoà	2,06	1,90	-0,16
6	Xã Vân Sơn	70,33	69,99	-0,34
7	Xã Hợp Thắng	10,00	10,00	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
8	Xã Đồng Lợi	5,03	3,41	-1,62
9	Xã Đồng Thắng	0,82	0,11	-0,71
10	Xã Đồng Tiến	11,17	10,46	-0,71
11	Xã Khuyến Nông	3,19	3,19	
12	Xã Dân Lý	4,93	4,93	
13	Xã Dân Quyền	4,54	4,54	
14	Xã Tiến Nông	0,17	0,17	
15	Xã Dân Lực	6,54	6,54	
16	Xã Minh Sơn	34,91	29,81	-5,10
17	Xã Thọ Tân	0,39	0,39	
18	Xã Thọ Thế	12,35	0,00	-12,35
19	Xã Thọ Dân	0,21	0,21	
20	Xã Thọ Vực	0,16	0,16	
21	Xã Xuân Thịnh	4,22	4,22	
22	Xã Xuân Thọ	6,01	5,97	-0,04
23	Xã Hợp Thành	20,62	20,42	-0,20
24	Xã Hợp Lý	16,82	16,82	
25	Xã Hợp Tiến	29,70	29,70	
26	Xã Triệu Thành	54,76	54,76	
27	Xã Bình Sơn	11,43	11,43	
28	Xã Thọ Bình	27,22	27,15	-0,07
29	Xã Thọ Sơn	44,99	44,99	
30	Xã Thọ Tiến	5,53	4,53	-1,00
	Tổng	397,14	374,56	-22,58

v. Đất phi nông nghiệp khác:

Diện tích đất phi nông nghiệp khác hiện có 1,61 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp khác không biến động so với năm 2020.

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp khác có diện tích 1,61 ha

2.2.3.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng hiện có 265,82 ha. Trong kỳ quy hoạch diện tích đất chưa sử dụng đưa vào khai thác sử dụng 94,08 ha. Trong đó:

- Khai thác sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 7,72 ha. Sử dụng vào mục đích đất trồng cây hàng năm khác 7,19 ha; đất nông nghiệp khác 0,53 ha.

- Khai thác sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp 86,36 ha. Sử dụng vào các mục đích:

+ Đất an ninh 0,02 ha;

- + Đất cụm công nghiệp 1,30 ha;
- + Đất thương mại dịch vụ 0,83 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,85 ha;
- + Đất cho hoạt động khoáng sản 74,28 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,48 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,04 ha;
- + Đất giao thông 1,05 ha ;
- + Đất thủy lợi 0,10 ha;
- + Đất chợ 0,12 ha;
- + Đất có di tích lịch sử văn hóa 1,50 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý rác thải 1,68 ha;
- + Đất ở nông thôn 0,34 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,05 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,57 ha;

Quy hoạch đến năm 2030, đất chưa sử dụng có diện tích là 171,74 ha, giảm 94,08 ha so với năm 2020.

Bảng 50: Chỉ tiêu đất chưa sử dụng phân theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
1	Thị trấn Triệu Sơn	1,21	0,98	-0,23
2	Thị trấn Nưa	12,19	9,69	-2,50
3	Xã An Nông	4,36	4,36	
4	Xã Nông Trường	0,13	0,09	-0,04
5	Xã Thái Hoà	5,57		-5,57
6	Xã Vân Sơn	108,18	34,43	-73,75
7	Xã Hợp Thắng	2,66	2,60	-0,06
8	Xã Đồng Lợi	3,34	2,92	-0,42
9	Xã Đồng Thắng	58,65	54,67	-3,98
10	Xã Đồng Tiến	1,64	1,52	-0,12
11	Xã Khuyến Nông	1,86	1,86	
12	Xã Dân Lý	6,32	5,17	-1,15
13	Xã Dân Quyền	14,13	13,64	-0,49
14	Xã Tiến Nông	0,92	0,78	-0,14
15	Xã Dân Lực	4,65	3,00	-1,65
16	Xã Minh Sơn	4,68	4,55	-0,13
17	Xã Thọ Tân	7,43	5,67	-1,76
18	Xã Thọ Thế	1,02	1,02	
19	Xã Thọ Dân	1,79	1,69	-0,10
20	Xã Thọ Ngọc	0,57	0,57	
21	Xã Thọ Phú	0,35	0,35	
22	Xã Thọ Vực	0,85	0,85	
23	Xã Xuân Lộc	0,34	0,34	

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch đến năm 2030	Biến động tăng (+), giảm (-)
24	Xã Xuân Thịnh	0,86	0,86	
25	Xã Xuân Thọ	0,66	0,28	-0,38
26	Xã Hợp Thành	1,02	1,02	
27	Xã Thọ Cường	0,81	0,81	
28	Xã Hợp Lý	7,91	7,91	
29	Xã Hợp Tiến	0,80	0,75	-0,05
30	Xã Triệu Thành	3,07	3,07	
31	Xã Bình Sơn	2,22	1,97	-0,25
32	Xã Thọ Bình	2,56	1,86	-0,70
33	Xã Thọ Sơn	0,29	0,24	-0,05
34	Xã Thọ Tiến	2,79	2,23	-0,56
	Tổng	265,82	171,74	-94,08

2.2.3.4. Đất đô thị

Tăng cường chỉnh trang, củng cố phát triển hạ tầng tại thị trấn Triệu Sơn và thị trấn Nưa. Tiếp tục xây dựng đề án xây dựng các khu đô thị trên địa bàn huyện như: đô thị Gốm (Đồng Tiến - Đồng Lợi - Đồng Thắng), đô thị Sim – Hợp Thành, đô thị Đà (Thọ Dân, Xuân Thịnh), đô thị Thiều (Dân lý, Dân Quyền). Phấn đấu đến năm 2025 đô thị Gốm trở thành thị trấn. Quy hoạch đến năm 2030 diện tích đất đô thị trên địa bàn huyện là 4.966,05 ha.

2.2.3.5. Diện tích chuyển đổi mục đích trong kỳ quy hoạch.

a. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong kỳ quy hoạch là 3.237,85 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa là 2.047,18 ha;
(trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 1.911,83ha)
- Đất trồng cây hàng năm 185,34 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 249,21 ha;
- Đất rừng phòng hộ 51,95 ha;
- Đất rừng sản xuất 479,32 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 138,98 ha;
- Đất nông nghiệp khác 85,87 ha.

b. Diện tích chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp.

Diện tích chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 90,61 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 6,01 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 3,40 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất trồng cây lâu năm 7,25 ha;
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác 21,53 ha;

- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở là 52,42 ha. Gồm các loại đất

- + Đất Quốc phòng 2,70 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 4,84 ha ha;
- + Đất xây dựng cơ sở y tế 0,18 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 3,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 3,73 ha;
- + Đất giao thông 24,46 ha;
- + Đất thủy lợi 10,84 ha;
- + Đất công trình bưu chính viễn thông 0,03 ha;
- + Đất chợ 0,16 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha;
- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,17 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 1,81 ha;

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

2.3.1. Khu vực chuyên trồng lúa nước: Đến năm 2030 diện tích chuyên trồng lúa nước có 8.615,96 ha, trong đó khu vực chuyên trồng lúa nước có diện tích 7.464,02 ha trong đó diện tích cần khoanh vùng bảo vệ 7.000,00 ha, chiếm 24,13% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 44,55% diện tích đất nông nghiệp. Diện tích đất chuyên trồng lúa nước tập trung nhiều tại các xã: Thọ Vực, Thọ Phú, An Nông, Dân Lý, Dân Quyền, Vân Sơn

2.3.2. Khu vực chuyên trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm có 1.332,80 ha, trong đó khu vực chuyên trồng cây lâu năm có diện tích 286,31 ha, chiếm 0,88% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 8,55% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung tại Thọ Sơn và Bình Sơn.

2.3.3. Khu vực rừng phòng hộ: Đến năm 2030 có 1.329,82 ha, chiếm 4,79% tổng diện tích tự nhiên. Tập trung tại các xã: Vân Sơn, Thái Hòa, Thị trấn Nưa.

2.3.4. Khu vực rừng sản xuất: Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất có diện tích 3.030,17 ha. Trong đó khu vực chuyên trồng rừng sản xuất có diện tích 2.776,46 ha, chiếm 8,15% tổng diện tích tự nhiên, chiếm 16,18% diện tích đất nông nghiệp. Tập trung tại các xã: Bình Sơn, Thọ Bình, Thọ Sơn, Thọ Tiến, Triệu Thành.

2.3.5. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp: Khoanh vùng diện tích có 834,73 ha, bao gồm khu công nghiệp phía Tây thành phố Tại xã Đồng Thắng, Đồng Tiến; cụm công nghiệp liên xã Dân Lực – Dân Lý - Dân Quyền, cụm công nghiệp thị trấn Nưa, cụm công nghiệp Hợp Thắng, Đồng Thắng, Thọ Ngọc.

2.3.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: Ngoài thị trấn Triệu Sơn và thị trấn Nưa, trên địa bàn huyện trong định hướng phát triển đô thị đến năm 2025 đô thị Gốm (Đồng Tiến, Đồng Thắng, Đồng Lợi) trở thành thị trấn, năm 2030

hình thành các khu đô thị: Sim – xã Hợp Thành; Đô thị Đà – xã Thọ Dân, Xuân Thịnh; đô thị Thiều – xã Dân Lý, Dân Quyền; dự án Đô thị Sao Mai – Minh Sơn. Diện tích Khu đô thị - thương mại - dịch vụ dự kiến khoảng 6.068,61 ha

2.3.6. Khu vực du lịch: Có 253,54 ha, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên. Tập trung ở thị trấn Nưa với khu di tích lịch sử Am Tiên, đảo cò xã Tiến Nông, xã Triệu Thành, khu di tích Hoàng Nghiêu Đồng Thắng....

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ kế hoạch, theo đó cũng tạo ra nguồn thu từ đất cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

Diện tích đất nông nghiệp được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá, về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, của huyện Triệu Sơn là 17.899,67 ha, trong đó: diện tích đất trồng lúa có 10.966,61 ha, đất trồng cây lâu năm là 1.172,09 ha, đất lâm nghiệp 4.049,28 ha, đất nuôi trồng thủy sản 218,78 ha. Trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án cần thu hồi đất sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn 2010-2020, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn đã quy hoạch lại một số dự án công trình cần thu hồi đất sản xuất nông nghiệp. Theo đó, diện tích đất trồng lúa của huyện theo phương án quy hoạch sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt đến năm 2030 là 7.536,15 ha, trong đó diện tích chuyên trồng nước có diện tích 7.000,00 ha. Diện tích gieo trồng lúa hàng năm ước tính là 16.569,83 ha, diện tích ngô là 2.300, Sản lượng lương thực có hạt ước tính bình quân hàng năm đạt khoảng trên 100.000 tấn. Như vậy đến năm 2030 trên địa bàn huyện cơ bản đảm bảo chỉ tiêu an toàn lương thực với mức lương thực bình quân đầu người đạt 600 kg/người/năm.

3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa tiếp tục chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đồng thời cũng bố trí các khu đô thị và bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của huyện đến năm 2030 (dự báo dân số của huyện đến năm 2030 có 214.848 người tăng so với năm 2020 là 11633 người).

Theo Phương án quy hoạch, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp là 3.237,85 ha, trong đó: đất trồng lúa 2.047,18 ha (đất chuyên trồng lúa nước 1.911,83 ha), đất trồng cây hàng năm khác 185,34 ha, đất trồng cây lâu năm 249,21 ha, đất rừng phòng hộ 51,95 ha; đất rừng sản xuất 479,32 ha, đất nuôi trồng thủy sản 138,98 ha; đất nông nghiệp khác 85,87 ha. Phương án quy hoạch sử dụng đất đã cân nhắc để chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp tại các vị trí khó canh tác tránh tình trạng sử dụng lãng phí phần diện tích đất nông nghiệp trù phú, màu mỡ - tư liệu sản xuất quan trọng và quý giá nhất của lao động nông nghiệp, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực lớn đến hàng nghìn lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh.

Mặt khác, cũng bố trí hợp lý quỹ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp nhằm thu hút các doanh nghiệp tại nông thôn với quy mô sản xuất lớn nhằm khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, nhỏ lẻ từ đó thúc đẩy được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn nói chung và các hộ dân thuộc diện thu hồi đất nói riêng. Nâng giá trị sử dụng của đất lên gấp nhiều lần, tạo những ngành nghề và việc làm mới, nâng cao giá trị lao động và cải thiện đời sống của một bộ phận đáng kể các hộ nông dân thuộc diện bị thu hồi đất. Bên cạnh đó cũng xây dựng các trương trình phát triển nguồn lực địa phương một cách bền vững.

Đồng thời, với chủ trương của Tỉnh tăng cường thu hút đầu tư của doanh nghiệp vào Tỉnh đặc biệt là các khu, cụm công nghiệp, huyện cũng tạo mọi điều kiện để thu hút các doanh nghiệp đầu tư đặc biệt là các cụm công nghiệp. Phương án quy hoạch cũng đã bố trí quỹ đất để phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn xã Dân Quyền - Dân Lực, thị trấn Nưa, Hợp Thắng, Thọ Ngọc, Đồng Thắng và các khu thương mại dịch vụ tại các xã, thị trấn nhằm đáp ứng nhu cầu về đất cho lĩnh vực phát triển công nghiệp, đô thị. Đây cũng là một trong những giải pháp tạo ra nhiều công ăn việc làm cho nhân dân trong huyện nói chung và người dân bị thu hồi đất nói riêng.

Bên cạnh đó phương án quy hoạch sử dụng đất đã phần nào tháo gỡ được một số khó khăn vướng mắc sau:

+ Tạo ra nguồn kinh phí để chi trả bồi thường, xây dựng khu đô thị, tránh tình trạng do khó khăn về nguồn kinh phí, nên nhiều dự án chi trả tiền bồi thường kéo dài, dẫn đến phát sinh những vướng mắc khi chính sách bồi thường thay đổi, phát sinh khối lượng.

+ Bố trí hợp lý quỹ đất ở, đáp ứng đủ quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa, nhà truyền thống ...) thuận lợi trong việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất.

Phương án quy hoạch sử dụng đất cũng đã xác định quỹ đất hợp lý để xây dựng các công trình hạ tầng như:

+ Đầu tư xây dựng tuyến đường trọng điểm theo hình thức PPP và hợp đồng BT. Đầu tư, nâng cấp các tuyến đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường huyện, cứng hóa mặt đường xã, thôn,

+ Phát triển mạng lưới thủy lợi, ưu tiên đầu tư sửa chữa, nâng cấp các công trình đầu mối, hệ thống kênh mương hiện có, tiếp tục thực hiện chương trình kiên cố hóa kênh mương, đầu tư các công trình quy mô vừa và nhỏ phục vụ sản xuất và đời sống gắn với nuôi trồng thủy sản,

+ Xây dựng các công trình văn hóa, thể dục thể thao như: hệ thống trung tâm văn hóa xã, nhà văn hóa thôn, công viên văn hóa, công viên cây xanh giải trí, đài tưởng niệm, sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể dục thể thao, nhà luyện tập, trung tâm huấn luyện... trên địa bàn toàn huyện.

+ Dành quỹ đất để hoàn thiện hệ thống y tế của huyện trên tất cả các tuyến huyện và tuyến xã.

+ Dành quỹ đất để hoàn thiện hệ thống cơ sở giáo dục và đào tạo của huyện trên tất cả các cấp học.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển công nghiệp, thương mại, du lịch trên địa bàn huyện góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Phương án quy hoạch cũng đã xác định đủ quỹ đất cho các công trình quốc phòng, an ninh theo yêu cầu của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an có trên địa bàn huyện, đáp ứng yêu cầu hoạt động của các lực lượng quân đội, công an nhân dân, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội.

Tóm lại: Việc xác định hợp lý cơ cấu sử dụng đất đai trong huyện theo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là điều kiện cần thiết và quan trọng hàng đầu để huyện Triệu Sơn thực hiện tiến trình phát triển kinh tế - xã hội theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Là một huyện đồng bằng, diện tích đất sản xuất nông nghiệp dồi dào, nên với việc khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai có thể tự chủ đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn. Ngoài ra, còn đảm bảo an toàn sinh thái, an ninh quốc phòng cho khu vực nhờ việc củng cố phát triển tài nguyên rừng, bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí diện tích và tính toán đến khả năng phát triển của đất có di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh. Trong kỳ quy hoạch đã xác định diện tích theo phân khu chức năng cho nhu cầu phát triển du lịch là 258,17 ha (trong đó diện tích đất có di tích lịch sử văn hóa tăng 18,07 ha so với hiện trạng đầu kỳ năm 2020), đây là diện tích xây dựng và khoanh vùng bảo vệ phát triển của các di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh nhằm đảm bảo quỹ đất và phát huy, tôn tạo phát triển các giá trị văn hóa lịch sử của địa phương.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ.

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã xác định rõ tiềm năng các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên địa bàn. Tài nguyên đất được khai thác sử dụng hợp lý trên cơ sở ưu tiên bảo vệ các loại đất tốt cho sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa, rau màu, cây lâu năm trên các chân đất có độ phì khá như đất phù sa sông suối... Diện tích đất lâm nghiệp của huyện Triệu Sơn đến năm 2030 có 4.359,99 ha, trong đó đất rừng phòng hộ có 1.329,82 ha, đất rừng sản xuất có diện tích 3.030,17 ha. Tỷ lệ che phủ rừng đạt trên 15%.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ QUY HOẠCH

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO LOẠI ĐẤT

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Triệu Sơn được phê duyệt tại Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020. Sau khi đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2020, rà soát lại các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất, căn cứ các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện năm 2021, căn cứ các nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa: Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018, nghị quyết số 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019; nghị quyết số 279/NQ-HĐND ngày 16/6/2020; nghị quyết số 329/NQ-HĐND ngày 21/9/2020; nghị quyết số 380/NQ-HĐND ngày 16/12/2020; nghị quyết số 390/NQ-HĐND ngày 26/4/2021; huyện xác định đưa vào chuyển tiếp các dự án từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020. Đây là các dự án chưa thực hiện được trong năm 2020, nhưng vẫn còn phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Tổng số dự án chuyển tiếp đưa vào thực hiện trong năm kế hoạch 2021 là 97 dự án, với tổng diện tích là 509,91 ha. Trong đó:

- Dự án đất ở đô thị: 09 dự án, diện tích 87,67 ha;
- Dự án đất ở nông thôn: 39 dự án, diện tích 72,82 ha;
- Dự án đất cụm công nghiệp: 03 dự án, diện tích 132,72 ha;
- Dự án đất năng lượng: 05 dự án, diện tích 0,67 ha;
- Dự án đất giao thông: 06 dự án, diện tích 143,57 ha;
- Dự án đất thủy lợi: 03 dự án, diện tích 11,81 ha;
- Dự án đất bãi thải, xử lý chất thải 01 dự án, diện tích 5 ha
- Dự án đất cơ sở thể dục thể thao: 08 dự án, diện tích 11,08 ha;
- Dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa: 06 dự án, diện tích 0,63 ha;
- Dự án đất trụ sở cơ quan: 02 dự án, diện tích 0,40 ha
- Dự án đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 01 dự án, diện tích 0,25 ha;
- Dự án đất thương mại dịch vụ: 03 dự án, diện tích 1,10 ha;
- Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 09 dự án, diện tích 28,23 ha;
- Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 01 dự án, diện tích 6,30 ha.
- Dự án đất nông nghiệp khác: 01 dự án, diện tích 7,76 ha;

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Bảng 51. Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020		Diện tích KH năm 2021		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		29004,53	100,00	29004,53	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	19417,90	66,95	18798,58	64,81	-619,31
1,1	Đất trồng lúa	LUA	11233,19	38,73	10674,13	36,80	-559,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>10529,71</i>	<i>36,30</i>	<i>9980,03</i>	<i>34,41</i>	<i>-549,68</i>
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	998,78	3,44	985,78	3,40	-13,00
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1577,68	5,44	1563,37	5,39	-14,31
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1094,15	3,77	1094,15	3,77	
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX	3747,52	12,92	3708,54	12,79	-38,98
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	527,66	1,82	515,09	1,78	-12,57
1,9	Đất nông nghiệp khác	NKH	238,92	0,82	257,53	0,89	18,61
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9320,80	32,14	9943,12	34,28	622,31
2,1	Đất quốc phòng	CQP	147,25	0,51	147,55	0,51	0,30
2,2	Đất an ninh	CAN	0,61	0,00	0,61	0,00	
2,3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2,4	Đất khu chế xuất	SKT					
2,5	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,28	0,03	140,00	0,48	132,72
2,6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,14	0,07	56,73	0,20	36,59
2,7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	134,77	0,46	180,83	0,62	46,06
2,8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	481,80	1,66	499,19	1,72	17,39
2,9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2861,83	9,87	3108,11	10,72	246,28
"	<i>Đất văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>38,01</i>	<i>0,13</i>	<i>45,77</i>	<i>0,16</i>	<i>7,76</i>
"	<i>Đất y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>12,96</i>	<i>0,04</i>	<i>13,39</i>	<i>0,05</i>	<i>0,43</i>
"	<i>Đất giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>92,32</i>	<i>0,32</i>	<i>99,51</i>	<i>0,34</i>	<i>7,19</i>
"	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>47,93</i>	<i>0,17</i>	<i>68,05</i>	<i>0,23</i>	<i>20,12</i>
"	<i>Đất khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>					
"	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>0,82</i>	<i>0,00</i>	<i>0,82</i>	<i>0,00</i>	
"	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2073,86</i>	<i>7,15</i>	<i>2267,03</i>	<i>7,82</i>	<i>193,17</i>
"	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>581,33</i>	<i>2,00</i>	<i>594,03</i>	<i>2,05</i>	<i>12,70</i>
"	<i>Đất năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,13</i>	<i>0,01</i>	<i>7,49</i>	<i>0,03</i>	<i>3,36</i>
"	<i>Đất bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,08</i>	<i>0,00</i>	<i>1,08</i>	<i>0,00</i>	
"	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,39</i>	<i>0,03</i>	<i>10,94</i>	<i>0,04</i>	<i>1,55</i>
2,10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	13,10	0,05	13,26	0,05	0,16
2,11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2,12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,63	0,03	18,61	0,06	9,98
2,13	Đất ở tại nông thôn	ONT	4285,28	14,77	4350,28	15,00	65,00
2,14	Đất ở tại đô thị	ODT	335,41	1,16	388,25	1,34	52,84
2,15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,89	0,08	26,03	0,09	2,14
2,16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	0,01	3,91	0,01	0,92
2,17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2,18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,98	0,02	7,39	0,03	0,40
2,19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,35	0,75	223,52	0,77	7,17
2,2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	28,31	0,10	28,31	0,10	
2,21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2,22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,09	0,00	7,21	0,02	7,12
2,23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,03	0,03	8,89	0,03	-0,14

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020		Diện tích KH năm 2021		Biến động tăng (+), giảm (-)
			Diện tích	Cơ cấu	Diện tích	Cơ cấu	
2,24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	338,33	1,17	337,78	1,16	-0,55
2,25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	397,14	1,37	395,07	1,36	-2,07
2,26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,60	0,01	1,60	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	265,83	0,92	262,83	0,91	-3,00

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức và hộ gia đình cá nhân là rất lớn, diện tích chuyên mục đích sử dụng trong năm kế hoạch 2021 là 636,35 ha, trong đó chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là 16,56 ha, chuyển đổi đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp là 619,79 ha.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp khác quy hoạch 19,43 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa: 4,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 4,0 ha; đất trồng cây lâu năm 1,00 ha; đất rừng sản xuất 8,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,22 ha; đất giao thông 0,03 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất chưa sử dụng 0,43 ha. Tại các đơn vị: Đồng Thắng 9,76 ha; Dân Quyền 0,20 ha; Minh Sơn 0,50 ha; Thọ Tân 1,80 ha; Bình Sơn 0,44 ha; Thọ Bình 6,43 ha.

- Đất quốc phòng quy hoạch 0,30 ha. Lấy vào đất rừng sản xuất Tại xã Hợp Thắng (Xây dựng thể trận phòng thủ quân sự).

- Đất cụm công nghiệp quy hoạch 132,72 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa: 127,67 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,08 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,06 ha; đất nông nghiệp khác 0,58 ha; đất giao thông 2,93 ha; đất thủy lợi 1,04 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,18 ha; đất chưa sử dụng 0,18 ha. Để thực hiện dự án cụm công nghiệp Dân Lực – Dân Quyền 50 ha (hiện trạng có 7,28 ha); cụm CN thị trấn Nưa 20 ha; cụm CN Hợp Thắng 70,0 ha.

- Đất thương mại dịch vụ quy hoạch 36,59 ha. Lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 33,95 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,95 ha; đất cơ sở văn hóa 0,08 ha; đất giao thông 0,83 ha; đất thủy lợi 0,16 ha; đất ở tại nông thôn 0,07 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,07 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,48 ha. Tại các đơn vị: thị trấn Triệu Sơn 1,61 ha; thị trấn Nưa 3,80 ha; xã Nông Trường 0,47 ha; Thái Hòa 0,32 ha; Vân Sơn 1,59 ha; Đồng Lợi 14,49 ha; Đồng Tiến 0,60 ha; Dân Lý 2,44 ha; Dân Quyền 6,00 ha; Tiến Nông 0,70 ha; Dân Lực 1,25 ha; Thọ Thế 1,48 ha; Thọ Dân 0,27 ha; Thọ Ngọc 1,0 ha; Thọ Phú 0,25 ha; Xuân Thịnh 0,25 ha; Hợp Thành 0,07 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp quy hoạch 46,39 ha. Lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 39,08 ha; đất trồng cây lâu năm 1,70 ha; đất rừng sản xuất 1,89 ha; đất giao thông 1,40 ha; đất thủy lợi 0,41 ha; đất chưa sử dụng 1,91 ha. Tại các đơn vị: Thị trấn Triệu Sơn 2,85 ha; thị trấn Nưa 5,81 ha; Thái Hòa 5,70 ha; Nông Trường 0,14 ha; Đồng Thắng 2,70 ha; Đồng Tiến 4,70 ha; Dân Quyền 6,60 ha; Dân Lực 4,02 ha; Thọ

Ngọc 2,0 ha; Thọ Vực 2,50 ha; Hợp Thành 6,69 ha; Hợp Lý 3,0 ha; Hợp Tiến 2,00 ha; Thọ Tiến 1,70 ha

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản quy hoạch 22,39 ha. Lấy từ đất rừng sản xuất. Tại các xã: Hợp Thắng 2,0 ha; Hợp Lý 6,30 ha; Thọ Tiến 14,09 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa quy hoạch 8,21 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa: 4,63 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,51 ha; đất trồng cây lâu năm 0,34 ha; đất rừng sản xuất 0,22 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,05ha; đất cơ sở y tế 0,10 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,40 ha; đất cơ sở y tế 0,10 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,40 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,52 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất ở nông thôn 0,18 ha; đất trụ sở cơ quan 0,08 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,04 ha; đất chưa sử dụng 0,13 ha. Tại các đơn vị: thị trấn Triệu Sơn 0,58ha; thị trấn Nưa 0,31ha; An Nông 0,56 ha; Vân Sơn 0,11 ha; Hợp Thắng 0,60 ha; Đồng Thắng 0,64 ha; Đồng Tiến 0,08 ha; Tiến Nông 0,24 ha; Minh Sơn 0,04 ha; Thọ Dân 0,20 ha; Thọ Vực 0,32 ha; Xuân Lộc 0,42 ha; Xuân Thịnh 0,89 ha; Xuân thọ 0,64 ha; Hợp Tiến 0,32 ha; Bình Sơn 0,38 ha; Thọ Bình 1,03 ha; Thọ Sơn 0,45 ha; Thọ Tiến 0,40 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế quy hoạch 0,58 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa: 0,55 ha; đất trồng cây lâu năm 0,03 ha. Tại các đơn vị: Thái Hòa 0,30ha; Xuân Thịnh 0,03ha; Thọ Sơn 0,25 ha.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo quy hoạch 9,80 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa: 8,64 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất cơ sở y tế 0,05 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,34 ha; đất giao thông 0,12 ha; đất ở nông thôn 0,20 ha; đất trụ sở cơ quan 0,25 ha. Tại các đơn vị: thị trấn Triệu Sơn 4,97 ha; Nông Trường 0,80 ha; Thái Hòa 0,20 ha; Vân Sơn 0,11 ha; Minh Sơn 0,10 ha; Thọ Thế 0,42 ha; Thọ Dân 0,13 ha; Thọ Ngọc 0,8 ha; Thọ Vực 0,20 ha; Hợp Thành 1,20 ha; Xuân Lộc 0,16 ha; Bình Sơn 0,12 ha; Thọ Bình 0,59 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao quy hoạch 21,46 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa: 18,73ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,20 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,81 ha; đất giao thông 0,68 ha; đất thủy lợi 0,09 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,95 ha. Tại các đơn vị: An Nông 0,06 ha; Nông Trường 1,90 ha; Đồng Lợi 2,80 ha; Dân Quyền 0,32 ha; Tiến Nông 0,14 ha; Dân Lực 0,50 ha; Minh Sơn 6,68 ha; Thọ Thế 1,70 ha; Thọ Dân 0,90 ha; Thọ Cường 1,20 ha; Triệu Thành 0,59 ha; Thọ Bình 0,95 ha; Thọ Sơn 0,91ha; Thọ Tiến 2,0 ha, Xuân Thọ 0,81 ha.

+ Đất giao thông quy hoạch 203,69 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa: 154,44 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha; đất trồng cây lâu năm 6,49 ha; đất rừng sản xuất 2,94 ha; đất nuôi trồng thủy sản 5,32 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,48 ha; đất thủy lợi 4,98 ha; đất ở nông thôn 25,14 ha; đất ở tại đô thị 0,10 ha;

đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,35 ha; đất sông ngòi, kênh rạch suối 0,55 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,55 ha; đất chưa sử dụng 0,35 ha.

- Đất thủy lợi quy hoạch 21,18 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa 11,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,0 ha; đất trồng cây lâu năm 3,0 ha; đất rừng sản xuất 1,90 ha; đất nuôi trồng thủy sản 2,0 ha. Tại các xã Hợp Thắng 0,11 ha; Dân Quyền 10,28 ha; Thọ Dân 0,25 ha; Xuân Thịnh 0,06 ha; Hợp Thành 1,50 ha; Triệu Thành 8,98 ha.

- Đất công trình năng lượng quy hoạch 3,39 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa 3,25 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,06 ha; đất trồng cây lâu năm 0,06 ha; đất rừng sản xuất 0,01 ha;

- Đất Chợ quy hoạch 1,55 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa: 1,51 ha; đất thủy lợi 0,05 ha. Tại các đơn vị: Thái Hòa 1,0 ha; Hợp Lý 0,55 ha.

- Đất có di tích, danh thắng quy hoạch 0,16 ha. Lấy vào đất cơ sở tín ngưỡng 0,1 ha, đất ở tại nông thôn 0,06 ha tại xã Thọ Vực (Đền thờ Lê Lộng);

- Đất bãi thải, xử lý chất thải quy hoạch 9,98 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa: 4,18 ha; đất rừng sản xuất 0,80 ha; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,0 ha. Tại các đơn vị: Nông Trường 0,88 ha; Vân Sơn 5,0 ha; Khuyến Nông 1,0 ha; Thọ Vực 0,25 ha; Xuân Lộc 0,35 ha; Xuân Thịnh 1,0ha; Thọ Bình 1,0 ha; Thọ Tiến 0,50 ha.

- Đất ở tại nông thôn quy hoạch 90,89 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa 84,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,71 ha; đất trồng cây lâu năm 1,23 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,74 ha; đất cơ sở văn hóa 0,27 ha; đất giao thông 1,92 ha; đất thủy lợi 0,89 ha; đất trụ sở cơ quan 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,05 ha. Chỉ tiêu các xã như sau: An Nông 3,50 ha; Nông Trường 0,60 ha; Thái Hòa 0,52 ha; Vân Sơn 9,04 ha; Hợp Thắng 1,81 ha; Đồng Lợi 3,01 ha; Đồng Thắng 3,87 ha; Đồng Tiến 2,17 ha; Khuyến Nông 1,78 ha; Dân Lý 8,04 ha; Dân Quyền 2,09 ha; Tiến Nông 2,32 ha; Dân Lực 1,36 ha; Minh Sơn 1,36 ha; Thọ Tân 1,78 ha; Thọ Thế 4,15 ha; Thọ Dân 4,15 ha; Thọ Ngọc 2,18 ha; Thọ Phú 0,95 ha; Thọ Vực 3,13 ha; Xuân Lộc 1,73 ha; Xuân Thịnh 5,40 ha; Xuân Thọ 0,69 ha; Hợp Thành 6,25 ha; Thọ Cường 2,96 ha; Hợp Lý 2,00 ha; Hợp Tiến 2,77 ha; Triệu Thành 1,90 ha; Bình Sơn 1,70 ha; Thọ Bình 0,27 ha; Thọ Sơn 2,33 ha; Thọ Tiến 5,08 ha.

- Đất ở tại đô thị quy hoạch 52,94 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa 47,19 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,35 ha; đất trồng cây lâu năm 0,46 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 1,57 ha; đất giao thông 2,48 ha; đất thủy lợi 0,84 ha. Tại thị trấn Triệu Sơn 29,33 ha; thị trấn Nưa 7,58 ha; Minh Sơn 16,03 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan quy hoạch 2,49 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa 0,66 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,32 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,32 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha; đất cơ sở văn hóa 0,10 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,64 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha. Tại các xã: Nông Trường 0,28 ha; Dân Lực 0,12 ha; Thọ Vực 0,32 ha; Thọ Cường 0,66 ha; Hợp Tiến 0,64 ha; Bình Sơn 0,14 ha; Thọ Bình 0,33 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp quy hoạch 0,95 ha, lấy vào đất trồng lúa. Tại xã Minh Sơn (dự án khu đô thị Sao Mai 0,67 ha, chi cục thi hành án 0,25 ha).

- Đất cơ sở tôn giáo quy hoạch 0,40 ha. Lấy vào các loại đất: đất nông nghiệp khác 0,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,12 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,04 ha. Tại xã Hợp Lý thực hiện dự án Khôi phục Chùa Di Linh.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa quy hoạch 7,77 ha. Lấy vào các loại đất: đất trồng lúa 7,15 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,62 ha; Tại các đơn vị: Thị trấn Triệu Sơn 3,78 ha; thị trấn Nưa 0,50 ha; Đồng Thắng 2,12; Khuyến Nông 0,50 ha; Thọ Vực 0,50 ha; Hợp Tiến 0,37 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng quy hoạch 7,12 ha. Lấy từ đất trồng lúa 6,99 ha; đất giao thông 0,12 ha; đất thủy lợi 0,01 ha. Tại các đơn vị: Thị trấn Triệu Sơn 4,80 ha ; Vân Sơn 0,42 ha; Đồng Thắng 0,82 ha; Đồng Tiến 0,27 ha; Hợp Tiến 0,20 ha; Thọ Sơn 0,20 ha; Thọ Tiến 0,41 ha.

II. DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp.

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp trong năm kế hoạch 2021 là 619,79 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa là 554,86 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác 9,00 ha;
- Đất trồng cây lâu năm 13,31 ha;
- Đất rừng sản xuất 30,45 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản 11,35 ha;
- Đất nông nghiệp khác 0,82 ha.

2.2. Diện tích chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp.

Diện tích chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp là 16,56 ha. Trong đó:

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác 8,53 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 8,03 ha.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

3.1. Thu hồi đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các dự án là 516,84 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa cần thu hồi là 481,25 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác thu hồi 7,97 ha;
- Đất trồng cây lâu năm thu hồi 9,92 ha;
- Đất rừng sản xuất thu hồi 6,17 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản thu hồi 11,29 ha;
- Đất nông nghiệp khác thu hồi 0,24 ha

3.2 Thu hồi đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi để thực hiện các dự án là 51,91 ha.

Trong đó:

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,33 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 5,0 ha;
- Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,37 ha;
- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 2,21 ha;
- Đất giao thông 4,52 ha;
- Đất thủy lợi 1,74 ha
- Đất ở tại nông thôn thu hồi 25,82 ha;
- Đất ở tại đô thị thu hồi 0,10 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,35 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng 0,14 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối thu hồi 0,55 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng thu hồi 1,59 ha.

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích là 3,00 ha.

Trong đó:

- Khai thác sử dụng cho mục đích đất nông nghiệp là 0,43 ha, sử dụng vào mục đích đất nông nghiệp khác.

- Khai thác sử dụng cho mục đích đất phi nông nghiệp 2,57 ha. Sử dụng vào các mục đích:

- + Đất cụm công nghiệp 0,18 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,91 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,13 ha;
- + Đất giao thông 0,35 ha ;

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

(Chi tiết được thể hiện tại Biểu 10/CH)

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021

6.1. Cơ sở tính toán

Cơ sở để tính toán nguồn thu, chi do chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch được dựa vào các căn cứ sau:

- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ Quy định về khung giá đất;

- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về việc thông qua Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

- Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

- Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

- Quyết định số 5653/QĐ-UB ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hoá về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá.

- Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá xây dựng nhà đối với nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.

- Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và quy định việc xác định giá trị bồi thường.

6.2. Phương pháp tính toán

6.2.1. Tính nguồn thu

Các nguồn thu từ đất được xác định do thực hiện một số công tác sau: giao đất, cho thuê đất...

- + Giá đất ở khu vực đô thị bình quân: 2.500.000 đồng/m².
- + Giá đất ở khu vực nông thôn bình quân: 500.000 đồng/m²
- + Giá đất sản xuất kinh doanh lấy bình quân: 300.000 đồng/m².

6.2.2. Tính chi phí đền bù

Chỉ tính đền bù đối với các diện tích thu hồi của các loại đất nông nghiệp, đất ở đô thị, đất ở nông thôn và đất chuyên dùng (*không kể các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa*). Đất chưa sử dụng và các loại đất giao thông, thủy lợi, nghĩa trang, nghĩa địa đưa vào mục đích sử dụng khác không tính chi phí đền bù tài sản.

- Đất chuyên trồng lúa nước: bình quân 35.000 đồng/m².
- Đất trồng cây hàng năm: bình quân 35.000 đồng/m².
- Đất cây lâu năm: mức đền bù bình quân 17.000 đồng/m².
- Đất nuôi trồng thủy sản: bình quân 35.000 đồng/m².
- Đất rừng: mức đền bù bình quân 6.500 đồng/m²
- Đối với các loại đất chuyên dùng, đất phi nông nghiệp còn lại thuộc diện đền bù: 6.000.000 đồng/m².

6.3. Kết quả tính toán

6.3.1. Tính nguồn thu

Tổng Nguồn thu từ đất 2.720.385.000.000 đồng

Trong đó:

- Tiền từ đất ở khu vực đô thị:
52,94 ha x 10.000 x 2.500.000 đ/m² = 1.323.600.000.000 đồng.
- Tiền từ đất ở khu vực nông thôn:
90,89 ha x 10.000 x 500.000 đ/m² = 454.450.000.000 đồng.
- Đất kinh doanh phi nông nghiệp:
238,09 ha x 10.000 x 300.000 đ/m² = 714.270.000.000 đồng.

6.3.2. Tính chi phí đền bù

Tổng chi phí đền bù 380.865.950.000 đồng

- Đất trồng lúa:
481,25 ha x 10.000 x 35.000 đ/m² = 168.437.500.000 đồng.
- Đất cây hàng năm khác:
7,97 ha x 10.000 x 35.000 đ/m² = 2.789.500.000 đồng.
- Đất cây lâu năm:
9,92 ha x 10.000 x 17.000 đ/m² = 1.686.400.000 đồng

- Đất nuôi trồng thủy sản:

$$11,29 \text{ ha} \times 10.000 \times 35.000 \text{ đ/m}^2 = 3.951.500.000 \text{ đồng}$$

- Đất lâm nghiệp:

$$6,17 \text{ ha} \times 10.000 \times 6.500 \text{ đ/m}^2 = 401.050.000 \text{ đồng}$$

- Đất ở tại nông thôn:

$$25,82 \text{ ha} \times 10.000 \times 500.000 \text{ đ/m}^2 = 129.100.000.000 \text{ đồng.}$$

- Đất ở tại đô thị:

$$0,1 \text{ ha} \times 10.000 \times 2.500.000 \text{ đ/m}^2 = 2.500.000.000 \text{ đồng.}$$

6.4. Cân đối thu chi từ đất

Thực tế trong những năm qua, trên địa bàn huyện cũng gặp nhiều khó khăn, chưa tận thu hết được nguồn thu từ đất. Tuy nhiên trong kế hoạch sử dụng đất kỳ điều chỉnh này, việc phát triển mở rộng và hình thành các đô thị mới cùng với các biện pháp hữu hiệu tận thu, nguồn thu từ đất sẽ tăng lên. Dự kiến cân đối thu chi từ đất như sau:

Tổng số tiền thu từ đất: 2.720.385.000.000 đồng

Tổng số tiền chi từ đền bù: 380.865.950.000 đồng

2.183.454.050.000 đồng

Tổng thu - Tổng chi = 2.183,45 tỷ đồng.

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG.

1.1. Các giải pháp nhằm chống xói mòn, rửa trôi, hủy hoại đất

- Áp dụng công nghệ, kỹ thuật canh tác cao, thân thiện với môi trường. Đối với quỹ đất lúa nước còn lại cần phát huy các giống có năng suất, chất lượng tốt hiện có, đồng thời thử nghiệm các giống mới cho năng suất cao và chất lượng tốt và thực hiện biện pháp theo hệ thống thâm canh cải tiến (Quản lý dịch hại tổng hợp, quản lý dinh dưỡng và quản lý nước) trên cơ sở các căn cứ khoa học và thực tiễn sản xuất lúa của tỉnh để đảm bảo an ninh lương thực cho tỉnh. Hạn chế cày, xới bề mặt đất (nhất là trong thời gian mùa mưa), khai thác trắng.

- Hạn chế việc sử dụng chất hóa học trong sản xuất nông nghiệp, mạnh dạn chuyển dần sang sản xuất nông nghiệp theo công nghệ sinh học và giám sát chặt chẽ việc sử dụng chất thải công nghiệp độc hại trước khi thải ra môi trường xung quanh không ảnh hưởng tới môi trường đất và môi trường sống của nhân dân.

- Thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, trong đó có khu bảo tồn thiên nhiên đa dạng sinh học. Xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai thác khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng phải có phương án an toàn về môi trường, khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Đổi mới, nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, quy hoạch xây dựng và quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai, phòng chống thoái hóa đất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng kỹ thuật gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Tăng cường công tác bảo vệ môi trường, xử lý ô nhiễm hồ ao, mặt nước chuyên dùng, ô nhiễm đất.

- Tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai: đo đạc, đánh giá đất, xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin về đất đai, quản lý chặt chẽ đi đôi với sử dụng hợp lý tài nguyên đất, tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh để phát triển bền vững.

1.2. Các biện pháp nhằm sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị sử dụng đất

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất chuyên trồng lúa, vùng trọng điểm về sản xuất lúa, lương thực.

- Đối với các vùng đất sản xuất nông nghiệp bị xen kẹt, thiếu nước sản xuất do quy hoạch để triển khai các dự án, đề nghị phải có phương án, giải pháp khôi phục hệ thống nước tưới, tiêu, nguồn sinh kế khác cho vùng sản xuất lúa, cấy màu còn lại.

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất hiệu quả trên cơ sở phải quản lý tốt môi trường sản xuất nông nghiệp, đảm bảo an toàn thực phẩm trong sản xuất; không để các khu công nghiệp, các nhà máy xả thải vào nguồn nước, gây ô nhiễm môi trường trong sản xuất nông nghiệp.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích trồng lúa của các xã. Khoanh định ranh giới diện tích trồng lúa có chất lượng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, hạn chế tối đa việc chuyển đất lúa sang các mục đích khác.

- Bảo vệ nghiêm ngặt rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ biên giới. Khuyến khích trồng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng, đẩy mạnh phong trào trồng cây nhân dân để nâng cao độ che phủ đạt 15% vào năm 2030.

- Phát triển nông nghiệp gắn với công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ,...

- Giao đất theo kế hoạch, năng lực khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất mới. Đất đã giao khi hết hạn sử dụng phải thu hồi kịp thời.

- Giao đất cụ thể đến người sử dụng nhất là đối với những diện tích do UBND xã, phường quản lý hoặc giao cho ngành chủ quản.

- Phát triển cơ sở hạ tầng đến địa bàn đất còn trống.

1.3. Giải pháp bảo vệ môi trường

Để nền kinh tế - xã hội của huyện phát triển một cách bền vững, trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất cần chú trọng đến giải pháp bảo vệ môi trường như sau:

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm bảo vệ môi trường cho người dân, các doanh nghiệp, nhà quản lý thông qua các hình thức như: Phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương thường xuyên tuyên truyền, phổ biến, quán triệt đường lối, chính sách của Đảng và nhà nước về công tác bảo vệ môi trường, thường xuyên tổ chức, tập huấn, hội thảo, thi tìm hiểu... về công tác bảo vệ môi trường đến các tầng lớp nhân dân.

- Đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường bằng việc lồng ghép quy hoạch bảo vệ môi trường với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị, phát triển tiểu thủ công nghiệp, phát triển mạng lưới giao thông...

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, nghiên cứu và áp dụng phương thức quản lý tổng hợp môi trường thông qua cơ chế, chính

sách, đổi mới công tác lập quy hoạch, kế hoạch để hài hòa các mục tiêu phát triển của từng địa phương.

- Áp dụng các biện pháp kinh tế, nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ và hợp tác quốc tế trong bảo vệ môi trường. Thực hiện nghiêm nguyên tắc “người gây ô nhiễm, thiệt hại đối với môi trường phải bồi thường, khắc phục”.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường đất: từ khâu quy hoạch và tổ chức thực hiện đến các chính sách, giải pháp quản lý đất đai bền vững cùng các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất phù hợp đối với từng khu vực, từng địa phương.

- Các giải pháp bảo vệ môi trường nước: hạn chế nguồn thải từ các khu tiểu thủ công nghiệp, chợ, khu dân cư nông thôn, đô thị... vào môi trường nước. Thực hiện nghiêm các quy định bảo vệ môi trường tại các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, từng bước đưa chúng trở thành các khu sản xuất sinh thái, thân thiện với môi trường.

- Hoàn thiện hệ thống quan trắc môi trường và khí tượng, thủy văn, nâng cao chất lượng nguồn năng lực và kỹ thuật dự báo, cảnh báo ô nhiễm môi trường, tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai, phục vụ công tác ngăn ngừa, thích ứng và giảm nhẹ kịp thời các tác động đến địa phương.

- Bảo vệ không gian thoát lũ theo quy hoạch trên các lưu vực sông, suối. Chỉ đạo phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng tìm kiếm cứu nạn để chủ động ứng phó khi có tình huống cấp bách xảy ra, chủ động chuẩn bị các phương án, điều kiện phòng, tránh, giảm nhẹ thiên tai, nâng cao năng lực tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, phòng chống dịch bệnh.

- Chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng, vật nuôi, Quy hoạch mùa vụ, kỹ thuật sản xuất nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực thích ứng, đảm bảo sinh kế, chú trọng chăm sóc sức khỏe cho người dân những vùng có nguy cơ bị ảnh hưởng nặng nề của biến đổi khí hậu.

- Áp dụng khoa học kỹ thuật đẩy mạnh, đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và khí cacbon thấp phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Đẩy mạnh thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

1.4. Giải pháp tổng quát liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác trồng rừng, nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ;

- Giám sát kỹ phân đánh giá môi trường và giải pháp xử lý chất thải, nước thải trong các dự án đầu tư, kiên quyết loại bỏ các dự án không đáp ứng yêu cầu về môi trường.

- Chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại kinh tế, thúc đẩy một số lĩnh vực kinh tế xanh phát triển như: ngành công nghiệp và dịch vụ bảo vệ môi trường, tái chế chất thải, phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo...

- Thực hiện phân vùng chức năng dựa trên đặc tính sinh thái, tiềm năng tài nguyên và thích ứng với biến đổi khí hậu làm căn cứ để lập quy hoạch phát triển.

- Lồng ghép mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường trong quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương.

- Đổi mới, đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, chia sẻ các kinh nghiệm, nâng cao ý thức trách nhiệm ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường của đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý các cấp, các ngành, doanh nghiệp, cán bộ, đảng viên và mọi người dân.

- Tăng cường đào tạo nâng cao kiến thức về quản lý tài nguyên, môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cán bộ công chức từ cấp huyện đến cấp xã phù hợp với nội dung quản lý được phân công, phân cấp.

- Kết hợp tăng chi ngân sách với đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài huyện nhất là các nguồn vốn ưu đãi cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Ưu tiên tăng phân bổ ngân sách từ nguồn vốn đầu tư phát triển cho bảo vệ môi trường, tăng dần tỷ lệ phân bổ cho hoạt động sự nghiệp môi trường theo tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện.

II. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đề phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được thực thi, đáp ứng được yêu cầu đất đai cho các ngành, các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng. Đất đai, tài nguyên môi trường được bảo vệ ngày một tốt hơn. Cần phải thực hiện đồng bộ một số giải pháp chính sau:

2.1. Tăng cường công tác quản lý đất đai các cấp.

- Cần phải khẳng định rõ cho các cấp chính quyền và toàn thể nhân dân, người sử dụng đất thấy rằng: Tài nguyên đất là loại tài nguyên có hạn, là nguồn lực phát triển. Do đó, cần phải được quản lý sử dụng theo nguyên tắc “đầy đủ, hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả cao”.

- Phải coi việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 vừa là trách nhiệm vừa là công cụ của công tác quản lý đất đai các cấp, các ngành trong huyện. Tiến hành ngay việc quy hoạch sử dụng đất ngành mình, cấp mình lấy các chỉ tiêu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện làm khung sườn.

- Đề sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai hiện có, tránh tình trạng chuyển mục đích sử dụng đất tùy tiện các cấp chính quyền phải tăng cường hơn nữa công tác quản lý đất đai ở các cấp.

- Tuyên truyền giáo dục cho nhân dân nắm vững luật pháp, chính sách quản lý sử dụng đất đai của Đảng, Nhà nước. Hướng dẫn cho tổ chức, cá nhân và người sử dụng đất hiểu và thực hiện việc quản lý sử dụng, bảo vệ, khai thác đất đai theo đúng quy hoạch, kế hoạch. Người sử dụng đất phải thực hiện nghĩa vụ, quyền lợi của mình theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật quy định.

- Tăng cường công tác thanh tra việc quản lý sử dụng đất, phát hiện xử lý thật nghiêm các trường hợp vi phạm luật đất đai, khen thưởng kịp thời thỏa đáng tổ chức, cá nhân sử dụng đất tốt, tiết kiệm, hiệu quả, cải tạo bồi bổ, khai hoang mở rộng diện tích đất nông lâm nghiệp... theo quy hoạch.

- Đầu tư đào tạo cán bộ, nâng cao nghiệp vụ quản lý đất đai, quản lý nhà nước cho cán bộ địa chính.

- Đầu tư cơ sở vật chất, phương tiện công nghệ hiện đại để hệ thống hồ sơ địa chính: Bản đồ, sổ sách, tài liệu, số liệu ngày một chất lượng, chính xác hơn, giúp cho việc quản lý đất đai ngày càng đúng theo quy hoạch, đúng pháp luật.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo an sinh xã hội và phát triển kinh tế.

- Rà soát đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất.

- Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời hạn nếu không có lý do chính đáng được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng tránh lãng phí đất đai.

- Triển khai công tác quy hoạch sử dụng đất các xã để cụ thể hoá quy hoạch sử dụng đất của huyện.

2.2. Giải pháp cụ thể cho từng loại đất.

2.2.1. Đất nông nghiệp, lâm nghiệp.

Tăng cường việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong đất nông nghiệp, tăng giá trị sản xuất trên diện tích canh tác, tập trung tích tụ đất đai áp dụng các tiến bộ và đầu tư khoa học kỹ thuật vào trong nông nghiệp để sản xuất nông nghiệp công nghệ cao nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu của thị trường.

Khuyến khích phát triển các mô hình kinh tế trang trại, tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nông dân chuyển đổi tích tụ đất đai có đủ quy mô để sản xuất hàng hoá;

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp cho các hộ, các tổ chức, cá nhân, tăng cường công tác quản lý quỹ đất khó giao, đất công ích, đất lâm nghiệp hiện xã đang quản lý để mọi tác đất phải được sử dụng có hiệu quả và được quản lý chặt chẽ, đúng quy hoạch được duyệt.

2.2.2. Đất ở và đất phát triển hạ tầng.

- Việc sử dụng đất ở, và đất phát triển hạ tầng phải theo quy hoạch kế hoạch chung và quy hoạch kế hoạch chi tiết; hoàn thiện hồ sơ cấp GCNQSD đất ở, đất chuyên dùng.

- Quản lý sử dụng đất ở (kể cả đất nông thôn và đất ở đô thị) phải theo nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả. Dành diện tích đất đáng kể trồng cây xanh bảo vệ, cải thiện môi trường mỹ quan khu dân cư. Hệ thống cấp thoát nước, các công trình văn hóa thể thao cần được ưu tiên thích đáng.

- Khu dân cư đô thị xây dựng mới hoặc chỉnh trang cần tuân theo định hướng phát triển đô thị đó là xây dựng theo mô hình mới đảm bảo tính hiện đại, văn minh đô thị và giữ gìn bản sắc dân tộc.

- Có chính sách cụ thể để kiểm soát thị trường đất đai đang hình thành phát triển.

- Thực hiện cơ chế đấu giá quyền sử dụng đất.

- Giải quyết tốt việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đảm bảo đủ quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển sản xuất kinh doanh, công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục- đào tạo, y tế, thể dục - thể thao; thực hiện tốt việc đào tạo nghề nghiệp, chuyển đổi cơ cấu lao động đối với người có đất bị thu hồi.

- Việc chuyển mục đích các loại đất sang đất ở và đất chuyên dùng phải theo quy hoạch, kế hoạch phê duyệt.

- Khu dân cư đô thị, nông thôn, các trung tâm kinh tế- xã hội phải có quy hoạch chi tiết đảm bảo việc sử dụng đất ở và các công trình trong khu dân cư gọn đẹp, tiết kiệm đất, đảm bảo vệ sinh môi trường.

2.3. Khai thác tốt tiềm năng đất chưa sử dụng vào các mục đích.

- Có chính sách khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư khai thác đất chưa sử dụng.

2.4. Giải pháp thực hiện BVMT trong kỳ điều chỉnh quy hoạch:

- Tăng cường tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường

- Tạo cơ chế, chính sách và biện pháp kinh tế trong bảo vệ môi trường

- Bảo đảm yêu cầu về môi trường ngay từ khâu xây dựng quy hoạch, kế hoạch dự án đầu tư

- Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường.

- Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường làng nghề.
- Tăng cường và mở rộng ứng dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp trong nông nghiệp; quản lý, kiểm tra và có biện pháp xử lý tổng hợp chất thải đối với các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, rác thải các trung tâm đô thị trước khi thải ra môi trường phải đảm bảo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường.
- Xây dựng, quản lý và bảo vệ vốn rừng; có kế hoạch khai thác rừng phù hợp, bảo vệ nguồn nước, thảm thực vật tạo cân bằng sinh thái.

2.5. Giải pháp bảo đảm quyền có việc làm của các hộ nông dân bị thu hồi đất phục vụ việc phát triển kinh tế, xã hội

- Xây dựng và triển khai một chương trình về đào tạo nghề cho những người thuộc diện thu hồi đất để phát triển kinh tế, xã hội và thực hiện chiến lược phát triển nông thôn mới. Đây là giải pháp có tính cấp bách cần được triển khai thống nhất từ huyện, xã, để tránh trường hợp người dân sau khi nhận tiền đền bù đất phải lâm vào tình trạng thất nghiệp và không có thu nhập, từ đó phát sinh nhiều tệ nạn xã hội. Các giải pháp cụ thể gồm:

+ Tiếp tục đào tạo nghề theo các chương trình khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư. Đây là hình thức đào tạo đã khá ổn định. Cần tiếp tục mở rộng đối tượng tham gia và nâng cao chất lượng đào tạo.

+ Hỗ trợ đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu, kể cả hỗ trợ đào tạo nghề để tham gia xuất khẩu lao động. Nền nông nghiệp nói riêng và nền kinh tế huyện Triệu Sơn nói chung đã và sẽ tiếp tục hướng về xuất khẩu. Do đó, đào tạo nghề theo chiến lược xuất khẩu là một phương hướng thực hành nghề rất quan trọng cho lao động nông thôn, nhất là đối với các hộ nông dân thuộc diện thu hồi đất.

+ Liên kết cơ sở đào tạo, cơ sở cung ứng lao động và cơ sở tuyển dụng lao động để đào tạo nghề. Đây là giải pháp có tính xã hội hóa, nhằm hướng vào những lao động và doanh.

- Hạn chế số hộ nông dân bị thu hồi đất để điều tiết tình trạng biến động về lao động ở nông thôn. Duy trì và tăng diện tích đất cho nông nghiệp và cần phải khai hoang những diện tích đất hiện không được sử dụng hoặc sử dụng không hết công suất.

- Giao đất nông nghiệp cho nông dân quản lý: Cần đề ra các chính sách về giao đất nông nghiệp cho người dân quản lý để trồng trọt hoặc chăn nuôi gia súc tùy theo khả năng của đất và nhu cầu về các sản phẩm của thị trường nội địa và xuất khẩu.

2.6. Giải pháp về đầu tư

- Căn cứ vào Quy hoạch quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc bản đồ địa chính (tập trung cho các xã chưa có bản đồ địa chính), quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển các lĩnh vực trong đó chú trọng công tác quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện.

2.7. Giải pháp về cơ chế chính sách

2.7.1. Chính sách về đất đai

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương, của Tỉnh phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, lâm nghiệp nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

2.7.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp

- Trên cơ sở chỉ tiêu phân khai về đất lúa của Tỉnh, xác định diện tích đất lúa cần giữ trên địa bàn, đặc biệt là đất 2 vụ lúa trở lên, và lập bản đồ sử dụng đất lúa đến cấp xã và hộ sử dụng.

- Trên cơ sở tỉnh đã phê duyệt diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp đòi hỏi phải có chế tài mạnh, được kiểm soát chặt chẽ, phải làm đúng theo Luật Đất đai.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ về giá, thủy lợi, cơ sở hạ tầng khác, giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất lúa đảm bảo người được giao đất lúa phải sống được bằng nghề trồng lúa có lãi 30% giá thành.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp.

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm, tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp tiêu thụ, phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp cổ phần bằng giá

trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng lúa.

2.7.3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào các đô thị.

2.7.4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

2.7.5. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị).

- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1. Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa được xây dựng dựa trên cơ sở: định hướng phát triển kinh tế xã hội huyện Triệu Sơn giai đoạn 2021 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 và rà soát nhu cầu sử dụng đất của các lĩnh vực thông qua các quy hoạch ngành đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2021 - 2030

2. Phương án Quy hoạch thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai 2021 - 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Đồng thời là công cụ quan trọng để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

3. Kết quả của phương án đã xử lý, tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành ở cả tỉnh và địa huyện, xã... trên cơ sở cân đối hài hoà giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai. Đảm bảo được tính thực tiễn và có tính khả thi.

4. Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Phấn đấu đến năm 2030 nâng giá trị sản xuất trên 1 ha đất nông nghiệp đạt khoảng 180 triệu đồng.

5. Diện tích rừng hiện có tiếp tục được chăm sóc bảo vệ, độ che phủ rừng (không tính diện tích cây ăn quả) lên 11% vào năm 2030, góp phần nâng cao chất lượng môi trường, chống biến đổi khí hậu.

6. Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá.

7. Đất dành cho công nghiệp, du lịch, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất. Trong đó sẽ hình thành cụm có quy mô tập trung, các khu thương mại dịch vụ vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và làng nghề truyền thống, thu hút nhiều ngành có công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, các khu du lịch được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân.

8. Các loại đất được xem xét và tính toán kỹ từ đất giao thông, thủy lợi, đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa... trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính thống nhất trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Triệu Sơn kiến nghị:

- Hỗ trợ kinh phí cho từng dự án đã đặt ra trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm như giao thông, thủy lợi, điện, nước sạch, trường học, y tế, nhà văn hóa,.. theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Xây dựng hành lang pháp lý tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh Thanh Hóa dành cho huyện những nguồn vốn ưu tiên để phương án được hoàn thành. Tạo điều kiện thuận lợi về chính sách, phát huy tiềm năng nội lực, tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài nhằm thực hiện tốt phương án thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU